



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

CHUYỆN KỂ VỀ THỜI NIÊN THIẾU CỦA BÁC HỒ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**CHUYỆN KỂ VỀ THỜI
NIÊN THIẾU CỦA BÁC HỒ**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

BÙI NGỌC TAM

**CHUYỆN KỂ VỀ
THỜI NIÊN THIẾU
CỦA BÁC HỒ**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Hà Nội - 2014

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu, cuộc đời và đức độ của Người là hiện thân của sự kết tinh những truyền thống tốt đẹp của dân tộc gắn liền với phẩm chất cao quý của người cộng sản trong thời đại mới. Người không chỉ là tấm gương sáng về đạo đức thanh cao mà còn là con người “vì nước quên thân, vì dân phục vụ”.

Hướng tới kỷ niệm 124 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách **Chuyện kể về thời niên thiếu của Bác Hồ** do nhà nghiên cứu Bùi Ngọc Tam, nguyên Trưởng tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An biên soạn.

Cuốn sách trình bày một cách hệ thống về quãng đời niên thiếu vô cùng sinh động, phong phú của Bác Hồ; về những người thân trong gia đình; những di tích thiêng liêng gắn với Bác Hồ.

Với những tài liệu đã sưu tầm được, cuốn sách giúp chúng ta hiểu thêm những năm tháng sôi nổi đẹp đẽ đầu tiên trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng oanh liệt, cao cả của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Chúng ta càng kính yêu và biết ơn

Người vô hạn khi nghĩ đến công lao trời biển của
Người đối với sự nghiệp cách mạng vĩ đại của dân tộc
ta, của Đảng ta.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 12 năm 2013

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

PHẦN THỨ NHẤT

**TỪ LÀNG SEN
ĐẾN CẢNG NHÀ RỒNG**

Chương I

BÌNH MINH CUỘC ĐỜI

I- CÁI NÔI QUÊ HƯƠNG

*“Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô...”.*

Câu ca dao từ xa xưa này mời gọi chúng ta về một vùng đất sơn thủy hữu tình, đẹp như những bức tranh thủy mặc. Nếu khách tham quan du lịch xuất phát từ Hà Nội theo quốc lộ 1 đi vào phía Nam thì chỉ khoảng trên 200km, vượt qua tỉnh Thanh Hóa “miền quê Lê Lợi” là đã tới thị xã Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu địa đầu xứ Nghệ. Từ đó, vượt qua các huyện Diễn Châu, Nghi Lộc là tới thành phố Vinh, tỉnh lỵ Nghệ An và cũng là đoạn cuối của đất Nghệ An. Nhưng, xứ Nghệ xưa kia bao gồm cả hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh ngày nay nên còn kéo dài sang bên kia cầu Bến Thủy bắc qua sông Lam, vào tận Đèo Ngang, giáp ranh với tỉnh Quảng Bình. Xứ Nghệ có núi rừng trùng điệp

ở phía tây với rừng nguyên sinh Pù Mát, với núi Hồng Lĩnh hùng vĩ, mà từ xưa đã được chọn khắc vào “Cửu đỉnh” đặt trước sân Thái miếu triều Nguyễn ở cố đô Huế. Phía đông có bờ biển dài dang dặc (230km) với những bãi biển đẹp nổi tiếng như Cửa Lò, Xuân Thành...

Xứ Nghệ có một kho tàng văn học dân gian rất phong phú, đa dạng. Chuyện trạng xứ Nghệ - một loại truyện tiểu lâm phản ánh tinh thần lạc quan và tính cách vừa hóm hỉnh vừa thâm thúy của người dân xứ này. Thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, câu đối... rất hàm súc, sâu sắc, giàu hình tượng. Các làn điệu dân ca Nghệ - Tĩnh trầm lắng mênh mang, đậm đà chất trữ tình. Đồng bào Kinh có điệu hát dặm, hát ví (phường vải, đồ đưa...), ngoài ra còn có ca trù, hát bội (tuồng)... Đồng bào dân tộc Thái có loại trường ca rất hấp dẫn: lái Lông Mương, lái Nộc Yên, trường ca Khủn Tinh... Đồng bào Thổ, trong làng bản thường có người “kể đấng” (kể chuyện) rất hấp dẫn. Nhạc cụ của đồng bào Thổ có âm hưởng du dương như đàn bầu.

Từ xa xưa, dân xứ Nghệ đã chịu ảnh hưởng rất sâu sắc về Nho giáo, đạo Khổng. Truyền thống cử nghiệp của Nho giáo được phát huy rất mạnh trên đất này. Dân xứ Nghệ nổi tiếng hiếu học. Qua các kỳ thi hội, thi đình thời xưa, xứ Nghệ thường đứng hàng thứ nhất, thứ nhì về số thí sinh đậu tiến sĩ và có những làng học nổi tiếng cả nước như làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, làng Hoàn Sơn

và làng Trung Cấn, huyện Nam Đàn. Từ truyền thống hiếu học đã sản sinh ra nhiều nhà trí thức nổi danh như Trạng nguyên Bạch Liêu, Trạng nguyên Hồ Tông Thốc, Thám Hoa Nguyễn Văn Giai, Thám hoa Phan Thúc Trực, Đình nguyên Tiến sĩ Phan Đình Phùng, Tiến sĩ Ngô Trí Hòa, đại thi hào Nguyễn Du (danh nhân văn hóa thế giới) với *Truyện Kiều* bất hủ, nhà thơ kiêm nhà kinh tế thủy lợi tài ba Nguyễn Công Trứ, danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác với bộ *Hải Thượng y tông tâm tinh* trác tuyệt, nhà sử học Nguyễn Nghiễm với bộ *Việt sử bị lãm* được ca ngợi là “danh bút”, nhà cách tân Nguyễn Trường Tộ...

Xứ Nghệ có truyền thống yêu nước và cách mạng rất đáng tự hào. Trong hơn ngàn năm Bắc thuộc, nhân dân vùng này đã tích cực tham gia nhiều cuộc đấu tranh chống bọn thống trị ngoại bang, giành tự chủ.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng mùa Xuân năm 40 bùng nổ ở quận Giao Chỉ, được dân “Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng cả” (theo *Đại Việt sử lược*). Trong các cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt ở quận Cửu Chân năm 157; khởi nghĩa Lương Long ở quận Giao Chỉ năm 178; khởi nghĩa Bà Triệu năm 248, đồng bào các dân tộc ở huyện Hàm Hoan (bao gồm đất Nghệ - Tĩnh ngày nay) đều tích cực hưởng ứng. Đến năm 542, nhân dân vùng này đã góp phần xứng đáng trong cuộc khởi nghĩa của Lý Bí (Lý Nam Đế). Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa đó

đã làm cho dân tộc ta được hồi sinh với quốc hiệu mới: *Vương quốc Vạn Xuân* (542 - 602).

Vào thế kỷ VIII, Mai Thúc Loan lãnh đạo nhân dân Hoan - Diển vùng dậy khởi nghĩa chống ách cai trị hà khắc, tàn bạo của nhà Đường. Từ thành Vạn An và căn cứ Sa Nam (Nam Đàn), ông cùng nghĩa quân kéo ra Ái Châu (Thanh Hóa), tiến công ra Bắc, đánh chiếm phủ thành Tống Bình (Hà Nội), giải phóng cả nước rồi tự xưng là Mai Hắc Đế (năm 722). Thành Vạn An trở thành quốc đô trong thời điểm ấy.

Năm 1285, nhân dân xứ Nghệ đã góp phần chặn đánh một hướng tấn công từ Nam ra Bắc của giặc Nguyên Mông; chủ tướng giặc là Toa Đô phải bỏ vùng này rút quân ra Thanh Hóa. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, đất này có danh tướng Hoàng Tá Thốn, có công chặn giặc vùng ven biển và có biệt tài lặn lâu để đục thuyền giặc.

Vào thế kỷ XV, địa bàn chiến lược Nghệ - Tĩnh là “đất đứng chân” của triều Lê Sơ để chống giặc Minh, giải phóng đất nước. Tại đây đã diễn ra “*Trận Bồ Đằng như sấm vang chớp giật, trận Trà Lân như trúc chẻ tro bay*”¹. Trong thời đó, Cương quốc công Nguyễn Xí (quê huyện Nghi Lộc) lập được nhiều chiến công oanh liệt và có vai trò quyết định trong việc trừng trị bọn phản tặc, đưa

1. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 79.

Lê Tư Thành (Lê Thánh Tông) lên làm vua, mở đầu một thời kỳ hưng thịnh vào bậc nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

Vào cuối năm Mậu Thân (1788) khi người Anh hùng “áo vải cờ đào” Quang Trung trên đường tiến quân ra Bắc đánh đuổi quân Thanh, dừng chân tại đất Nghệ An, để tuyển quân, chỉ trong mấy ngày đã có hàng vạn trai tráng xứ Nghệ gia nhập nghĩa quân, góp phần xứng đáng vào đại thắng quân Thanh tại Ngọc Hồi, Đống Đa, mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789). Tại phía nam thành phố Vinh, dưới chân núi Quyết và núi Kỳ Lân hiện còn dấu tích của Phượng Hoàng Trung Đô mà vua Quang Trung đã cho xây dựng để dời quốc đô từ Phú Xuân ra Nghệ An.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, trước thái độ bạc nhược đầu hàng giặc của Triều đình Huế, các nhà văn thân cùng nhân dân xứ Nghệ đã tỏ rõ quyết tâm đánh “cả Triều lẫn Tây”. Năm Giáp Tuất (1874), tại các huyện Thanh Chương, Nam Đàn đã nổi lên cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai.

Khi phong trào Cần Vương dấy lên, tại vùng bắc Nghệ An nổi lên cuộc khởi nghĩa Nguyễn Xuân Ôn - Lê Doãn Nhã (1885 - 1889). Trong hơn 10 năm (1885 - 1896) nhân dân toàn xứ Nghệ đã sôi nổi hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng - Cao Thắng từ huyện Hương Khê phát triển ra.

Vào đầu thế kỷ XX, cả nước ta bùng lên phong trào Đông Du và công cuộc vận động Duy tân. Người khởi xướng phong trào Đông Du là nhà chí sĩ ái quốc kiệt xuất Phan Bội Châu. Năm 1904, ông lập Duy Tân hội, vận động thanh niên sang Nhật du học để tìm phương kế cứu vong dân tộc. Là người tiêu biểu cho xu hướng bạo động trong Duy Tân hội lúc bấy giờ, Phan Bội Châu đã cùng Ngô Quảng lôi cuốn được nhiều tầng lớp nhân dân, kể cả giáo dân tham gia phong trào kháng Pháp. Văn thơ yêu nước của Phan Bội Châu có sức hấp dẫn mạnh mẽ, lôi cuốn, giục giã mọi người ra tay hành động. Phan Bội Châu, một người con ưu tú của xứ Nghệ, thật xứng đáng là nhân vật tiêu biểu nhất trong phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX...

Trong tiến trình lịch sử, con người xứ Nghệ mang đầy đủ đức tính chung của dân tộc Việt Nam, song bản sắc riêng của địa phương cũng được hình thành ngày càng đậm nét. Đó là do điều kiện thiên nhiên nơi đây khắc nghiệt hơn nhiều nơi khác với bão lớn, lụt to, gió Lào nóng bỏng, hạn hán dai dẳng, con người thường xuyên vật lộn với thiên tai. Mặt khác, vùng đất này từng là “biên trấn, phen dậu”, là “đất đứng chân” của các triều đại, nơi thường diễn ra chiến trận, con người phải thường xuyên chống chọi với giặc giã. Những nhân tố đó đã hun đúc nên con người Nghệ - Tĩnh với những đặc tính như: *cường trực, khảng khái,*

giàu đức hy sinh, có khí phách, trọng danh dự, trọng đạo lý, sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn; rất mực cần kiệm, giản dị, hiếu học, giàu nghị lực, ý chí mạnh, quyết tâm cao.

Hào khí của con người Nghệ - Tĩnh đã từng là chỗ dựa vững chắc của các triều đại ngày xưa và là niềm tin cậy của đồng bào cả nước trong thời đại ngày nay.

*
* *
*

Du khách tới tham quan du lịch xứ Nghệ chắc chẳng mấy ai không tới thăm vùng quê hai danh nhân thế giới; đó là Nguyễn Du và Hồ Chí Minh. Nguyễn Du quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; còn Hồ Chí Minh quê làng Sen, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Từ thành phố Vinh, theo quốc lộ 46 đi về phía tây 13km là tới làng Sen, nay là xã Kim Liên.

Sở dĩ Kim Liên có tên là làng Sen bởi xưa kia cả vùng này thường ngan ngát hương sen vào mùa trở bông. Ngày xưa, vùng này có tên gốc là Trại Sen với những địa danh toàn sen: nào Đồng Sen Cạn, Đồng Sen Sâu, Giếng Sen, Đầm Sen, nào Vực Sen, Chợ Sen...

Sen góp phần tạo nên cảnh trí thiên nhiên đặc sắc ở đây nên gọi là làng Sen. Nhân dân làng Sen rất tự hào vì làng mình đẹp, cảnh quan thơ mộng, thơm ngát

hương sen và được nhiều nho sĩ thường hay lui tới
đàm đạo văn chương, thể sự. Bà con thường ngâm
vịnh, hát ví dặm câu ca dao quen thuộc:

*Kim Liên có cảnh sen vàng,
Chào chàng nho sĩ tới làng Kim Liên.*

Nổi bật lên trên đất xã Kim Liên là núi Chung,
một cảnh quan có hình “vương tự” (chữ vương).
Núi không cao lắm, nhưng nếu đứng trên đỉnh núi
trông ra bốn phía cũng bao quát được cả một vùng
rộng lớn của xứ Nghệ.

Nhìn về phía tây, ta thấy rõ thị trấn Sa Nam
“trên chợ dưới đò” và dãy Hùng Sơn (núi Đụn)
hùng vĩ, có “cây mọc tựa gươm bay giáo dựng” như
một đoàn quân dũng chiến. Chính đó là nơi mà
vào năm 722, Mai Thúc Loan chọn làm căn cứ địa
khởi nghĩa chống nhà Đường xâm lược và cai trị
rất dã man, tàn bạo đối với đồng bào ta. Ông lập
chiến lũy kiên cố trên núi Vệ mang tên là thành
Vạn An, tức là quốc đô khi ông xưng đế.

Phía đông nam núi Chung là núi Lam Thành,
nơi mà Nguyễn Biểu, một sứ thần thời Hậu Trần
(thế kỷ XV), đứng trước kẻ thù đã “*không run sợ, nét
mặt vững vàng, lời nói mạnh bạo*”¹ làm cho tướng
giặc Minh là Trương Phụ phải gờm. Tắm gương

1. Trích văn bia tại nhà thờ Nguyễn Biểu ở xã Đức Phú,
huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

sáng ngời khí tiết của ông còn lưu truyền lại ngàn đời sau qua sự tích “ăn cỏ đầu người”.

Phía tây nam núi Chung là dãy Thiên Nhãn (ngành đỉnh) uốn lượn như “đàn ngựa ruổi quanh”¹. Nơi đây, Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã xây thành Lục Niên trong thời chống quân xâm lược nhà Minh. Nghĩa quân Lam Sơn đã lập nên những chiến công hiển hách trên đất Nghệ An như trận Bồ Tát và trận Bồ Đằng.

Cách núi Chung khoảng ba kilômét về phía đông là làng Thái Xá (nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An), quê tổ của người Anh hùng áo vải Quang Trung. Triều đình nhà Nguyễn hèn hạ đã cho đào bảy cái giếng “yếm” quanh chân núi Đại Hải để hòng tiêu diệt tận gốc nòi giống Tây Sơn.

Phía bắc núi Chung là các làng Xuân Hồ, Xuân Liễu, nằm dưới dãy Đại Huệ, nơi tập kết nghĩa binh của Hội Văn thân Nghệ An làm lễ tế cờ, mở đầu cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) nhằm đánh “cả Triều lẫn Tây”:

Dập dìu trống đánh cờ xiêu

Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây!

Đây cũng là vùng từng bị giặc Pháp tàn sát, thiêu hủy tan hoang:

1. Bùi Dương Lịch: *Nghệ An phong thổ ký*.

“... *Dọc đường Tây phá hủy*
Đốt hết cửa hết nhà
Giết con nít, ông tra (già)
Chỉ trừ riêng trích sáp¹
Câu Phù Đồng² lửa táp
Đức Nghĩa cũng ra tro
Cả Xuân Liễu, Xuân Hồ
Nghe một mùi khét lẹt”³.

Sống trong quang cảnh sơn thủy hữu tình thơ mộng nhưng nhân dân làng Sen thời xưa rất nghèo khổ; hầu hết các căn nhà trong làng đều làm bằng tranh, tre, nứa lá, cơm chẳng đủ ăn, áo quần không đủ mặc. Tuy vậy, dân làng này lại rất hiếu học, các lớp học chữ Hán được mở ở nhiều nơi; nhiều người thi đỗ tú tài, cử nhân, có người đỗ tới ba, bốn khoa tú tài vì mong đạt cho được tấm bằng cử nhân và cao hơn nữa. Do đó, tại đây lâu dần đã hình thành nên một tầng lớp nho sĩ đông đảo. Mọi người đều tự ý thức được rằng, việc học hành không chỉ để hiểu biết về đạo lý làm người, để khỏi bị người đời khinh rẻ mà còn để kiếm kế

1. *Trích sáp*: lệnh triều đình bắt dân đạo ở tản ra các vùng để dễ quản thúc.

2. Câu Phù Đồng ở cuối xã Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, gần Trường Hến.

3. Về *Cố Bang đánh Tây*, trích trong *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 461-462.

sinh nhai bằng các nghề thầy đồ dạy học hoặc làm thầy thuốc trị bệnh cứu người - những nghề lương thiện, được nhân dân quý trọng. Đặc biệt, tại đây lại là nơi có rất nhiều người giỏi hát dặm, hát ví (phường vải, đồ đưa...).

Hiện nay, vùng đất xã Kim Liên trở thành Khu di tích lưu niệm đặc biệt về thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại đây có phòng tiếp đón khách du lịch, tham quan, có nơi thắp hương tưởng niệm tri ân Người và có nhà trưng bày khang trang dưới những tán cây xanh bao trùm mát rượi.

II- GIA ĐÌNH VÀ TUỔI ẤU THƠ

Theo gia phả họ Nguyễn Sinh, Nguyễn Sinh Sắc là con trai út của cụ Nguyễn Sinh Vượng (tức Nguyễn Sinh Nhậm). Cụ Vượng thuộc thế hệ thứ 10 tính từ khi cố tổ họ Nguyễn Sinh là Nguyễn Bá Phở di dân đến cư trú tại làng Sen, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn (nay là xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) khoảng 400 năm về trước.

Kinh tế gia đình cụ Vượng vào hạng trung lưu (tương đương trung nông lớp trên). Cụ bà mất sớm, để lại cho cụ người con trai là Nguyễn Sinh Trợ (tức Nguyễn Sinh Thuyết). Nuôi con đến tuổi trưởng thành và sau khi lập gia đình riêng cho con, cụ tái hôn với bà Hà Thị Hy, con một gia đình

nông dân ở làng Mậu Tài, xã Chung Cự. Bà là một phụ nữ có duyên và tài hoa, có năng khiếu nghệ thuật; người đương thời thường ca ngợi bà có tài múa đèn. Nhưng số bà đoán mệnh. Năm Nhâm Tuất (1862)¹, bà sinh hạ được người con trai là Nguyễn Sinh Sắc. Ba năm sau, chồng bà tạ thế. Theo luật lệ phong kiến thời bấy giờ, sau khi cụ Vương mất, tài sản của gia đình đều thuộc về ông Nguyễn Sinh Trợ (con của bà vợ cả); cụ Hà Thị Hy phải ở riêng và nuôi con trai mình là Nguyễn Sinh Sắc, cuộc sống vất vả, thiếu thốn. Cụ lâm bệnh nặng và qua đời sau một năm ngày chồng tạ thế! Như vậy, cậu bé Sắc mới lên ba tuổi đã mồ côi cha, và lên bốn tuổi lại mồ côi mẹ; cậu được người anh cả là Nguyễn Sinh Trợ nuôi nấng, dạy dỗ.

Lớn lên, Sinh Sắc phải lao động vất vả và không được học hành như bạn bè cùng lứa tuổi. Những khi đất trâu ra đồng, đi ngang qua lớp học của thầy đồ Vương Thúc Mậu, Sinh Sắc thường buộc thùng trâu vào gốc tre, mải mê đứng xem thầy giảng bài. Hễ có thì giờ rảnh, cậu lại hí hoáy tập viết vào nền đất hay lá cây. Tính siêng năng làm lụng và niềm say mê học hành của Sinh Sắc được bà con trong làng, ngoài xã khen ngợi.

Ngày ấy, ở làng Trù (còn gọi là làng Chùa, tên chữ là làng Hoàng Trù) có thầy giáo Hoàng Đường²

1. Có tài liệu ghi là 1863.

2. Có tài liệu ghi là Hoàng Xuân Đường.

thường qua lại thăm bạn là Vương Thúc Mậu ở làng Sen. Vào dịp Xuân Mậu Thìn (1878), trên đường qua làng Sen, thầy chợt thấy một cậu bé đang mải mê đọc sách trên lưng trâu, trong khi các đám trẻ đang reo hò chạy nhảy chung quanh. Sau khi hỏi tên tuổi và hoàn cảnh cậu bé, thầy động lòng trắc ẩn và bỗng nảy ra ý định xin cậu bé về nuôi dạy. Thầy đến gặp gia đình Nguyễn Sinh Trợ, bày tỏ ý định ấy. Anh Trợ không khỏi phân vân, lưỡng lự về trách nhiệm của mình với người em mồ côi tội nghiệp, nhưng cảm động trước tấm lòng nhân từ, cao cả của thầy giáo, cuối cùng, anh đã đồng ý cho em mình theo thầy về làng Hoàng Trù.

Từ đấy, Sinh Sắc được gia đình thầy Hoàng Đường nuôi cho ăn học. Vài năm sau, khi trình độ học vấn của Sinh Sắc đã khá khá, cụ Hoàng Đường gửi cậu tới làng Đông Chũ, xã Thịnh Trường (nay là xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) để học với thầy Nguyễn Thúc Tụ¹, một nhà Nho nổi tiếng uyên bác và giàu lòng yêu nước. Nhờ chăm học lại được thầy giáo giỏi hết lòng dạy bảo, Nguyễn Sinh Sắc tiến bộ vượt bậc, được dân làng so sánh với Nguyễn Đạm Tài, người học giỏi nổi tiếng ở làng Sen: “*Sắc, Tài - ai kém ai đâu!*”.

1. Nguyễn Thúc Tụ, tự là Đông Khê, còn gọi là cụ Sơn vì cụ từng giữ chức Sơn phòng sứ dưới triều Tự Đức; sau từ quan về quê dạy học. Ông Phan Bội Châu cũng là học trò của cụ.

Sinh Sắc ngày càng được mọi người yêu mến, vì anh vừa học giỏi lại là người rất lễ độ. Làng Trù đối với anh là quê hương thứ hai, và cụ Hoàng Đường là một ân nhân, người cha đỡ đầu kính yêu của mình.

Cơ nghiệp nhà cụ Hoàng Đường cũng vào hạng trung lưu; cả nhà sống bằng ba nguồn thu nhập: cụ ông mở lớp dạy học, cụ bà cùng hai con gái làm ruộng và dệt vải. Ngôi nhà gỗ năm gian lợp tranh, hai gian ngoài được dành làm nơi dạy học của cụ ông. Do có lớp học trong nhà, cụ bà và hai cô gái cũng biết ít nhiều chữ nghĩa thánh hiền.

Theo gia phả họ Hoàng, chi nhánh ở làng Hoàng Trù có nguồn gốc từ làng Hoàng Vân, tổng Yên Lạc, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam Thượng (nay thuộc xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Chính vì vậy mà trước nhà thờ họ Hoàng ở làng Hoàng Trù có đôi câu đối:

*“Hoàng Vân chính khí truyền thiên cổ
Chung Cụ hùng thanh chấn ức niên”¹.*

Dòng họ Hoàng xưa có nhiều người học giỏi, đỗ đạt cao, làm quan to. Thân phụ cụ Hoàng Đường là Hoàng Cương (tự là Xuân Cẩn) đỗ tú tài (ba khoa). Cụ Hoàng Đường cũng học rộng; tuy chỉ

1. Dịch nôm là: Hoàng Vân khí tốt truyền từ nghìn xưa lại; Chung Cụ tiếng hùng vọng đến vạn năm sau.

trúng nhất trường, nhưng vẫn được dân làng suy tôn là cụ Tú Đường. Cụ bà là con nhà nho Nguyễn Văn Giáp ở làng Kẻ Sía (còn gọi là Kẻ Sĩa, nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Cụ Giáp đi thi bốn khoa đều đỗ tú tài. Khi cụ đỗ tú tài lần thứ hai thì vợ sinh con gái đầu lòng nên đặt tên con là Nguyễn Thị Kép. Cả hai gia đình bên nội và bên ngoại đều có tiếng là nhân từ, “trọng nghĩa, khinh tài”¹, sống gần gũi với nhân dân lao động.

Từ ngày về làng Hoàng Trù, Nguyễn Sinh Sắc dần trở thành một chàng trai khôi ngô, tuấn tú. Hoàng Thị Loan, con gái đầu lòng của hai cụ cũng đã khôn lớn và có duyên thâm, đẹp người, đẹp nết. Cụ Hoàng Đường bàn với cụ bà chọn Sinh Sắc làm con rể. Năm 1883, đám cưới Hoàng Thị Loan và Nguyễn Sinh Sắc được tổ chức tại làng Hoàng Trù. Đôi vợ chồng trẻ được ở riêng trong ngôi nhà tranh ba gian xinh xắn bên cạnh nhà cha mẹ. Căn nhà đơn sơ bao giờ cũng ngăn nắp, sạch sẽ, thoáng mát nhờ bàn tay chăm chỉ của người vợ trẻ. Ở đây, họ chung sống với nhau những tháng ngày đầm ấm, tràn trề hạnh phúc lứa đôi:

*Sáng trăng trái chiếu hai hàng,
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.*

1. Trọng nghĩa, khinh tài: Trọng nhân nghĩa hơn tiền của.

Hoàng Thị Loan kế thừa được những đức tính quý báu của cha mẹ. Cô siêng năng cần mẫn, giản dị, chăm lo làm tròn phận sự người con, người vợ. Bảy năm sau ngày cưới, Hoàng Thị Loan bấy giờ đã là người mẹ của ba người con: Con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Thanh sinh năm 1884 (về sau được các sĩ phu đặt cho biệt hiệu rất đẹp là Bạch Liên, có nghĩa là bông sen trắng). Con thứ hai là Nguyễn Sinh Khiêm (tức Tất Đạt), sinh năm 1888; vì là con trai đầu nên được mọi người gọi là Cả Khiêm. Người con thứ ba là Nguyễn Sinh Cung (tức Tất Thành).

Sinh Cung ra đời giữa mùa sen nở rộ, cả làng thơm ngát hương sen. Cậu lớn lên trong tình thương yêu, chiều chuộng của ông bà, cha mẹ, của dì Hoàng Thị An và anh chị mình. Nhờ sự cần mẫn, tháo vát và được sự giúp đỡ của mẹ cha, bà Loan đảm đương được nghĩa vụ chăm sóc chồng con chu đáo. Trước sự săn sóc ân cần của cha mẹ và người vợ hiền yêu quý, ông Nguyễn Sinh Sắc ngày đêm lo “dùi mài kinh sử” để đi thi. Ông dự thi hương lần đầu vào khoa Tân Mão (1891) ở Nghệ An nhưng chỉ trúng nhị trường¹. Không nản chí, ông lại cố gắng ôn luyện bài vở để chờ dự thi khóa sau. Đồng thời, ông tìm nơi dạy học để có thêm điều kiện kèm cặp, dạy dỗ con cái.

1. Tại các kỳ thi hương, thi hội, thí sinh đều phải trải qua bốn bước: nhất trường, nhị trường, tam trường và tứ trường (tức phúc hạch). Tứ trường là bước cuối cùng để phân định học vị.

Không khí trong gia đình đang ám cúng, sum vầy thì cụ Hoàng Đường lâm bệnh nặng và qua đời vào ngày 7 tháng Tư năm Quý Ty (tức ngày 22-5-1893). Nỗi buồn tang tóc đó đã làm đảo lộn sinh hoạt bình thường trong gia đình. Để an ủi mẹ và đỡ dần vợ con, ông Sắc mở lớp dạy học ngay tại nhà mình và không ngừng ôn luyện văn chương để đi dự thi hương lần thứ hai.

Bà Hoàng Thị Loan cùng với mẹ và em gái làm ruộng chung của cả hai gia đình. Mới lên chín tuổi, bé Thanh đã lon ton theo bà, mẹ và dì An ra đồng làm ruộng. Anh em Sinh Cung hằng ngày vui chơi quanh quẩn bên lớp dạy học của cha. Sinh Cung nhỏ tuổi nhất trong nhà nên được mọi người yêu chiều, chăm bẵm hết mực, nhưng cậu không vì thế mà vùi vĩnh, làm nũng; trái lại, cậu càng ngày càng tỏ ra ngoan ngoãn hơn. Là một bé trai kháu khỉnh, thông minh, Sinh Cung rất thích nghe chuyện và hay hỏi những câu hỏi khá bất ngờ. Bất cứ điều gì cậu cũng muốn biết cặn kẽ, tường tận. Có những câu hỏi của cậu làm cho người lớn lúng túng, khó trả lời. Điều gì đã biết thì cậu nhớ lâu và thường nhắc lại, nhất là những chuyện cổ tích, những câu ví dặm, câu Kiều mà bà ngoại hoặc mẹ và dì An thường hay kể và hát cho nghe.

Khoa thi hương năm Giáp Ngọ (1894), ông Nguyễn Sinh Sắc đậu cử nhân. Tin mừng bay về làm rộn ràng làng trên xóm dưới. Bà con họ hàng

nội ngoại bàn việc tổ chức khao mừng, nhưng ông cử viện cố còn chịu tang bố vợ để từ chối. Ông chỉ biện trầu rượu để báo tin mừng cùng làng xã. Theo hương ước của làng, những người đã đỗ đạt như ông được biếu một sào ruộng gọi là “học điền”. Ông đã bàn với gia đình đem bán sào ruộng ấy để lấy tiền đóng góp vào việc tu sửa nhà thờ họ Nguyễn Sinh. Ông còn cố công học nữa để có thể lấy tấm bằng cao hơn cho thoả vọng linh người đã khuất núi và đền đáp công ơn của người vợ hiền muôn vàn yêu quý.

Giữa năm 1895, ông cử Sắc vào kinh đô Huế dự kỳ thi hội khoa Ất Mùi nhưng không đỗ. Nhờ sự giúp đỡ của ông Cao Xuân Dục, ông vào học Trường Quốc Tử Giám.

Lúc bấy giờ, cả nước ta chỉ duy nhất có một Trường Quốc Tử Giám là trường đại học đặt ở kinh đô Huế. Trước kia, trường chỉ nhận dạy cho con cháu nhà vua và con các quan lại cao cấp trong Triều đình; đến triều Tự Đức, nhà trường nhận dạy thêm một số cử nhân, tú tài loại khá ở các tỉnh vào học theo chế độ ngoại trú.

Trường Quốc Tử Giám được xây dựng từ năm Minh Mệnh thứ hai (1821), từ đó đến năm 1895, trường vẫn đặt tại làng An Ninh Thượng, quận Hương Trà, cách kinh thành Huế khoảng bảy kilômét về phía tây. Trường gồm có một Di luân đường đứng giữa, phía sau là giảng đường; hai bên trái, phải có hai dãy nhà ngang chia làm

nhiều phòng ốc dành cho giám sinh ăn ở, học hành. Nhưng số phòng ít ỏi đó chỉ đủ cho con cái các hoàng thân, quan lại trong Triều, đầu đến phần các hạng bình dân như ông cử Sác. Ông phải lo thuê nơi ở trọ và hằng tháng chỉ được nhà trường cấp cho một ít gạo, tiền, giấy bút và dầu đèn để học ban đêm. Nhận thấy hoàn cảnh của mình không thể thuê nhà trọ, ông phải quay về quê vận động vợ đưa con vào Huế.

Bà Hoàng Thị Loan từ bé đã gắn bó với làng xóm, ruộng vườn và nghề canh củi; bà không muốn xa mẹ, rời quê hương. Nhưng, bởi đồng cảm với hoàn cảnh và ước vọng của chồng, bà quyết tâm gửi bé Thanh mới 11 tuổi ở lại với bà ngoại, tạm biệt mẹ già, đưa hai con nhỏ cùng chồng vào kinh đô Huế. Phải xa bà ngoại, Sinh Cung khóc nức nở; bà cũng giọt ngấn giọt dài ôm riết lấy đứa cháu ngoan nhất nhà, nhưng rồi đành buông tay để cháu ra đi.

III- VƯỢT ĐƯỜNG THIÊN LÝ VÀO KINH

Con đường “thiên lý”¹ từ Vĩnh Thành (Vĩnh) vào Huế thời bấy giờ còn là đường đất nhỏ hẹp, quanh co, hiểm trở, xuyên rừng, vượt núi đèo, lại bị ngắt quãng nhiều nơi bởi các con sông, phải qua đò.

1. Thiên lý: Đường xa ngàn dặm.

Đi thuyền vượt biển là nhanh nhất, nhưng phải thuê nhiều tiền. Trên tuyến đường đất vào Huế, các quan chức nhà nước cùng vợ con họ đã có phu trạm phục dịch (cứ khoảng 30km¹ có một trạm). Họ được nằm trên cang cho phu trạm khiêng chạy. Còn đối với dân thường như gia đình ông cử Sắc thì chỉ có một phương tiện duy nhất là “cuộc bộ”. Họ kết thành từng nhóm, từng đoàn để giúp đỡ nhau dọc đường, phòng khi đau ốm hoặc không may gặp phải trộm cướp và thú dữ. Đáng ngại nhất là những truông cát nóng bỏng dài như vô tận của vùng Quảng Bình, Quảng Trị; nhiều truông dài tới khoảng 10km, phải đi mãi miết suốt ngày, đến tối mịt mới ra khỏi truông. Quả như Nguyễn Du đã viết:

*Bốn bề bát ngát xa trông
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.*

(Truyện Kiều)

Hai đầu mỗi truông cát thường có cái lều quán nhỏ bán dép mo cau hoặc da trâu bò cho khách bộ hành chống cái nóng bỏng chân. Dép chỉ dùng được trong ngày, qua khỏi truông cát là người ta vứt lại hàng đống. Đi đường trường cực nhọc như vậy nên thời bấy giờ, hai tiếng “trầy kính” (đi vào kính đô) đối với người dân xứ Nghệ bao hàm nhiều nỗi gian truân, lo lắng và sợ hãi.

1. Có tài liệu ghi 15km.

Ngày đầu chưa quen đi đường trường, bà Loan phải vất vả lắm mới theo kịp đoàn. Bé Cung chạy lon ton theo anh Khiêm nhưng chỉ được từng quãng ngắn đã mỏi chân, đành chịu cho cha cõng. Vừa đi đường, anh em Sinh Cung vừa được cha mẹ kể cho nghe những câu chuyện hấp dẫn và nhìn thấy bao cảnh tượng mới lạ. Từ Vinh vào Huế, đồi núi trập trùng, non xanh nước biếc; hết núi rừng lại đến truông cát, hết truông cát lại xuống đò ngang... Cứ thế, một ngày, hai ngày, ba ngày..., mười ngày... Chặng đường dài ngót 400km phải đi bộ ròng rã hơn nửa tháng trời mới tới nơi.

Vừa vào tới đất kinh kỳ, mặc dù còn mệt mỏi nhưng ông cử Sắc phải lo ngay việc thu xếp nơi ăn chốn ở cho bốn con người. Nhờ người quen giúp đỡ, ông mượn được một gian nhà của trại lính bỏ trống từ lâu trong thành nội. Tuy gian nhà chật chội nhưng cũng đủ chỗ cho bà Loan đặt khung cử dẹt vải và nơi học hành của ba cha con.

Được vào học Trường Quốc Tử Giám là điều rất đáng mừng vì không phải ai cũng dễ dàng xin vào được. Để bù vào khoản phụ cấp ít ỏi của nhà trường cho chồng, bà Loan phải gồng mình canh cử ngày đêm và phải thăm dò đầu ra, chỉ sợ vải mình dệt không so được với vải vóc ở chốn kinh kỳ.

Hàng tháng, ông Nguyễn Sinh Sắc chỉ tới trường ít buổi theo định kỳ để “tập bài”, và cứ đúng ngày mồng Một âm lịch thì đi dự “bình văn”¹. Thời gian còn lại, ông tự học và dạy bảo hai con. Ông còn dạy thêm cho con cháu các quan lại, và viết chữ thuê cho các cậu ấm lười viết mà cần có bài. Ông có nét bút rất đẹp, ai cũng thích.

Những ngày đầu chưa quen cảnh, quen người, nỗi nhớ bà, nhớ di, nhớ chị lộ ra rầu rĩ trên vẻ mặt các con thơ. Bà Loan dỗ dành con nhưng chính bà cũng không cầm được nước mắt, vì từ tám bé, bà chưa bao giờ xa mẹ một ngày!

Anh Khiêm thì dỗ em bằng cách dắt em ra dọc đường cho xem những cảnh lạ mắt, lạ tai. Kia là những chú lính bông súng đứng ở cổng thành, đầu đội chiếc nón nhỏ tí bằng lá sen, chân quấn vải (xà cạp). Lại kia nữa, có ông nào ngồi chễm chệ trên kiệu cho bốn người khiêng? Bé Cung luôn miệng hỏi anh: “Cái chi rứa, anh Khiêm?”. Anh cũng chẳng biết; thế là hai anh em lại chạy về hỏi cha, hỏi mẹ tíu tít. Có khi, hai anh em cùng cười như nắc nẻ và hỏi lại mẹ vì nghe được những lời ru rất lạ tai:

1. Tập bài: Linh đầu đề thơ phú, văn sách đưa về nhà làm trong thời hạn định kỳ năm, mười ngày.

Bình văn: Nhà trường tập hợp Nho sinh vào giảng đường, chọn người tốt giọng đọc, ngâm những bài có số điểm cao, sau đó, thính giả góp ý kiến phê bình.

*Ru tam tam théc cho muối,
Để mạ đi chợ mua vôi ăn trâu.
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau Nam Phố, mua trâu chợ Dinh¹.*

Nhưng điều lạ nhất đối với Sinh Cung là thấy những ông Tây cao lênh khênh và các bà đầm mắt xanh lè, môi đỏ chót đi lại nghênh ngang trên đường phố. Họ làm gì mà hễ ai gặp cũng cúi rạp xuống chấp tay vái chào? Và ngay cả những vị quan to trong triều đình, sao cũng có vẻ sợ sệt ông Tây, bà đầm?

Khi vui chơi, cậu Cung cũng đùa nghịch không kém gì các bạn cùng lứa tuổi, nhưng mỗi khi thấy điều gì lạ, cậu chú ý quan sát, tìm hiểu và cứ muốn hỏi người lớn cho ra lẽ mới thôi.

Hằng ngày, bà Loan giúp chồng kèm cho con học những khi ông Sắc đi vắng và bày cho các con tập làm những công việc nhẹ trong nhà. Khiêm lớn tuổi hơn, bà tập cho quay xa, đánh suốt. Còn Cung, bà cho quét nhà, lau chùi phản ghế. Bà Loan có tính cẩn thận, ngăn nắp cho nên nhà cửa, đồ đạc bao giờ cũng gọn gàng, sạch sẽ. Điều đó tạo cho con cái có thói quen tốt từ thuở bé.

1. Ngày 17-5-1969, khi ca sĩ Mai Tư (trong Đoàn Văn công Quân khu IV được cùng đoàn vào thăm Bác Hồ ở Phủ Chủ tịch) hát cho Bác nghe dân ca. Bác đã sửa lời hát cho Mai Tư là “Ru tam tam théc” chứ không phải “ru em ngủ”; để “mạ” chứ không phải “để mẹ”; mua cau “Nam Phố” chứ không phải “chợ Sài”. (Theo *Nghệ An trong lòng Bác*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An xuất bản, 1974, tr.99).

Khi gia đình ông cử Sắc vào đến kinh đô Huế thì có tin từ xứ Nghệ cho biết, cụ Phan Đình Phùng đã tử trận (ngày 28-12-1895), sau đó ít lâu, khởi nghĩa Hương Khê kết thúc. Thực dân Pháp đang khùng bố cực kỳ đã man những người khởi nghĩa. Chúng cho bọn bù nhìn Nam triều và tên Việt gian Nguyễn Thân lừa bắt các tỳ tướng¹, nhốt vào cũi, khiêng vào Huế rồi giết. Chúng còn dùng thủ đoạn rất hèn hạ, bẻ ối là quật hài cốt của song thân và thi hài cụ Phan lên, đốt thành tro, nhồi vào thuốc súng, bắn xuống dòng sông La.

Sau khi dập tắt phong trào Cần Vương (1885-1896), về căn bản, thực dân Pháp đã hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam về mặt quân sự, và trong bối cảnh đó đã có thể bắt tay vào khai thác thuộc địa Việt Nam nói riêng cũng như Đông Dương nói chung một cách quy mô.

Ngày 22-3-1897, Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (Paul Doumer) gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp dự án chương trình hoạt động, trong đó có điều khoản thứ nhất là: “1- tổ chức một chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chính riêng cho từng “xứ” thuộc liên bang”. Ngày 19-4-1899, Tổng thống Pháp ra lệnh sáp nhập thêm Lào vào Liên bang Đông Dương. Việt Nam bị chia cắt làm ba kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ với ba chế độ cai trị

1. Tỳ tướng: Viên tướng phụ của chủ tướng.

khác nhau. Bắc Kỳ và Trung Kỳ là hai xứ bảo hộ vẫn còn giữ lại chính quyền phong kiến về hình thức; Nam Kỳ là đất thuộc địa hoàn toàn do Pháp nắm cùng với Lào và Campuchia cũng là đất bảo hộ của Pháp, hợp thành Liên bang Đông Dương. Với thủ đoạn này, chúng nhằm xóa bỏ tên Việt Nam, Lào, Campuchia trên bản đồ thế giới.

Vừa xúc tiến việc hoàn chỉnh bộ máy cai trị, thực dân Pháp vừa tăng cường bóc lột và đàn áp. Tại Trung Kỳ, tới năm 1897, thuế thân đã tăng lên 12 lần, thuế điền (ruộng) tăng 50%. Cũng như nhiều vùng khác, cuộc sống của nhân dân kinh thành Huế càng khốn đốn, lao đao vì thuế khóa và phu đài, tạp dịch.

Cuộc sống của gia đình ông cử Sắc càng khó khăn, eo hẹp khi ông bị hỏng khoa thi hội năm 1898. Khoản phụ cấp ít ỏi của nhà trường cũng mất vì ông không còn là Nho sinh của Trường Quốc Tử Giám nữa. Nhờ một người bạn giúp đỡ, ông đã xuống ở nhà ông Nguyễn Sĩ Độ tại làng Dương Nỗ, xã Phú Dương, huyện Phú Vang, cách thành phố Huế khoảng 7km về phía đông để dạy học. Nhà ông Độ có một gian, hai hồi, ngoảnh mặt ra sông đào Phổ Lợi. Hồi nhà bên phải là nơi nghỉ của ba cha con ông cử Sắc.

Tiếng đồn “ông cử Nghệ” hay chữ nhưng “học tài thi phận” đã làm cho nhiều gia đình khá giả trong làng Dương Nỗ và các vùng lân cận gửi con em đến học. Ba cha con ông Sắc được gia đình

ông Độ cùng bà con cô bác quanh vùng chăm sóc chu đáo. Ông cử Nghệ rất bận bịu với các học trò thuộc nhiều lứa tuổi và trình độ khác nhau. Tuy vậy, ông vẫn tranh thủ những lúc đêm khuya thanh vắng để ôn luyện văn chương, quyết tâm đi thi hội lần nữa. Vào những ngày đầu tháng, ông vẫn xin tới dự thính bình văn tại Trường Quốc Tử Giám.

Đối với các con, càng ngày ông càng đòi hỏi cao trong việc học hành và nên nếp sinh hoạt. Ông luôn dạy các con phải siêng năng, chữ viết phải chân phương và phải biết tôn trọng chủ nhà cùng bà con cô bác trong làng xóm. Ông Nguyễn Sĩ Độ rất hài lòng nhận thấy, từ khi con mình được làm bạn với hai cậu con thầy Cử, đã có tiến bộ trông thấy về học lực và đức hạnh. Ông rất phục cậu Cung có tài học mau thuộc bài và nhớ lâu. Có lần thấy cậu Cung ra ngõ sớm, ông hỏi cậu học bài chưa, cậu đáp ngay: “Dạ, thưa ông, con thuộc hết rồi ạ”. Biết cậu vốn có lòng tự trọng, không bao giờ nói dối nên ông cũng vui vẻ để cậu đi chơi.

Vùng Dương Nỗ đã để lại nhiều kỷ niệm sâu sắc trong tâm trí cậu Nguyễn Sinh Cung. Cái đình làng cột to tướng, một người lớn ôm không xuể của làng Dương Nỗ và cái Am Bà của làng Phò Nam là nơi cậu thường nghỉ trưa sau khi đã tắm gội, bơi lội thỏa thích trong dòng sông Phổ Lợi. Dân làng thời đó cho rằng, Am Bà rất thiêng, không mấy ai dám vào những khi thanh vắng, thế mà cậu Cung

dám vào nghỉ trưa; nhiều người tỏ ra ngạc nhiên và lo lắng cho “vận mạng” của cậu.

Thỉnh thoảng, ông cử Sắc lại cho các con về thành nội Huế thăm mẹ một vài buổi. Riêng ông, chỉ những kỳ dự bình văn ở Trường Quốc Tử Giám mới có dịp tạt qua thăm nhà.

Bà Loan vẫn ráng sức thúc khuya dậy sớm để dệt vải. Nghĩ đến mẹ già “như chuối chín cây” đang sống hiu quạnh với đứa cháu gái ở quê nhà, lòng bà lại thốn thức:

*Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.*

(Truyện Kiều)

Đì An về nhà chồng liệu có còn thì giờ rảnh rỗi để về giúp mẹ nữa không? Càng nghĩ ngợi, bà càng mong sao có ngày chồng đỗ đạt để cả nhà được sum họp.

Sống với bà con cô bác cởi mở, chân tình, bà Loan được mọi người quý mến, giúp đỡ. Gia đình càng túng quẫn, khó khăn, ông Sắc càng thương, quý người vợ hiền thảo của mình.

Đối với Sinh Cung, mẹ là một kho truyện cổ tích, truyện Kiều và ca dao, dân ca. Mẹ thường dạy hai anh em những câu dễ nhớ như: “*Đói cho sạch, rách cho thơm*”, “*Thương người như thể thương thân*”, “*Khôn ngoan đối đáp người ngoài, gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*” hoặc “*Có công mài sắt có ngày nên kim*”...

Những đức tính quý báu của cha mẹ như những sợi tơ dệt nên nhân cách Nguyễn Sinh Cung trong thời thơ ấu.

Tháng Tám năm Canh Tý (1900), ông Nguyễn Sinh Sắc được cử đi làm thư ký ở trường thi hương Thanh Hóa. Đây là một đặc ân, bởi vì, thông thường, các nho sĩ mới đậu bằng cử nhân chưa được vào hội đồng giám khảo các khoa thi. Thấy ông cử Sắc văn hay, chữ tốt, tính tình cẩn trọng và liêm khiết, Tiến sĩ Trần Đình Phong¹, Phó chủ khảo trường thi hương Thanh Hóa, tin nhiệm. Anh Sinh Khiêm được cùng đi với cha; còn Sinh Cung ở lại Huế với mẹ.

Làm xong công việc ở trường thi Thanh Hóa, lúc trở vào, ông cử Sắc đã về quê Kim Liên, Nam Đàn xây cất mộ cho cha mẹ.

Tại kinh đô Huế, trong khi ông Sắc vắng nhà, bà Loan sinh người con thứ tư (bé Xin) và lâm bệnh nặng. Bà đau đớn kinh hoàng khi cảm thấy mình có thể chết. Bao giờ chồng con mới về? Nghĩ đến mẹ già ở quê đang mỏi mắt chờ trông, lòng bà càng tê tái. Bà dăm dăm nhìn đứa con tội nghiệp còn đỏ hỏn và Sinh Cung còn nhỏ tuổi... rồi lịm dần trong nỗi đau đớn khôn cùng. Thấy mẹ mê man bất tỉnh, em bé đang khát sữa khóc gào, Sinh Cung tất bật chạy đi, chạy về kêu cứu bà con cô bác chạy chữa cho mẹ.

1. Tiến sĩ Trần Đình Phong quê ở làng Yên Mã (nay là xã Mã Thành), huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Động lòng thương xót, nhiều người đã hết lòng giúp đỡ mẹ con bà Loan. Các thầy thuốc trong vùng đến thăm bệnh và cố công cứu chữa cho bà. Nhưng trái tim nhân hậu của bà Hoàng Thị Loan đã ngừng đập vào trưa ngày 22 tháng Chạp năm Canh Tý (tức ngày 10-2-1901).

Bà con dân phố đã lo việc sắm hòm gỗ và khâm liệm cho bà Loan chu đáo. Lúc bấy giờ, luật lệ triều đình rất nghiêm ngặt, cấm đoán rất nhiều điều, trong đó, cấm khóc than khi gặp chuyện buồn, cấm đưa người chết ra các cửa thành. Nếu ai phạm luật đó sẽ bị tội đồ (tù) hoặc có thể bị tội trảm (chém đầu). Do đó, thi hài bà Loan phải đưa qua cổng Thanh Long, ra khỏi thành nội, đưa xuống thuyền qua sông Hương, lên táng ở chân núi Ba Tầng (thuộc dãy núi Ngự Bình).

Chỉ còn một tuần lễ nữa là đến Tết. Trong khi trẻ con hàng phố nô nức kéo nhau đi chợ Tết Đông Ba thì Sinh Cung bé em đi xin sữa! Có những đêm bé Xin khát sữa, gào khóc thất thanh¹, khiến anh cũng khóc theo! Thật khó mà kể xiết nỗi đau buồn vô hạn của cậu Cung sau ngày mẹ mất.

1. Hồi đang ở chiến khu Việt Bắc, vào năm 1948, một hôm, đang ngồi đánh máy chữ, nghe tiếng trẻ con gào khóc, Bác Hồ đã ngừng tay và gọi đồng chí bảo vệ: “Chú sang xem vì sao cháu bé khóc. Thuở bé, Bác cũng có đứa em thường khóc thất thanh như thế”.

IV- LẠI VỀ QUÊ MÈ

Tiếng khóc của gia đình ông Nguyễn Sinh Sắc đã báo cho bà con hai làng Kim Liên, Hoàng Trù tối chia buồn. Ai cũng bùi ngùi xúc động không cầm được nước mắt, thương tiếc vô hạn trước cái chết đột ngột của bà Loan, một người phụ nữ hiền lành, đoan trang, đẹp người, đẹp nết.

Nỗi buồn trong nhà càng da diết khi bé Xin vì khát sữa và bị cảm nặng trên đường từ Huế về quê nên ít lâu sau cũng mất theo mẹ!¹.

Đã ngoài 60 tuổi, trước hai cái tang của con gái đầu lòng và đứa cháu bé xấu số, cụ Nguyễn Thị Kép bị suy sụp hẳn, nhưng rồi cụ phải gượng dậy, cố nén đau thương để an ủi, chăm sóc các cháu.

Em Xin mất đi lại gieo vào tâm hồn trẻ thơ của Nguyễn Sinh Cung một nỗi buồn tê tái. Trong cảnh tang tóc, tình ruột rà giữa bà cháu, cha con, chị em càng thêm thấm thiết bội phần. Thương bà, Sinh Cung đã giúp bà nhiều việc trong nhà, ngoài vườn. Khóm hoa huệ trong mảnh vườn trước sân luôn được cậu chăm sóc, hoa trắng nở mịn màng. Gốc mít, vườn cau, bờ dâu, bụi chuối đều như trở thành những bạn thân của chị em cậu.

1. Theo lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh trong hồ sơ số 18 của Mật thám Pháp (Mật văn số 711, ngày 7-5-1920 của Sở Mật thám Trung Kỳ) thì người em út của bà chỉ sống được một tháng rưỡi.

Ông Sắc choáng váng, chao đảo trước nỗi bất hạnh của gia đình. Để vợ dần nổi sầu tang tóc, ông lại mở lớp dạy học theo yêu cầu của bà con trong làng xóm. Nhiều người gần xa gửi con đến nhờ ông dạy dỗ. Các bậc phụ huynh mượn mấy gian nhà ngoài của ông Hương Nhân (cũng ở trong làng Hoàng Trù) làm lớp học. Anh em cậu Cung vẫn được học với cha. Vốn chữ Hán của Sinh Cung đã khá. Vào lớp học, Sinh Cung vẫn thích nhất là giờ tập đối chữ; ai đối được câu hay thường được thầy khen và bạn bè tán thưởng. Có lần, trong tiết tập làm câu đối ứng khẩu, thầy ra vế đối: “*Bạch thanh nhãn*”, nghĩa là “Mắt trắng mắt xanh”. Một số bạn xướng lên câu đối của mình, nhưng chưa được thầy khen. Nhắc thấy trong lớp có bạn vì mắt đau phải che mảnh vải đỏ lên mép mắt, Sinh Cung liền xin đối: “*Hồng hắc đầu*”, nghĩa là “Đầu đen đầu đỏ”. Thế là cả lớp được một mẻ cười thoải mái. Ông cử Sắc thấy con mình được cái nhanh ý, nhưng đôi lúc còn mải chơi, chưa thật chăm học.

Lúc nào bận việc, ông đồ Sắc lại nhờ thầy Vương Thúc Độ dạy thay. Đối với Sinh Cung, thầy Độ còn là chỗ bà con họ hàng về bên ngoại. Cậu gọi thầy Độ bằng “dượng” (chú).

Thầy Độ có người anh trai là Vương Hoàng Bình bị giặc Pháp giết hại. Vì vậy, trong lúc dạy học, thầy thường có ý nhắc nhở học trò noi theo những tấm gương nghĩa liệt. Khác với nhiều thầy đồ thời ấy, thầy Độ hầu như không bao giờ đánh

học trò. Thầy thường tâm sự với đồng nghiệp: phải thương trẻ em như thương mình thì mới dạy chúng học tốt được.

Tuy học với thầy Vương Thúc Độ không nhiều nhưng Nguyễn Sinh Cung rất quý trọng và biết ơn thầy. Sách có chữ rằng, “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” (có nghĩa là: dù chỉ học của ai một chữ hay nửa chữ cũng phải coi người đó là thầy). Ông Sác hài lòng và cảm ơn thầy Độ đã giúp dạy thay khá nhiều buổi để tạo điều kiện cho ông có thời giờ nghiên ngẫm văn chương. Đường củ nghiệp của ông hãy còn dang dở.

Kỳ thi hội khoa Tân Sửu (giữa năm 1901) đã đến. Cụ Nguyễn Thị Kép chẳng ngại tuổi già sức yếu, đã nhận trông nom các cháu để con rể trải kinh cho kịp thời gian thi cử.

Nguyễn Thị Thanh lúc bấy giờ đã đến tuổi thành niên, nhưng trong tình cảnh gia đình như vậy, cô chưa thể tính bề gia thất. Cô đã cố gắng hết mình để san sẻ bớt gánh nặng gia đình cho bà ngoại. Từ nay, đối với các em trai, cô không những là chị cả mà còn là nguồn an ủi tinh thần của chúng nữa. Tình thương vô hạn của cô đối với bà ngoại và hai em giúp cô tăng thêm nghị lực, vượt qua mọi khó khăn thử thách.

Đối với Nguyễn Sinh Cung, làng Trù chính là nơi chôn nhau cắt rốn, nơi cậu chào đời trong căn nhà lá đơn sơ, dưới rặng tre vườn, nơi có biết bao kỷ niệm vui buồn thời thơ ấu:

*Làng Trùà mển cảnh vui thay,
Trên chùa, dưới giếng đã hay địa hình.*

Về mùa hè, nắng tràn và gió lộng, bạn bè thường rủ Sinh Cung chơi trò thả diều. Có lần, diều vừa bay lên đã quay tít rồi đâm đầu xuống ruộng. Sửa chữa vài ba lần, nó vẫn thế. Các bạn nản chí, bảo nhau phá đi làm cái khác; nhưng Sinh Cung kiên trì sửa mãi, cuối cùng, diều đã bay vút lên trời xanh cao giữa tiếng reo vui của đám trẻ làng Trùà.

Làng Trùà có nhiều ao, đầm, câu cá cũng là một thú vui mà Sinh Cung và các bạn đều thích. Một buổi trưa, bạn Thuyên và Sinh Cung đang câu cá; phao động, Thuyên giật mạnh cần, lưỡi câu ngoắc vào vành tai Sinh Cung làm chảy máu. Thuyên hốt hoảng kêu lên, nhưng Sinh Cung vẫn bình tĩnh hái mấy ngọn lá niệt vò nát rồi đắp vào chỗ đau. Để cho bạn yên tâm, Sinh Cung luôn miệng bảo: “Không can chi, không can chi! Cầm máu là khỏi thôi mà!”.

Hấp dẫn nhất đối với trẻ em vùng Chung Cự là chơi trò kéo co trên núi Chung. Các bạn nhỏ thích về cùng phe với Sinh Cung; không phải vì cậu khỏe kéo mà do nhanh ý, có mẹo nên thường thắng cuộc. Và lại, có khi bị thua, cậu vẫn bình tĩnh, không văng tục, nổi khùng. Đối với các bạn ít tuổi hơn, cậu thường ân cần bày vẽ, không ỷ thế lớn tuổi mà bắt nạt.

Cụ Nguyễn Thị Kép rất mực thương yêu, chiều chuộng đứa cháu bé nhất trong nhà; chẳng mấy

khi cụ quả mắng, nhưng cụ cũng không để cho cháu chơi lêu lổng. Ông Sắc đi Huế được ít lâu, cụ gửi cháu sang làng Hữu Biệt (nay thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) để tiếp tục học chữ Hán với thầy đồ Hoàng Phan Quỳnh. Lớp học đặt ở gian nhà ngoài của cụ Nguyễn Trọng Vỹ. Sinh Cung mới vào học mấy hôm đã được thầy giáo chú ý. Thấy Sinh Cung vừa bằng tuổi con trai lớn của mình (tức Hoàng Phan Kính, còn gọi là cậu Trông) mà học khá, lễ độ, thầy đã xin cụ Kép cho cậu sang ở hẳn trong nhà thầy ăn học để làm gương cho con mình. Hai anh em Trông và Mộng (tức Hoàng Phan Soạn) tuy là con thầy giáo nhưng học lực hơi non. Sinh Cung học khá hơn, thường làm bài và học thuộc bài trước hai bạn. Những lúc rảnh, Sinh Cung thường kể chuyện cho các bạn nghe. Trông và Mộng rất mê những chuyện lạ ở kinh đô Huế mà Sinh Cung kể mãi vẫn không hết. Không bao giờ Trông và Mộng quên người bạn dễ mến của hai cậu. Riêng Sinh Cung, mãi tới nửa thế kỷ sau, hình ảnh người thầy giáo đáng kính và hai bạn đồng lứa còn in mãi trong trí nhớ của cậu¹.

1. Tháng 12-1961, vào dịp về thăm quê hương Nghệ An lần thứ hai, lúc đi qua làng Hữu Biệt, Bác Hồ đã chỉ vào làng và nói với đồng chí Võ Thúc Đồng (lúc đó là Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An): “Thuở bé, mình có học với thầy đồ trong làng này”.

Chương II

LỚN KHÔN QUA NHỮNG MÙA SEN

I- “CẬU ẤM” BÌNH DÂN

Một tin vui bất ngờ đối với họ Nguyễn Sinh và dân xã Chung Cự: ông Nguyễn Sinh Huy (Nguyễn Sinh Sắc) đỗ phó bảng¹ (khoa thi hội, Tân Sửu, 1901).

Dân làng nô nức chuẩn bị trống cờ, võng lọng đi rước quan phó bảng về “vinh quy bái tổ”. Khi dân làng kéo đến cầu Hữu Biệt (cầu Mượu), cách làng Hoàng Trù khoảng 4km, thì vừa gặp quan phó bảng đi bộ từ Vinh trở về. Thật không ai ngờ ông lại giản dị như vậy. Mọi người mừng rỡ nổi trống, giương cờ lọng, mời quan phó bảng lên võng cho dân làng rước, nhưng ông một mực chối từ. Một người thưa: “Bẩm quan phó bảng, từ xưa tới nay, cả xã Chung Cự ta mới có quan đỗ đại khoa, xin được rước vinh quy cho thỏa lòng dân mong ước bấy nay”. Ông Sắc nhất định không chịu; thế là

1. Phó bảng là học vị dưới tiến sĩ. Cùng đỗ phó bảng khoa này có ông Phan Châu Trinh.

dân làng phải lạng trống, xếp cờ lọng, đi bộ cùng ông phó bảng về làng. Trong khi đó, cùng trên một tuyến đường có hai đám rước rập rình hợp nghi thức vinh quy của hai vị đồng khoa¹ với ông phó bảng Nguyễn Sinh Huy.

Dân trong xã ai cũng biết, nhờ công lao cụ Hoàng Đường cùng gia đình bên vợ ở làng Hoàng Trù, ông Sắc mới thành đạt. Song, theo tập tục của địa phương và ý nguyện của bà con họ Nguyễn Sinh, ông Sắc đã đồng ý vinh quy tại làng Sen, quê nội.

Làng Kim Liên đã xuất quỹ công ích mua một ngôi nhà năm gian bằng gỗ đem về dựng trên khoảnh đất công gần giếng Cốc. Người anh cả Nguyễn Sinh Trợ cũng dựng cho em ba gian nhà nhỏ (dùng làm nhà ngang). Làng Sen vui như ngày hội; từ già tới trẻ, ai cũng tự hào về lần đầu tiên trong xã có người đỗ đại khoa².

Hồi đỗ cử nhân, ông đã không tổ chức khao mừng. Nay ông lại lấy lý do là gia đình mới có tang để từ chối việc tổ chức khao mừng lớn. Mặc dù thế,

1. Tức ông Nguyễn Đình Điển quê xã Xuân Hồ, huyện Nam Đàn và ông Nguyễn Xuân Thuởng ở xã Dương Liễu, huyện Thanh Chương (nay thuộc xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

2. Tính từ năm 1635 đến năm 1901, cả thi hương lẫn thi hội gồm 96 khoa, xã Chung Cự có 193 vị đỗ cử nhân và tú tài (xưa gọi là hương cống và sinh đồ). Chỉ có ông Nguyễn Sinh Sắc đỗ hội, đại khoa.

xã Chung Cự vẫn trích 200 quan tiền quỹ nghĩa thương và ruộng thánh để ông làm cỗ ăn khao. Không nỡ phụ lòng tốt của bà con làng xã, ông Sắc chỉ lấy 10 quan tiền đủ mua trâu nước; số còn lại, ông nhờ hội đồng kỳ mục đem chia cho những gia đình nghèo trong làng Sen làm kế sinh nhai. Sợ “tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống”, ông thân hành xuống từng xóm, góp ý với bà con nên dùng tiền ấy mua mây tre về đan lát, bán lấy tiền¹. Lòng thương dân nghèo của ông làm cho mọi người khâm phục và kính nể.

Trong bức trướng “*Cảnh hoàn chi lạc*” (Vui cảnh áo gấm trở về) của làng Kim Liên mừng ông đỗ phó bảng (do cử nhân Vương Thúc Quý chấp bút) có đoạn:

“... Làng ta, đất văn vật, chốn thi thư. Tự tiền Lê, đường khoa cử vẫn tặng tên sổ đậu, đến bản Triều nếp văn chương còn chậm thấy tin xuân. Hội Tao Đàn² đặt ra tam giáp, bảng tú tài mới trúng nhất danh. Bởi vậy, đất chưa nên hay lòng trời còn đợi.

Nay mừng phó bảng Nguyễn Hiền Thai. Nên nếp trâm anh, văn chương vấu chót...

Này! Hiền Thai: từ Phú Xuân mà quay ra Bắc, mang vợ con lại trở vào Nam. Nhà chốn Ngự Bình,

1. Có nơi còn giữ nguồn vốn ấy đến năm 1945.

2. Vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497) lập hội Tao Đàn gồm 28 nhà thơ giỏi dưới triều Lê.

thân nơi Trường Giám. Cơm củi Hứa Hành Tử¹, rau cháo Phạm Yên Công². Tâm chí lớn lao; sự nghiệp tốt đẹp. Cho nên lời văn chương kêu như tiếng vàng gieo rơi xuống đất. Mà gặp cảnh gia đình đúng là vẻ ngọc mài giữa tự trời. Cảnh sơ viên vừa thấy chợt tỉnh giấc mơ đêm, tình trung niên đã cảm đứt dây đàn sắt. Nặng tình hoài bão, mối gót bồn trì...

... Đất Nhị Giáp người xưa truyền thống, bằng tam trường nghiệp trước sáng ngời. Lòng người hả về thế vận văn chương, thế nên mừng, mà phải mừng đó! Tôn công tiến tới Triều đình hương đảng, sẽ ở đây, tất cả ở đây chăng?

Mừng ghi áo gấm về làng

Trương văn kính tặng mấy hàng nôm na

Năm Tân Sửu (1901) Thành Thái 13

Cử nhân Vương Thúc Quý”.

Về làng Sen, ông phó bằng làm lễ “vào làng” cho hai con trai. Chắc ông nghĩ đến tương lai của con, bèn ghi tên Sinh Khiêm là *Tất Đạt* và Sinh Cung là *Tất Thành* vào sổ làng.

Trong thực tế, tên *Tất Đạt* chỉ dùng trong giấy tờ, thường ngày, người ta quen gọi là *Cả Khiêm*.

1. Hứa Hành Tử, người đời Tống, tự kiếm sống để học thành tài.

2. Phạm Trọng Yên đời Tống, nhà nghèo phải ăn rau cháo lẫn hột nhưng học giỏi, đỗ trạng nguyên.

Còn tên Tất Thành, cho mãi đến năm 1910 mới dùng chính thức, thay thế tên Nguyễn Sinh Cung.

Tiếng là con quan phó bảng nhưng cách sinh hoạt của anh em Tất Đạt, Tất Thành cũng không khác trước là bao. Cách sống ấy làm cho mọi thành viên trong gia đình ông Sắc gần gũi với dân làng (tất nhiên, thời ấy, ai cũng quý trọng học vị nhà nho và gọi ông Sắc là “quan phó bảng”). Có lần khách đến thăm nhà, hỏi tên các con, ông Sắc đã nói đùa: “Cu anh tên Khơm, cu em tên Công, Khơm Công mà!” (Khơm Công là thổ âm địa phương vùng Nam Đàn khi gọi Khiêm, Cung, nói lái là “không cơm”).

Thật khó mà hiểu nổi vì sao một gia đình khoa bảng lại sống thanh bần, đạm bạc đến như vậy. Nhưng đối với dân xứ Nghệ, nhất là vùng Nam Đàn, điều đó chẳng có gì lạ. Tuy là “đất văn vật, chốn thi thư”, dân có truyền thống hiếu học, nhiều nhà khoa bảng nổi tiếng, nhưng hằng ngày, các nhà Nho cũng phải lao động chân tay vất vả, vì một lẽ đơn giản là “có thực mới vực được đạo”. Nhân dân vùng này thường đọc câu ca dao quen thuộc:

*Xưa nay nổi tiếng làng Sen,
Nho buôn, đồ nhủi¹ đã quen đi rồi!*

Cũng như nhiều vùng khác ở nông thôn tỉnh Nghệ An, làng Sen vốn đã nghèo lại càng nghèo

1. Đồ là thầy đồ dạy chữ Nho. Nhủi là xúc tép bằng cái nhủi (đạn bằng tre).

thêm từ khi nước mất, dân nô lệ, lầm than. Tại đây, ngoài nghề nông, bà con còn làm nhiều nghề khác như dệt vải, đan lát hoặc nghề sơn tràng, kiếm củi, đốt than...

Với tâm hồn thơ mộng, rất yêu thiên nhiên, Tất Thành tự hào với cảnh đẹp của làng quê mình. Nhưng điều đáng tự hào nhất là Kim Liên có nhiều di tích lịch sử và nhiều anh hùng hào kiệt. Ngay trước ngõ nhà cậu, chếch về bên phải là cái giếng Cốc, nơi thực dân Pháp đã ra lệnh tát cạn nước để tìm vũ khí của “Chung nghĩa binh” khi chúng đã đàn áp được cuộc khởi nghĩa của Vương Thúc Mậu (1886). Hình ảnh người anh hùng của quê hương - người bạn dạy học của ông ngoại Hoàng Đường của cậu - hy sinh ngay tại làng để bảo toàn khí tiết, đã từng gây xúc động mạnh trong lòng cậu.

Một vinh dự lớn của Nguyễn Tất Thành là được thân phụ gửi sang học với thầy Vương Thúc Quý¹, là con trai cụ Vương Thúc Mậu. Mang nặng thù nhà nợ nước, thầy vừa dạy học vừa ngầm liên kết với những người có tâm huyết để mưu tính việc đánh Tây. Thầy có tên trong đội “Sĩ tử Cần Vương” do ông Phan Bội Châu và ông Trần Văn Lương lập ra. Thầy đã cùng với mấy chục người trong đội,

1. Vương Thúc Quý (1862 - 1907) đậu cử nhân khoa Tân Mão (1891), nổi tiếng về chữ đẹp, giỏi câu đối và cũng nổi tiếng về hoạt động yêu nước ở Nghệ An.

dưới sự chỉ huy của ông Phan Bội Châu, định làm một cuộc bạo động đánh chiếm thành Nghệ An vào ngày lễ Chính trung¹. Song vì bên địch đề phòng nghiêm ngặt, nội ứng không hành động được, công việc phải đình chỉ. Thầy thường gửi gắm tâm sự yêu nước và căm thù giặc vào những bài giảng cho học trò. Thầy thích ngâm bài thơ “*Điếu Vương Thúc Mậu*” của một nhà nho viếng thân phụ:

*“Lăng lãng kỳ khí tử Kỳ Sơn,
Bất tử ninh dung nghịch lỗ hoàn.
Tá vấn phân lăng hà xứ tại?
Tả biên Hồng Lĩnh, hữu Kim Nhan”*².

Dịch nghĩa:

Tài khí lạ của ông vôi vọi như núi Kỳ Sơn,
Không chết thì không để cho quân giặc trở về.
Nay muốn hỏi phần mộ của ông ở đâu?
Ở chỗ bên trái là núi Hồng Lĩnh, bên phải là núi Kim Nhan.

Trên bàn thờ phía trong lớp học thường có khói hương, đèn nến thờ cụ Vương Thúc Mậu. Một lần

1. Lễ Chính trung còn gọi là ngày “Hội Tây”, tức là ngày Quốc khánh Cộng hòa Pháp (14-7-1789).

2. *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Sđd, tr.557-558.

thắp đèn, dầu sánh ra, thầy liền ra cho học trò một vế đối:

Thắp đèn lên dầu vương ra đế.

Có học trò lớn tuổi đối ngay:

Đốt nhang rồi gió quạt bay tàn.

Trò Nguyễn Tất Thành xin đối:

Cưỡi ngựa dong thẳng Tấn lên Đường¹.

Thầy giáo khen cả hai câu đối của hai trò, nhưng với câu sau của trò Tất Thành, thầy cho rằng đối thoát hơn, thể hiện ý chí và hoài bão lớn hơn, không gò bó với nghĩa đen của từng từ trong vế đối.

Học với thầy Vương Thúc Quý, Tất Thành cảm thấy rất thoải mái, dễ hiểu, vì thầy thức thời, không nệ cổ, không bắt học trò nhồi sọ cổ văn theo lối “tâm chương trích cú”. Là tấm gương sáng cho học trò noi theo, thầy gọi cho Nguyễn Tất Thành những vấn đề mà trong bước trưởng thành, anh còn phải tìm hiểu cho đến nơi đến chốn.

Trong thời gian ấy (khoảng năm 1901-1904), hoạt động yêu nước của các sĩ phu trong huyện Nam Đàn, Nghệ An rất sôi nổi. Nhà thầy giáo Vương Thúc Quý là nơi các sĩ phu thường lui tới.

1. “Vương” là vương vãi ra. “Đế” là đế đèn. “Tấn” là tiến. Tấn, Đường còn là tên của hai triều đại phong kiến Trung Hoa; nhà Tấn xưng vương, nhà Đường xưng đế.

Ngoài các ông Phan Bội Châu, Ngư Hải Đặng Thái Thân và những người quen thuộc trong huyện, còn có nhiều vị lạ mặt từ những miền xa xôi tìm đến. Những hôm nhà có khách, thầy Quý ra bài tập cho học trò đưa về nhà tự học. Còn Tất Thành thường được lưu lại giúp việc tiếp khách cho thầy. Ngoài việc đun nước, pha trà, Tất Thành còn được thầy tin tưởng giao cho mang thư từ liên lạc đến các sĩ phu trong vùng.

Học với thầy Vương Thúc Quý¹ cho đến lúc thầy bận hoạt động bí mật với các sĩ phu, Nguyễn Tất Thành được thân phụ gửi sang học với thầy giáo Trần Thân² ở làng Ngọc Đình, xã Chung Cự.

Làng Ngọc Đình có đền Thánh Cả, thờ một vị tướng có công đời nhà Trần. Dân làng này ai cũng thuộc câu ca dao:

*Nhất vui là cảnh quê mình,
Kim Liên sen tốt, Ngọc Đình chuông kêu.*

Thầy giáo Trần Thân là một nhà nho học rộng, biết nhiều, tính tình điềm đạm, thanh bạch. Thầy thường khuyên học trò: “*Độc thị môn tâm tự vấn, hào vô kim hắc chi tâm*” (Nghĩa là: Phải biết tự hỏi mình, chớ để đồng tiền làm đen tối lương tâm).

1. Cả hai lần về thăm quê (1957 và 1961), Bác Hồ đều hỏi thăm gia tộc thầy Vương Thúc Quý. Bác nói với cán bộ cùng đi: “Thầy cử Vương là thầy giáo dạy Bác thuở bé”.

2. Trần Thân (1839 - 1917), quê làng Ngọc Đình, xã Chung Cự, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tuy rất quý trọng phẩm cách của thầy Trần Thân, nhưng học với thầy, Tất Thành cảm thấy gò bó. Thầy thường lấy làm khó chịu khi học trò hỏi thêm những điều ngoài sách vở “Thánh hiền”. Cũng vì thế mà chỉ học với thầy ít lâu, Tất Thành lại về học với cha mình.

II- NHỮNG DẤU ẤN LỊCH SỬ

Trước ngõ nhà ông phó bảng, chếch về bên trái có cái lò rèn ông Điền. Ông chính tên là Hoàng Xuân Luyến, nhưng vì có con trai đầu tên Điền cho nên dân làng quen gọi là ông Điền¹. Ông giỏi nghề rèn, rất thật thà, vui tính, được nhiều người quý mến. Hễ rảnh việc, anh Thành lại ra lò rèn chơi. Thấy anh lễ độ, ham học hỏi, ông Điền ân cần bày vẽ cho anh tập thọt bễ, đập đe. Ông cũng vui vẻ cho anh mượn đồ nghề để anh tập giữa liềm, sửa dao kéo, hoặc làm đồ chơi. Tại đây, về mùa đông càng ấm áp và thường đông vui rôm rả như một câu lạc bộ nhỏ của làng Sen. Ngoài những câu chuyện trạng tiểu lâm cười đến chảy nước mắt, còn có nhiều chuyện khác rất hấp dẫn lý thú. Anh Thành thích nghe những câu chuyện còn nóng hổi về những trận chiến đấu ác liệt với

1. Dịp về thăm quê năm 1957, Bác Hồ có hỏi thăm: “Con cháu cụ Điền bây giờ ra sao?”, và Người đã nhận ra ông Điền trong đám đông dân làng.

giặc Pháp của nghĩa quân Phan Đình Phùng - Cao Thắng. Là thợ rèn, ông Điền khoái nhất là chuyện ông Cao Thắng¹ đã chế tạo được cả súng trường khá tinh xảo. Người ta đọc cho nhau nghe bài “*Vè Cao Thắng*”:

*Súng ta chế được vừa xong,
Dem ra mà bắn nức lòng lắm thay!
Bắn cho tiệt giống quân Tây,
Cây nhiều súng ống, phen này hết khoe.*

Anh Thành rất xúc động khi nghe đến đoạn ông Cao Thắng bị giặc Pháp bắn thủng bụng trong trận đồn Nu (ngày 21-11-1893). Cao Thắng mất, cụ Phan Đình Phùng mất cánh tay đặc lực. Tuy vậy, cụ vẫn lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu với giặc Pháp đến hơi thở cuối cùng (ngày 28-12-1895)... Nhắc đến tấm gương anh hùng của cụ, ai mà chẳng xúc động và khâm phục, ai mà không căm giận hành động trả thù hèn hạ, bỉ ổi của thực dân Pháp.

Tất Thành còn phấn chấn và tự hào khi được biết, ngay trong họ Nguyễn Sinh của anh cũng có người gia nhập nghĩa quân Phan Đình Phùng; đó là ông Nguyễn Sinh Quyến. Ông Quyến là một “Chung nghĩa binh” dưới lá cờ Cần Vương của

1. Cao Thắng (1865 - 1893) quê huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, làm liên lạc cho nghĩa quân Phan Đình Phùng từ năm 11 tuổi, sau được giữ chức “chưởng binh” chỉ huy toàn quân.

Vương Thúc Mậu. Sau khi cụt Vương tử tiết, ông lo việc mai táng thủ lĩnh chu tất rồi cùng một số bạn chiến đấu vượt sông, lội suối, vào tận núi Vũ Quang (huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh) gia nhập nghĩa quân Phan Đình Phùng. Khi cuộc khởi nghĩa Hương Khê bị đàn áp, ông bị giặc bắt, giải về tận làng Sen xử chém. Thái độ bình thản của ông trước lưỡi gươm của giặc là hình ảnh không bao giờ phai mờ trong tâm trí của nhân dân làng Sen.

Đó là những chuyện mới xảy ra, còn biết bao chuyện thời xưa vẫn còn lưu dấu tích lại mà các bậc cha chú thường kể cho con cháu nghe như: chuyện Mai Thúc Loan khởi nghĩa chống giặc Đường, xây thành Vạn An; chuyện Lê Lợi chống giặc Minh, xây thành Lục Niên, đánh các trận Bồ Tát, Trà Lân; chuyện Quang Trung tuyển mấy vạn quân xứ Nghệ rồi hành quân thần tốc ra Thăng Long đánh tan giặc Thanh, về sau, xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô trên núi Quyết (Vinh)...

Kể sao cho hết những dấu ấn lịch sử trong tỉnh, trong huyện và trong làng xã, những di tích, những nơi đã từng chống chọi quyết liệt với các thế lực bành trướng của các triều đại phong kiến phương Bắc và với bọn đế quốc phương Tây.

Vốn bản tính ham đọc sách, thường ngày anh Thành rất phân vân và hỏi người lớn: “Vì sao chỉ thấy sách lịch sử Tàu mà không có sách Nam sử?”. Khi biết ở thị xã Vinh có bán nhiều loại sách,

anh rủ bạn xuống Vinh tìm mua. Từ làng Sen xuôi Vinh chỉ đi bộ mất khoảng hai tiếng rưỡi đồng hồ là tới. Đúng là trong hiệu sách có Nam sử (lich sử Việt Nam), nhưng giá đến “một quan năm” (150 đồng tiền kềm), trong khi cả ba cậu học trò dóc túi cũng chưa đầy một quan. Vì thế, Tất Thành xin mượn sách đọc tại chỗ và cố nhớ tóm tắt những chuyện hấp dẫn để về ghi chép lại và kể cho các bạn nghe.

*
* *

Tuổi thiếu niên của Nguyễn Tất Thành được tắm mình trong dòng sông dân ca sâu lắng, mệnh mang của quê hương. Đất Nam Đàn từ xa xưa đã nổi tiếng có nhiều làn điệu dân ca đặc sắc.

*Thanh Chương là đất cày bừa,
Nam Đàn bông vải hát hò trâu canh¹.*

Quả vậy, thời ấy, trên đất Nam Đàn, suốt một dải từ các làng Xuân Hồ, Xuân Liễu đến Kim Liên, Hoàng Trù, Nguyệt Quả, Ngọc Đình đều phát triển nghề bông vải, tầm tơ. Đêm đêm, trai gái trong vùng thường quay xa, kéo sợi và hát

1. Nguyễn Đông Chi và Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ Tĩnh*, Sở Văn hóa và Thông tin Nghệ Tĩnh xuất bản, 1984, tr.167.

phường vải. Dưới ánh trăng vàng, những nét sinh hoạt ấy trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của mọi người. Có khi người ta hát thâu đêm, suốt sáng:

*Hát cho đồ quán xiêu đình,
Cho long lanh nước cho rung rinh trời!*

Nhiều nhà nho cũng rất mê hát ví dặm (phường vải, dò đũa). Đại thi hào Nguyễn Du, Uy viễn tướng quân Nguyễn Công Trứ ngày xưa cũng đã từng đi hát ví dặm.

Ông Giải San (Phan Bội Châu) là một “cây” hát ví dặm nổi tiếng có tài đối đáp. Ban đầu, Tất Thành cũng như các bạn trẻ khác mê ông Giải San vì cái tài đối đáp nhanh nhạy và hóm hỉnh của ông. Nhưng lâu dần, anh cảm thấy, ông không chỉ hát dân ca để tiêu khiển, mà còn u ẩn một mối tình non nước qua những câu hát đầy chất khích lệ ý thức trách nhiệm đối với non sông, nòi giống Lạc Hồng:

*Đôi ta cùng giọt máu đào,
Cùng vòng nô lệ, biết thuở nào tự do¹.*

Ông Phan Bội Châu ngày càng thu hút lòng mến mộ của Nguyễn Tất Thành. Với vầng trán cao, đôi mắt thăm thẳm, đăm chiêu, tính ông sôi nổi, dễ tin người, yêu mến lớp trẻ. Quê ông ở thôn

1. Nguyễn Đồng Chi và Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ Tĩnh*, *Sđd*, tr. 39.

Dan Nhiệm, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, chỉ cách làng Sen 5km. Ông thường qua lại với thầy giáo Vương Thúc Quý và nhà ông Nguyễn Sinh Sắc ngâm vịnh thơ phú và luận bàn thế sự. Ông hay kể cho chị em Tất Thành những câu chuyện hấp dẫn, trong đó có chuyện cụ Hoàng Phan Thái¹ bị xử chém vì chiêu tập nghĩa binh chống lại triều đình Tự Đức bán nước.

Phan Bội Châu (tức Phan Văn San) sinh ngày 26-12-1867 (ít hơn ông Nguyễn Sinh Sắc năm tuổi, nhưng lại nhiều hơn ông Phan Châu Trinh năm tuổi (1872).

Ngay từ thuở bé, Phan đã nổi tiếng thông minh. Bảy, tám tuổi đã thông thạo các loại văn cử tử, 16 tuổi đi thi đỗ đầu xứ nên cũng thường được người đời gọi là “Đầu xứ San”. Ông sớm có tinh thần yêu nước, 17 tuổi đã thảo hịch *Bình Tây thu Bắc* đem dán ở cây to đầu làng. Năm ông 19 tuổi, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, Phan Bội Châu cũng tổ chức đội “Thí sinh quân” gồm 60 người để ứng nghĩa, nhưng chưa kịp hành động đã bị

1. Hoàng Phan Thái (1819-1865), chí sĩ triều Tự Đức, quê làng Cổ Đan, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông là người thức thời, nhìn xa, thấy rộng, có khuynh hướng cải cách, canh tân, song những ý tốt đó đều bị triều đình cho là việc “đại nghịch”. Năm 1865, ông bị triều đình Huế xử chém.

tan rã. Trong khoảng 10 năm cuối thế kỷ XIX, ông vừa dạy học để nuôi cha mẹ già, vừa tìm đọc thêm “Tân thư, Tân văn” và mở rộng giao du, tìm người đồng tâm, đồng chí. Năm 1904, ông cùng Cường Để lập Duy Tân hội...

Lai lịch Phan Bội Châu không lạ gì với chị em Nguyễn Tất Thành, và đó là một tấm gương rất gần, có ảnh hưởng rất sâu sắc đến ý chí và nghị lực của cả ba chị em. Chị Bạch Liên và anh Tất Đạt của Tất Thành về sau đã có những hoạt động theo phái bạo động trong Duy Tân hội của Phan Bội Châu. Còn bản thân Tất Thành thì đã nghe được nhiều chuyện, thuộc nhiều thơ ca chứa chan lòng yêu nước thương dân, căm thù giặc của ông. Chính Phan Bội Châu đã có dịp nhắc lại những kỷ niệm đối với gia đình Nguyễn Tất Thành:

“... Tôi từ lúc bé đọc sách, hiểu được ít nhiều nghĩa lý vẫn không thích gì lối sống theo thói thường như người chung quanh. Thường thích đọc hai câu thơ cổ:

*“Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương”¹.*

1. Hai câu thơ này của Tỳ Viên (Viên Mai), nhà thơ Trung Hoa, đầu đời nhà Thanh. Đại ý hai câu thơ trên: Mỗi bữa (ăn) không quên nghiền ngẫm sách vở (thánh hiền). Còn như muốn lập thân thì hèn nhất là văn chương. Phan Bội Châu đã từng trích và dịch hai câu thơ trên là:

*Công ở non sông thiêng tác dạ
Thân nhờ bút mực quá hèn trai.*

Ông Nguyễn Ái Quốc hồi mới lên mười đã có lần nghe tôi nằm ngâm hai câu đó lúc say rượu; đến nay ông vẫn còn nhớ và nhắc lại...”¹.

III- MỞ RỘNG TÂM MẮT

Theo luật lệ triều đình thời ấy, những vị đã đỗ đại khoa sau kỳ thi hội, sau một thời gian nhất định về quê “vinh quy bái tổ”, phải trở lại kinh đô chờ lệnh bổ hàm. Nhưng ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy vẫn nấn ná ở quê nhà. Tâm trạng ông đang bị giằng xé bởi nhiều suy nghĩ chứa đầy mâu thuẫn. “Dùi mài kinh sử” ngót ba chục năm trời, hai khóa thi hương, ba lần thi hội, đậu đạt rồi lại chần chừ không muốn “lai kinh”. Thật là ngược đời! Bà con họ hàng làng nước không ít người vẫn nóng lòng muốn ông sớm ra làm quan để “cả họ được nhờ”. Bản thân ông, nếu muốn đỡ đần gia đình, nuôi nấng các con, phụng dưỡng mẹ già, ắt không còn con đường nào tốt hơn là ra làm quan để “vinh thân phì gia”. Nhưng nỗi nhọc mất nước và cảnh nhốn nháo chốn quan trường làm cho lương tâm ông cắn rứt. Ông đành tìm cách thoái thác, “cáo ốm” với bề trên.

1. *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr.163-164.

Trong tờ trình của Bộ Lại (triều Nguyễn) đệ ngày 15, tháng Tư nhuận năm Thành Thái thứ 18 (tức ngày 6-6-1906) có đoạn: “*Mới đây, cứ theo lời bẩm của Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (bốn mươi lăm tuổi, người tỉnh Nghệ An), viên này dự trúng phó bảng kỳ thi hội khoa Tân Sửu năm Thành Thái thứ 13, lần đó về thăm quê nhà xong thì bị bệnh ở lại quê quán uống thuốc...*”.

Chính trong thời gian “cáo ốm” đó, ông phó bảng đã đưa hai con trai theo ông đi nhiều nơi trong xứ Nghệ.

Một ngày đầu Xuân năm 1903, hai anh em Tất Đạt, Tất Thành được cha cho đi lên huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Đất Thanh Chương trù phú nhưng dân cũng nghèo như Nam Đàn. Ở đây hầu như nhà nào cũng lấy “nhút”¹ làm thức ăn thường ngày, một món đặc sản có “thương hiệu” Thanh Chương đã đi vào câu ca: “*Nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn*”.

Thanh Chương có cảnh sắc thiên nhiên kỳ thú, có vùng địa thế hiểm trở giáp giới vùng huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, đã từng là hậu cứ của cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng.

Thanh Chương là quê hương của Trần Tấn, thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Văn thân năm Giáp Tuất (1874) ở Nghệ An.

1. Món ăn làm bằng mít xanh băm nhỏ, đem muối lẫn với xơ mít chín, ngon đậu... để ăn dần.

Bà con làng Võ Liệt, huyện Thanh Chương cử ông Phan Sĩ Mâu (thường gọi là ông Đồ Cẩm) xuống tận làng Sen mời ông Phó bảng Sắc lên dạy học. Tới đây, ông cho Tất Thành ở nhà ông Mâu; Tất Đạt thì được gửi sang nhà ông Lê Kim Tường bên làng Nguyệt Bồng; còn ông dạy học ở nhà ông Nguyễn Thế Vấn, xóm Hạ.

Tại làng Võ Liệt, Tất Thành được thăm đến Bạch Mã nổi tiếng vừa đẹp vừa “thiên”, thờ vị tướng trẻ của Lê Lợi là Phan Đà, hy sinh oanh liệt trong trận đánh thành Nghệ An.

Trong thời gian ở Võ Liệt, Tất Thành được dân làng quý mến bởi tính nết hiền lành dễ gần, ham thích lao động... Ngày mùa, anh cũng giúp việc cho gia chủ khi cần. Con trai ông Mâu là Phan Sĩ Kháng, cùng trạc tuổi Tất Thành, rất thích gần gũi với anh. Sĩ Kháng cũng bắt chước cách gấp quần áo phẳng phiu và xếp vào rương gọn gàng như Tất Thành. Thỉnh thoảng, hai bạn cùng bằm mít xanh cho bà Mâu làm nhút.

Ngày thường, Tất Thành vẫn mặc quần nâu, áo vải, thỉnh thoảng sang Nguyệt Bồng thăm anh Cả, anh mới khoác chiếc áo dài thâm, mặc cái quần trắng cho tươi tắn. Tất Đạt đã ra dáng một chàng thanh niên, tính tình hay vì nể, rất quý em trai. Hễ biết tin em sang chơi là cậu ra bến đò đón về nhà chủ. Hai anh em dắt tay nhau, chuyện trò tíu tít. Lúc Tất Thành ra về, anh lại tiễn em đến

tận bến đò. Sang Nguyệt Bồng¹, ngoài giờ học bài, Tất Thành được chơi cờ tướng với các bạn; có khi cậu còn được hẫu cờ với ông cha của bạn Trần Phằng. Ông thường khen cậu đánh có nước hay, nếu luyện nhiều chắc sẽ giỏi.

Có lần Tất Thành chơi trò đánh vật với cậu Hy, bị rách áo, phải nhờ mẹ Hy vá dùm. Ông bà chủ nhà chưa bao giờ thấy anh em cậu Thành to tiếng với nhau. Những năm tháng sống gian nan, vất vả của gia đình đã thôi luyện cho hai anh em sức chịu đựng cao và tình cảm ruột rà thêm đậm thắm.

Đạo trước, ông Phan Bội Châu lên thăm bà con, bạn hữu ở Võ Liệt, huyện Thanh Chương; do đó, các nhà nho ở đây thuộc nhiều đoạn trong bài “*Bái thạch vi huynh*”² nổi tiếng của ông. Phan Bội Châu được dư luận trong nước đánh giá là người “hay chữ nhất cả nước” chính là từ bài phú này. Đến cậu Phan Sĩ Kháng tuy chưa hiểu hết nghĩa mà cũng thuộc được nhiều câu như:

1. Năm 1961, một lần gặp đồng chí Nguyễn Sĩ Quế, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Nghệ An, Bác Hồ đã hỏi thăm tình hình đời sống của bà con làng Nguyệt Bồng và bảo: “Hồi còn nhỏ, mình có lên học ở đấy, phong cảnh đẹp lắm và đồng bào rất tốt” (dẫn theo Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An: *Nghệ An trong lòng Bác*, 1974, tr. 37).

2. Bái thạch vi huynh: nghĩa là tôn hòn đá làm anh. Tác giả đã dựa vào điển tích Trung Hoa để qua đó mà gửi gắm tâm sự, hoài bão đời non lớp bể của mình.

*Ba sinh lớp bề những ghi lòng, giúp công nhờ bác,
Một tấm vá trời thêm gắng sức, may gặp người thân¹.*

Cuốn *Lưu cầu huyết lệ tân thư* của Phan Bội Châu mới ra đời, được các nhà nho ở đây bàn tán rất nhiều. Nhớ ông Phan, anh Thành lại bày cho cậu Kháng một câu hát phường vải mà ông đã xướng lên cho mọi người đối đáp:

*Đèn Nam thấp ngọn dầu Tây,
Gió hiu hiu thổi, bác này khó khêu.*

Ông Nguyễn Sinh Sắc được bà con Thanh Chương mến phục không chỉ vì ông hay chữ mà còn bởi đức tính giản dị, độ lượng, hay thương người của ông. Ông thường răn dạy các con: “*Vật dĩ quan gia vi ngô phong dạng*”, nghĩa là chớ lấy phong cách nhà quan làm phong cách nhà mình. Để con cháu phải nhập tâm, ông đã viết câu ấy lên xà nhà và chính ông đã sống theo phương châm đó để làm gương cho con cái.

Thời ấy, tôn ty trật tự phong kiến làm cho mọi người đều có ý thức về đẳng cấp và thân phận của mình. Có nhà nho tuy nghèo xác, nhưng bề ngoài vẫn làm ra bộ phong lưu, quan cách. Thậm chí, có người còn răn đe con cháu không được quan hệ với hạng cùng đinh “khố rách, áo ôm”.

1. Nguyên văn hai câu trên là: “Tam sinh diên hải chi tư vị vong tương bá; nhất phiến bổ thiên chi lực, hựu thị phùng quân”.

Do cuộc sống khắc khổ từ thuở bé và do sự trải đời, lịch lãm trong tuổi trung niên nên lối sống quan cách rất xa lạ đối với ông Sắc. Dù ở đâu, ông vẫn dành tình cảm ưu ái nhất cho những đứa trẻ mồ côi, những gia đình neo đơn, góa bụa, cho những người bị bọn đế quốc, địa chủ phong kiến đàn áp bóc lột đến điêu đứng khổ ải. Có một ít kiến thức chữa bệnh gia truyền bằng thuốc Nam, hễ ai cần đến là ông sẵn lòng giúp đỡ, không nề hà đêm tối, gió mưa.

Thấy ông góa vợ mà còn đang tuổi trung niên, trong làng Võ Liệt nhiều người muốn giúp ông tìm người bạn đời thứ hai, ông cảm ơn và lựa lời thoái thác. Ai có việc vui buồn “quan, hôn, táng, tế”, ông thường tặng câu đối. Cũng có lúc ông làm câu đối mừng bạn, nhưng cũng là để thể hiện tâm trạng của mình. Năm 1906, Nguyễn Tài Tốn thi đậu cử nhân, ông làm câu đối mừng:

“Ngô bối do hòe vi cứu viện tiến thân, hiện tại chỉ khán đàm Giáp Ất.

Tiên công dĩ đại bút hùng văn minh thế, tái sinh tăng phủ chí Canh Tân”.

(Nghĩa là: Bọn ta từ chốn trường thi mà làm nên danh vọng, thế nhưng bây giờ đây chỉ ngồi bàn thú tự cao thấp mà thôi.

Các bậc đời trước lấy bút mạnh, văn hùng để thức tỉnh đời, ví bằng có sống lại thì cũng khó làm nổi việc canh tân).

Ông thường phê phán lối học thuộc lòng kinh sử của các nhà nho thủ cựu là “chi diệp, chi văn”, nghĩa là học điều trên cành trên lá, xa rời cuộc sống, không bỏ ích gì. Ông ân cần khuyên bảo học trò: học cốt để biết làm người, để giúp dân, không nên theo đuổi mục đích đỗ đạt làm quan, vì đã làm quan thì khó mà tránh chuyện gây phiền hà, những nhiễu nhâm dân.

Được tin bà ngoại lâm bệnh, Tất Thành đã cùng cha và anh Đạt trở về làng Trù chăm sóc bà. Vì tuổi cao, bệnh nặng, cụ Nguyễn Thị Kép qua đời ngày 28 tháng Hai năm Giáp Thìn (ngày 6-4-1904).

Tất Thành đau xót, nghẹn ngào. Hình ảnh ông ngoại, mẹ và em Xin lại hiện lên rõ nét trong trí nhớ Tất Thành. Thế là trong tuổi thiếu nhi, Tất Thành phải chịu bốn cái tang của gia đình! Nhìn lên bàn thờ bà ngoại, Tất Thành xót xa nhớ tiếc khôn nguôi về bao kỷ niệm thân thương của hai bà cháu quanh góc sân, mảnh vườn.

Ông Sắc để tang nhạc mẫu theo nghi thức của con trai đối với cha mẹ đẻ. Sau kỳ đại tang đó, ông lại sang huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh dạy học thay một người bạn thân đang có việc phải đi vắng. Ông đưa Tất Thành cùng đi để kèm cặp. Cha con ông ở nhờ nhà ông Nguyễn Bá Úy, làng Du Đồng (nay thuộc xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

Tới đây, Nguyễn Tất Thành được tận mắt thấy cảnh sống xa hoa đài các của bầu đoàn thê tử Hoàng Cao Khải, một tên gian hùng, nhờ bợ đỡ Tây

mà được thăng đến tước quận công. Y đang xây dựng dinh thự đồ sộ tại làng Đông Thái, bên cạnh những vùng bị triệt hạ tan hoang trong vụ giặc Pháp đàn áp khởi nghĩa Hương Khê.

Đông Thái¹ nằm cạnh sông La, cũng là đất văn vật, được nêu danh “*Trai Đông Thái, gái Yên Hồ*”. Đây là quê hương cụ Phan Đình Phùng bất tử. Cùng sinh ra trong một làng với cụ Phan Đình Phùng, nhưng phản dân hại nước, Hoàng Cao Khải đã từng trở tài khuyến mã, định lấy tình đồng hương hòng dụ dỗ cụ Phan quy thuận giặc Pháp và triều đình, nhưng cụ đã thẳng thừng từ chối.

Nhìn dòng sông La cuộn cuộn chảy, Tất Thành như cảm thấy bóng hình cụ Phan Đình Phùng còn phảng phất đâu đây.

Sau mấy tháng dạy học ở huyện Đức Thọ, ông Phó bảng Sắc ra huyện Diễn Châu, tới thăm ông Võ Tất Đắc, nguyên là tri huyện ở Thanh Hóa, cáo quan về quê ở làng Vạn Phần (nay thuộc xã Diễn Vạn). Thấy ông Đắc có nhiều sách quý, anh Thành nhờ Võ Mai², con trai ông Đắc mượn cho mấy cuốn và đọc mê mải.

Anh Thành còn được theo cha đến Quỳnh Đôi, một làng nổi tiếng có lắm người học giỏi, đỗ đạt cao:

1. Nay thuộc xã Đức Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Võ Mai (tức Quốc Hoa) về sau trở thành một trong ba nhân vật nòng cốt có công thành lập Kỳ bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Trung Kỳ (1929).

*Kinh kỳ dật gấm thêu hoa,
Quỳnh Đồi quê lụa, thủ khoa ba đời¹.*

Ông Phó bảng Sắc còn đưa con trai đi một số nơi khác như làng Hậu Luật (nay thuộc xã Diễn Bình, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An), xã Tràng Sơn, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Cha con ông còn ra tận phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay là huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), gặp gỡ nhiều bạn hữu, trong đó có ông Nguyễn Quang Đoan (con trai nhà ái quốc Nguyễn Quang Bích, người đã từng có công đánh giặc Pháp trong phong trào Cần Vương).

Vì sao ông Nguyễn Sinh Sắc lại giao du nhiều như vậy? Điều đó chính Tất Thành cũng chưa hẳn đã hiểu tường tận...

Phải chăng thời điểm đó (khoảng giữa năm 1904, sang đầu năm 1905), ông Sắc còn đứng giữa ngã ba đường, phân vân không biết có nên đi nhậm chức hay không? Hoặc có thể ông còn băn khoăn về đường học hành của con cái. Đặt tên các con là Tất Đạt, Tất Thành, ông ước mong cho các con thành đạt, có ích cho đời. Nhưng trong buổi giao thời giữa Nho học và tân học, liệu các con có thành đạt nổi với vốn chữ “thánh hiền” được không? Ông cần tìm hiểu, tham khảo những suy nghĩ của các nhà khoa bảng đối với con cái họ. Đó là một lẽ; còn những lý do khác mà về sau, con trai thứ của

1. Nguyễn Đồng Chi và Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ Tĩnh*, *Sđđ*, tr.138.

ông (Nguyễn Tất Thành) đã nhắc lại đúng với tâm trạng của ông lúc bấy giờ: “Nhân dân Việt Nam, trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi, ai là người sẽ giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp? Người này nghĩ là Nhật, người khác lại nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ...”¹.

Vào thời điểm ấy, ông Phan Bội Châu đã lập Duy Tân hội (1904) và đầu năm 1905, thi hành kế hoạch của Hội, ông vượt trùng dương sang Nhật Bản, cầu viện sự giúp đỡ của họ. Tháng 7-1905, ông khởi xướng phong trào Đông Du.

Đây cũng là thời kỳ Nhật Bản đang liên tiếp chiến thắng Nga hoàng trong chiến tranh Nga-Nhật. Ngày 2-1-1905, tướng Stôetxen của Nga hoàng đã nộp Lữ Thuận cho Nhật. Những tin tức đó làm cho người Pháp buồn rầu vì Pháp là đồng minh của Nga. Nhưng nhiều người Việt Nam hả lòng, hả dạ vì cho rằng Nhật là “đồng chủng” da vàng Đông Á, đã chiến thắng được nước da trắng châu Âu, có thể trông cậy vào sự giúp đỡ của họ được. Phan Bội Châu tiêu biểu cho xu hướng đó. Ông đang xúc tiến mạnh việc lựa chọn “*những thanh niên thông minh, ham học, có đức tính chịu kham khổ và kiên quyết không biến đổi*”² để đưa sang Nhật học tập, dặng chờ cơ hội cứu nguy dân tộc.

1. Ana Lui Storông: *Ba lần nói chuyện với Chủ tịch Hồ Chí Minh*, báo *Nhân dân*, số ra ngày 18-5-1963.

2. *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.60.

Trước những sự kiện như vậy, ông Nguyễn Sinh Sắc không thể không suy tính. Biết đâu ông Phan Bội Châu lại có nhã ý tuyển con ông xuất dương sang Nhật, mà tính ông lại cả nể, khó lòng chối từ? Nhưng các con ông đã đứng ở ngưỡng cửa cuộc đời rồi. “*Phụ huynh bất năng cấm ước tử đệ*” (Cha anh không thể cấm đoán những ước vọng của con em) - ông vẫn thường nói với bạn hữu như vậy.

Theo cha đi khắp đó đây, tầm mắt Tất Thành được mở rộng, “đi một ngày đàng học một sàng khôn”. Anh thấy đâu đâu cảnh nghèo đói cũng phơi bày ra trước mắt. Nhan nhản người hành khất ở khắp mọi nơi. Hầu như làng quê nào cũng chỉ nổi lên vài ba ngôi nhà đồ sộ bên cạnh hàng trăm túp lều xơ xác, tiêu điều. Mùa đông rét buốt càng nhiều cảnh thê thảm hơn. Không đủ manh áo che thân, nhiều người phải quán tới, chiếu hoặc bao tải rách. Bọn đế quốc và địa chủ phong kiến đang rút xương, hút tủy dân chúng bằng hàng trăm thứ thuế nặng nề và phu đài tạp dịch. Từ trẻ chí già, ai ai cũng sợ “ông Tây” như sợ cọp. Anh Thành cảm thấy nổi nhục mất nước hẳn rõ trên gương mặt mỗi người dân Việt Nam. Quả thật là “những điều trông thấy mà đau đớn lòng!”.

Trong những năm 1904 - 1905, điều làm cho Nguyễn Tất Thành xúc động nhất là cảnh thực dân Pháp và Nam triều bắt phu đi làm con đường Phủ Diễn - Cửa Rào - Trấn Ninh. Tuyến đường này đã được khởi công từ lâu, nhưng càng lên

phía tây, địa hình càng hiểm trở nên vẫn chưa làm xong. Năm 1904, Toàn quyền Đông Dương Sachiê (Chartier) giao cho Công sứ Nghệ An và Môren (Morell), Ủy viên chính quyền tỉnh Xiêng Khoảng (nước Lào) phải hoàn thành gấp rút đoạn đường Cửa Rào - Trấn Ninh (thuộc nước Lào). Bọn tổng lý các làng xã hễ có trát từ trên bổ xuống là chúng cuống cuống gióng trống mõ liên hồi kỳ trận, bắt cho đủ số phu phải nộp. Đã thế, “... *Dân phu phải đi bộ hàng trăm kilômét mới đến công trường. Đến nơi, họ phải chui rúc trong những túp lều tranh thảm hại. Không có máy may vệ sinh; không có tổ chức y tế... Bệnh hoạn, cực nhọc, hành hạ tàn tệ đã gây nên chết chóc khủng khiếp...*”¹.

Trước thảm cảnh thương tâm đó, ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã bán một số ruộng học điền để lấy tiền giúp mấy gia đình trong làng có người bị bắt đi phu Cửa Rào - Trấn Ninh. Nghĩa cử cao đẹp đó làm cho dân rất cảm phục và biết ơn ông.

IV- VÀO TRƯỜNG PHÁP - VIỆT

Kể từ khi thực dân Pháp chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ (1867), nên Nho học ở nước ta đã xuống dốc thật sự. Sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương năm 1897, đến năm 1905, trong phạm vi cả nước, Pôn Đume

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr. 88.

(Paul Doumer) ký lệnh thành lập một loạt trường tiểu học gọi là trường Pháp - Bản xứ, đặt ở các thành phố và các tỉnh lớn để dạy tiếng Pháp kèm theo quốc ngữ và chữ Hán. Năm 1905, Nha học chính Đông Dương được thành lập và Hội đồng cải cách giáo dục ra đời. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho phép các tỉnh Trung Kỳ được mở trường Pháp - Việt. Những trường đó dần dần thu hút thanh niên, giành giật các nho sinh của các thầy đồ ở hương thôn. Các thầy nho phải than thở:

*Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông nghề, ông cống phải nằm co¹.*

Chữ Nho đã hẳn là lạc hậu rồi. Nhưng phần đông các nhà nho lại ghét quốc ngữ và chữ Pháp, cho đó là chữ của giặc Pháp. Ở Nam Đàn bấy giờ, số người theo tân học còn ít lắm. Trong số các bậc khoa bảng quen biết có qua lại với gia đình mình, Tất Thành chỉ thấy vài người cổ xúy cho việc học tiếng Pháp. Họ cho rằng, có hiểu được giặc thì mới thắng được giặc, “biết địch biết ta, trăm trận trăm thắng”. Thời Lê Sơ, nếu Nguyễn Trãi không giỏi Hán tự thì sao mà đối đáp được với bọn Phương Chính, Vương Thông... ở thành Nghệ An, Đông Quan? Vậy thời nay, muốn đánh Tây ắt phải học chữ Pháp. Ấy vậy mà, ông Phan Bội Châu thì lại không ưa gì quốc ngữ và tiếng Pháp. Thơ văn của

1. Thơ Trần Tế Xương (Tú Xương) (1870 - 1907).

ông làm bằng chữ Nôm và chữ Hán chú tuyệt không có một chữ quốc ngữ nào. Hồi ấy, việc nên học thứ chữ nào là vấn đề thường được bàn luận sôi nổi không kém gì vấn đề nên dựa vào nước nào để đánh Tây.

Vốn ghét lối học “trên càn trên lá”, ông Phó bảng Sắc thấy được sự cần thiết, hợp thời của việc học quốc ngữ. Sau khi cân nhắc điều hơn lẽ thiệt, ông mạnh dạn cho cả hai con trai xuống thị xã Vinh học lớp dự bị Trường Tiểu học Pháp - Bản xứ. Làng Kim Liên có Chu Văn Phi¹ (tức Nậy), học cùng lớp với Nguyễn Tất Đạt và Nguyễn Tất Thành. Trong số giáo viên của trường có thầy giáo Lê Huy Miến, dạy vẽ và cũng là một trong những thầy quản lý trường.

Thầy Lê Huy Miến (tức Lê Văn Miến) sinh năm 1873 tại làng Kim Khê, tổng Kim Nguyên (nay là xã Nghi Long), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình Nho học. Biết ông là người thông minh, học giỏi, vua Đồng Khánh gửi ông cùng Hoàng Trọng Phu và Thân Trọng Huê sang Pháp học trường thuộc địa (1888). Học xong, các bạn ông về nước làm quan, còn ông chuyển sang học Trường Mỹ thuật Pari từ năm 1891 đến năm 1895 để hiểu biết thêm về văn hóa và văn minh Cộng hòa Pháp. Từ đó, ông có tư tưởng chống chế độ thực dân Pháp. Khi về nước (1895), từ chối việc

1. Có sách ghi là Chu Văn Phí.

làm quan, ông ra Hà Nội làm cho nhà in một thời gian rồi về Vinh mở trường dạy học...

Cuộc đời của thầy còn nhiều bước thăng trầm nữa, và Tất Thành còn được gặp lại thầy ở Trường Quốc học về sau. Phải chăng, những bức tranh biếm họa rất sinh động của Nguyễn Ái Quốc trên báo *Le Paria* (Người cùng khổ) được bắt nguồn từ khi học vẽ với một họa sĩ trú danh là Lê Huy Miến? Cũng rất có thể, nhưng điều đó nếu có cũng chưa quan trọng bằng sự tiếp thụ tư tưởng yêu nước và ý thức chống chế độ thực dân của thầy.

Vào trường mới có nhiều điều mới lạ. Tay quen cầm bút lông viết chữ Hán, nay lần đầu viết bút sắt, Tất Thành thấy rất ngượng, nhưng lâu dần cũng quen. Học quốc ngữ quả là chóng biết đọc, biết viết, khác hẳn chữ Nho, học chữ nào biết chữ ấy, không ghép vần được. Trường vẫn có giờ dạy chữ Hán. Anh em Tất Thành có lợi thế về môn này. Khi học từ vựng Pháp, Tất Thành thường chia chữ Hán bên cạnh cho dễ nhớ nghĩa từ.

Chính từ lớp học này, Tất Thành bắt đầu tiếp xúc với mấy từ *Tự do - Bình đẳng - Bác ái* treo trên tường lớp. Anh bắt đầu suy nghĩ về ý nghĩa của những từ hấp dẫn đó. Về sau, anh đã có dịp nhắc lại kỷ niệm ấy với một nhà báo Liên Xô: “Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái... tôi rất muốn

làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy”¹.

*
* *

Thị xã Vinh² - tỉnh lỵ Nghệ An, sầm uất hẳn lên so với mấy năm trước. Năm 1905 là năm thứ tám của chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Đông Dương. Cùng lúc với việc làm các đường giao thông từ Việt qua Lào, ngày 27-3-1905, tuyến đường sắt từ Hà Nội vào Vinh được khánh thành bằng chuyến xe lửa chạy tiếp vào Nam từ ga Hàm Rồng. Đường phố ở Vinh được mở rộng. Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi đang được khởi công xây dựng; các hiệu buôn của Pháp kiều và Hoa kiều bán nhiều loại hàng nhập khẩu. Trụ sở các chi nhánh Hội lâm nghiệp và làm diêm Đông Dương, Công ty Pháp Á, Công ty Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ, Công ty Laoxiên (Lào) được xây dựng ở Vinh - Bến Thủy. Do nhu cầu xuất, nhập khẩu ngày càng tăng nhanh, cảng sông Bến Thủy được nạo vét. Nhiều tàu buôn nước ngoài cập bến. Các tài nguyên như lâm sản, hải sản mà

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 1, tr. 461.

2. Thị xã Vinh được thành lập theo đạo dụ ngày 20-10-1898 của vua Thành Thái và Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 30-10-1899.

tư bản Pháp chiếm được đều chuyển qua cảng Bến Thủy ra nước ngoài. Ngược lại, hàng nước ngoài cũng được nhập vào qua Bến Thủy. Cảng này (cùng với cảng Đà Nẵng) trở thành trung tâm xuất, nhập khẩu của cả miền Trung Đông Dương.

Ngày 20-12-1902, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho Công ty Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ độc quyền kinh doanh rượu, muối, thuốc Lào, thuốc phiện từ Hà Tĩnh trở ra. Chúng buộc dân từng làng phải tiêu thụ hết số rượu do chúng phân bổ theo đầu người.

Trung Kỳ là xứ “bảo hộ”, cho nên Nghệ An, Hà Tĩnh và các tỉnh khác ở trong xứ, bên cạnh bộ máy cai trị của thực dân Pháp với hàng chục cơ quan chuyên môn giúp việc, còn có bộ máy chính quyền phong kiến với những thể chế, luật pháp cổ hủ, được bọn thực dân duy trì để phục vụ cho chính sách áp bức, bóc lột của chúng. Dân ta một cổ hai tròng, vừa bị thực dân Pháp áp bức, vừa bị phong kiến đè nén.

Án ngữ trước Cửa Tiên thành Vinh, nơi làm việc của chính quyền cấp tỉnh, là dinh thự cao tầng của Tòa Công sứ Pháp. Phía tây là nhà thờ Công giáo Cầu Râm cao chót vót. Ở Vinh có hệ thống nhà dòng, các trường tiểu, đại chủng viện, bao gồm hàng trăm linh mục Pháp và Việt.

Thực dân Pháp đã từng dùng chiêu bài “truyền giáo” để dễ dàng xâm lược nước ta. Từ những năm đầu thế kỷ XIX, tên thực dân đội lốt thầy tu

Gôchiê (Gautier) với cái tên Việt Ngô Gia Hậu, đã tới Nghệ An dò la tình hình. Năm 1846, y đã lập ra vùng Công giáo Xã Đoài. Khi đã bình định được nước ta, bọn phản động đội lốt thầy tu ở các xứ đạo là cánh tay đắc lực trong công cuộc cai trị, đàn áp, bóc lột của thực dân Pháp.

Với chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, thị xã Vinh đang chuyển mình để trở thành trung tâm kinh tế, chính trị của Nghệ An, trung tâm công nghiệp và thương mại của các tỉnh phía Bắc xứ Trung Kỳ và miền Trung của nước Lào.

*

* *

Cái nôi quê hương giàu truyền thống bất khuất với bản sắc riêng của xứ Nghệ đã tạo cho Nguyễn Tất Thành sớm có lòng yêu nước, thương dân, căm thù giặc và ý chí “làm trai cho đáng nên trai”. Những tấm gương của các thầy giáo thức thời và những hoạt động yêu nước sôi nổi của các bậc cha chú như Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân... đã kích thích cao độ chí khí của anh. Thái độ bất hợp tác, ngầm chống đối thực dân, phong kiến, và sự thức thời, lòng thương dân, yêu nước của thân phụ có ảnh hưởng sâu xa đến sự hình thành nhân cách của anh.

Theo bước bộ hành của thân phụ qua nhiều địa phương, tiếp xúc với nhiều nho sĩ tiến bộ, tâm hồn,

tình cảm của anh càng gắn bó với nhân dân lao động, tầm nhìn được mở rộng và có thêm nhận thức mới. Cảnh đói khổ của dân nghèo tương phản với cảnh sống xa hoa, đài các của quan lại, địa chủ, thương nhân, thực dân; cảnh tan hoang, chết chóc của những vùng bị khủng bố, cùng những biến chuyển nhanh chóng ở thị xã Vinh giúp anh rút ra những kết luận bổ ích đầu tiên về xã hội.

Chương III

TRƯỜNG THÀNH TRÊN ĐẤT ĐẾ ĐÔ

I- “TRẤY KINH” LẦN THỨ HAI

Vào cuối tháng 5-1906, không thể lần nữa mãi ở quê nhà, ông Nguyễn Sinh Huy phải có mặt tại Bộ Lại của triều đình Huế. Ngày 6-6-1906, công việc của ông đã được triều đình quyết định:

“... Bộ tôi vâng xét lệ định “phó bảng thoát bổ kiểm thảo” phải làm thừa biện ở các bộ nha, học tập việc quan, hoặc sang Trường Quốc học học tập.

Nay, Nguyễn Sinh Huy đã thi đỗ phó bảng, chưa được bổ hàm...

Vậy, Nguyễn Sinh Huy xin chiếu theo định lệ bổ hàm Kiểm thảo Viện Hàn lâm...

Sau khi bàn bạc, được quý khâm sứ đại thân phúc đáp thỏa thuận, sẽ vâng đợi ý chỉ thi hành.

Nội các thần Tạ Hàm ký”¹.

1. Trích phần cuối nội dung tờ trình của Bộ Lại (triều đình Huế) lên Tòa Khâm sứ Pháp ngày 15 tháng tư nhuận năm Thành Thái 18 (tức ngày 6-6-1906) (Theo bản gốc lưu tại Cục Lưu trữ II, Thành phố Hồ Chí Minh).

Cái tin quan phó bảng vào kinh nhậm chức làm xô xao dư luận trong làng ngoài xã; bà con làng Sen, làng Trù rủ nhau đến chúc mừng và chia tay ông. Có người ngỏ ý xin đi cùng. Ông nói: “Tôi đi chưa chắc đã làm quan, mà nếu có làm quan chẳng nữa cũng chưa dám nói là lâu hay chóng!”. Hiều bụng ông, bà con rủ tai nhau: “Người ta đi làm quan là để vinh thân, phì gia; còn ông phó bảng đi làm quan là để che thân mà thôi”.

Ra đi làm quan mà lòng ông Nguyễn Sinh Huy nặng trĩu, ngổn ngang trăm nỗi lo âu. Ông giao cho con gái là Nguyễn Thị Thanh chăm nom vườn tược, cửa nhà, còn hai con trai được chuẩn bị hành lý để đi cùng cha vào Huế.

Chị Thanh nhìn em, nước mắt lưng tròng. Chị em lại phải xa nhau! Thấy Tất Thành muốn hốt gọn cụm tóc trái đào của mình, chị liền đánh bạo ra nhà ngoài xin phép thân phụ. Tất Thành suýt reo lên vì sung sướng khi được phép cắt bỏ hai cụm tóc đào đã từng làm cậu rầy rà, ngượng chín với bạn bè ở Vinh.

Dự cảm thấy chuyến này sẽ đi xa và lâu ngày, Tất Thành đảo qua các ngõ xóm chào tạm biệt bà con họ hàng, bè bạn. Anh không quên bái biệt các thầy giáo cũ và bố con ông Điền cùng cái lò rèn nóng rực của ông. Anh Điền lấy làm tiếc từ nay

không được thỉnh thoảng đi săn cuốc và đọc bài phú “*Săn cuốc*”¹ của bạn Tất Thành nữa.

Bạch Liên cùng bà con họ hàng thân thích đi tiễn chân cha và hai em tới cầu Hữu Biệt. Ông Phó bẳng phải dừng lại cảm ơn bà con lần nữa rồi ai nấy mới chịu quay về.

Con đường sắt Vinh - Đông Hà đang được xây dựng dở dang, chưa thông tuyến nên ba cha con ông Phó bẳng vẫn phải đi bộ. Nhớ lại mười năm về trước, cậu bé Nguyễn Sinh Cung còn ngồi sau lưng cha mà nay đã là một chàng trai ở ngưỡng cửa cuộc đời.

Cuối địa phận Vinh là khu vực Bến Thủy; núi Quyết chạy sát sông Lam tạo nên bức tranh sơn thủy hữu tình. Nơi đây, vua Quang Trung đã hết lời khen ngợi là có “*Hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng, có thể chọn để xây dựng kinh đô mới, thực là chỗ đất đẹp để đóng đô vậy*”. Đó là lời vua viết trong chiếu gửi La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp ngày 3-9-1788 (năm Thái Đức thứ 11). Trong thư, vua nói rõ ý định dời đô từ Huế ra vùng Vinh thuộc xã Yên Trường, huyện Chân Lộc (nay là vùng núi Quyết, thuộc phường Trung Đô, thành phố Vinh). Sau đó, Trung Kinh Phượng Hoàng Thành (tức Thành Phượng Hoàng Trung Đô) được khởi công xây dựng...

1. Loài chim hay lủi trong đồng lúa, thường kêu vang: “cuốc, cuốc!”.

Di tích Phụng Hoàng Trung Đô nằm trên đất quê tổ của người Anh hùng dân tộc Quang Trung là niềm tự hào của dân xứ Nghệ.

Vượt sông Lam, qua Bến Thủy là quê hương Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*, một kiệt tác sống mãi trong hàng chục triệu trái tim người Việt Nam. Trong gia đình Tất Thành, hầu như ai cũng thuộc lòng *Truyện Kiều*. Vừa đi đường vừa đọc *Kiều* là một cách chống mệt mỏi hữu hiệu và để khuấy khỏa nỗi lòng. Tâm trạng ông Phó bâng Nguyễn Sinh Huy vẫn “ngổn ngang trăm mối bên lòng” khi nghĩ đến cảnh:

*Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luôn ra cúi công hầu mà chi!*

(Truyện Kiều)

Ấy là lời cảnh tỉnh của Nguyễn Du mà ông tâm đắc. Thời thế đã buộc ông dấn thân vào con đường mà ông dự cảm được là rất gập ghềnh và đầy chông gai.

Thường ngày ông Nguyễn trầm mặc, nhưng lúc đi đường, ông thường kể chuyện lịch sử hoặc chuyện vui cho các con nghe. Tất Thành hết hỏi bố lại hỏi anh. Rất phục trí nhớ của Cả Khiêm, Tất Thành thích hỏi anh về các triều đại trong lịch sử nước nhà, chẳng hạn, thời Hai Bà Trưng chống nhà Hán, thời Triệu Thị Trinh chống giặc Ngô...

Vừa rảo bước, hai anh em vừa thi nhau đọc các áng hùng văn như: *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*

hay những bài thơ tứ tuyệt của Lý Thường Kiệt, Trần Quang Khải...

Bao giờ Tất Thành nhắc tới Nguyễn Trãi, thân phụ anh cũng tỏ thái độ thành kính, đôi mắt xa xăm nhìn vào khoảng không gian vô tận. Ông khâm phục Nguyễn Trãi, một thiên tài sáng ngời nhân nghĩa như vậy mà cuối đời lại bị bọn nịnh thần và ngu quân (vua ngược) dẫn đến tai họa “tru di tam tộc” (chém ba họ).

Leo dốc lên Đèo Ngang¹, cảnh núi non, biển cả hùng vĩ và đầy thơ mộng đã giữ chân ba cha con ông Phó bẵng dửng lại khá lâu. Tự nhiên, hai anh em đều cao hứng ngâm mấy vần thơ của Bà Huyện Thanh Quan:

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiêu vài chú
Lác đác bên sông rộ² mấy nhà.*

Hai anh em đố nhau câu nào hay nhất? Tất Thành cho rằng câu nào cũng hay, nhưng anh thích nhất là hai câu:

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc³
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

1. Đèo Ngang là đoạn cuối của dãy núi Hoàng Sơn, được tách ra từ dãy Trường Sơn, chạy xuống tận biển Đông. Đây là ranh giới giữa tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình.

2. Rộ: chỉ người dân tộc thiểu số. Có bản in là *chợ*.

3. *Quốc* nghĩa là nước, đồng âm với từ chỉ con chim *cuốc*.

Nghe hai con chuyện trò tíu tít, ông Sắc lại tự thấy thú vị với hai câu kết:

*Dùng chân đứng lại, trời - non - nước
Một mảnh tình riêng, ta với ta!*

Ngồi trên Đèo Ngang, hai anh em còn được thân phụ nói cho hiểu rằng: Đây chính là ranh giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài (thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, thế kỷ XVII). Trong lịch sử nước nhà, cảnh “nồi da xáo thịt” hồi Trịnh - Nguyễn phân tranh quả là bi kịch lớn của dân tộc.

II- NHỮNG ĐIỀU MỚI LẠ

Thời gian đầu mới trở lại kinh đô, chưa được xếp nơi ở, ông Nguyễn Sinh Huy được người bạn cùng quê là Phạm Khắc Doãn mời tới ở chung nhà. Ông Doãn có con trai là Phạm Gia Cẩn, lớn hơn Tất Đạt ba tuổi. Ba cậu con trai lo việc bếp núc. Sinh hoạt của hai gia đình cũng giản dị, đạm bạc như nhau. Thức ăn hằng ngày là rau dưa, muối vừng, cá bống kho khô..., còn gạo thì mua loại rẻ tiền.

Ít lâu sau, quan trên cũng xếp chỗ ở cho ông Thừa biện Nguyễn Sinh Huy. Đó là gian nhà số 11, cuối dãy thuộc viên gồm 12 gian, sát sau cửa thành Đông Ba. Nhà làm bằng gỗ, lợp ngói âm dương. Gọi là “thuộc viên” bởi dãy nhà này xếp cho hạng “thuộc quan” ở; còn hạng “đường quan”

có chức vị cao hơn được cấp biệt thự, lại có lính hầu. Dãy nhà thuộc viên này nguyên là trại lính phòng thành đã bỏ trống lâu ngày. Gian phòng ba cha con Tất Thành ở chỉ đủ kê một chiếc giường và một chiếc bàn. Chật lểm. Nhưng thiếu cái khung dệt vải của mẹ như hồi xưa, Tất Thành vẫn cảm thấy trống trải - một nỗi trống trải không sao bù đắp được! Ít hôm sau, ông Phó bưng đưa hai con ra viếng mộ mẹ trong nỗi nhớ thương đau xót, trào nước mắt!

Cùng là “nhà quan” nhưng cách sinh hoạt của mỗi gia đình không giống nhau. Có nhà, từ việc nấu nướng, giặt giũ quần áo đến việc quét dọn nhà cửa đều thuê người giúp việc hầu hạ. Có người học đòi cách sống thượng lưu tân thời, ăn chơi phè phỡn, không còn giữ được phẩm giá, cốt cách. Còn cuộc sống của những gia đình quan lại nghèo như ông Thừa biện Nguyễn Sinh Huy thì hoàn toàn trái ngược với cách sống kể trên. Sống trong khu vực “làng quan” nhưng gia đình ông vẫn giữ nếp sinh hoạt thanh đạm như ở quê nhà. Cha con ông tự làm lấy mọi việc. Ông hướng dẫn cho hai con mua tôm cá kho mặn, ăn dần như hồi xưa bà Loan thường làm. Anh em Tất Thành thay nhau tự lo lấy mọi việc nội trợ. Nước nổi sinh hoạt hằng ngày, hai anh em phải ra cái giếng ở Ngã tư Âm hôn xách về.

Gọi là Ngã tư Âm hôn vì ở đây có cái miếu thờ âm hôn. Cả vùng đó có những nắm mồ tập thể của những người dân bị thực dân Pháp giết hại trong

biến cố ngày 23 tháng Năm năm Ất Dậu (1885), sau bị chúng quật lên, lấy đất sửa sang hoặc làm mới đường sá. Xương trắng, sọ của những người vô tội chất thành từng đống cao. Có đống xương ở rất gần nơi ở của gia đình ông Sắc. Hằng năm, cứ đến ngày giỗ chung (23-5 âm lịch), những nhà yêu nước mượn lời văn tế âm hồn để lên án thực dân Pháp, kêu gọi đồng bào đoàn kết chống lại chúng. Tuy còn ít tuổi nhưng Tất Thành đã biết thắm thía, đau xót khi nghe những câu vè trong bài *Thất thủ kinh đô*: “*Nay mà mắc phải lâm nguy; Sự tình nông nổi cũng vì giặc Tây!*”.

Sau khi sắp xếp tạm ổn nơi ăn chốn ở và việc làm của mình rồi, ông Thừa biện Sinh Huy lại lo xin cho các con vào học tại Trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba.

Trường Đông Ba là Trường Tiểu học Pháp - Việt của tỉnh Thừa Thiên, nằm trên nền cũ của chợ Đông Ba, ở ngoài quách Chính Đông. Chợ Đông Ba đã được dời ra ngoài bãi từ năm 1899; người ta tu bổ cái đình chợ để làm trường học. Đình được ngăn làm năm phòng dùng làm bốn lớp học và một văn phòng nhà trường. Phạm Gia Cần cũng được cha mình cho hót cái bím tóc trên đầu và cùng Tất Đạt, Tất Thành vào học trường Đông Ba.

Lúc mới nhập học, Tất Thành vẫn đang đội nón tre, áo quần vải thô nhuộm nâu, đi đôi guốc gỗ quai mây, mũi guốc cao cong lên. Nhưng mấy tuần sau, Tất Thành đã cắt tóc ngắn, mặc quần

vải quynh trắng, áo vải dù đen, đội nón lá 16 vành như học trò Huế¹.

Tất Thành học giỏi nhưng không học theo lối “học gạo”, “học vẹt”, chỉ lo miệt mài học thuộc bài vở một cách thụ động. Học môn gì anh cũng hỏi cặn kẽ. Nếu thầy giáo trả lời chưa thỏa đáng, anh hỏi cho ra lẽ mới chịu thôi. Hai anh em Tất Thành có ưu thế về môn chữ Hán. Còn về Pháp văn thì dĩ nhiên, họ khó mà giỏi hơn các bạn con những ông quan to hay công chức của Pháp. Tuy thế, Tất Thành vẫn có lúc được thầy giáo khen. Có người kể lại rằng, một hôm thầy giáo bảo cả lớp dịch câu tiếng Pháp:

“Oh chat! Oh chat! Voulez-vous manger le rat, monter sur la poutre”.

Tất Thành đã sử dụng vốn dân ca của quê hương phường vải và dịch ngay sang tiếng Việt bằng một câu thơ lục bát:

*Con mèo, con mèo, con meo!
Mày muốn chén chuột thì leo lên xà.*

Học tập càng tiến bộ, Tất Thành càng chăm chỉ và luôn khiêm tốn học hỏi bạn bè, không bao giờ tỏ ra tự cao, tự mãn. Ngoài giờ học chính buổi sáng, anh còn đi học *cour du soir* (lớp chiều) với thầy

1. Theo lời kể của cụ Lê Thiện, bạn học cùng lớp với Nguyễn Tất Thành. Tư liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh.

Ứng Dụng, dạy tiếng Pháp. Theo hồi ức của bạn học cũ của Tất Thành là Lê Thiện, Nguyễn Sinh Cung (Tất Thành) là một trong ba người học giỏi nhất lớp và là một trong bảy người đỗ primaire (prime: tốt nghiệp tiểu học) trên tổng số 35 học sinh¹. Đó là kết quả kỳ thi primaire vào cuối năm 1907. Danh sách những thí sinh đỗ bằng primaire đều được thông báo với Tòa Khâm sứ, và những người xuất sắc được Khâm sứ chú ý.

*
* *

Sáu năm về trước, Kinh đô Huế đối với cậu bé chín, mười tuổi Nguyễn Sinh Cung còn quá đơn giản; đến nay (1907), anh mới thấy hết vẻ đẹp của Huế và đã bắt đầu hiểu được cảnh sống của nhiều tầng lớp xã hội ở chốn kinh thành.

Huế có vẻ đẹp riêng của nó, trước hết là do cảnh trí thiên nhiên tạo nên. Dòng Hương Giang trong xanh êm đềm trôi giữa lòng kinh đô. Phố xá, núi đồi in hình xuống mặt sông phẳng lặng như những bức tranh thủy mặc. Sông Hương bắt nguồn

1. Ba học sinh học trội nhất lớp là: Trần Kinh, Nguyễn Sinh Cung (Tất Thành), Lê Thiện. Bảy học sinh đỗ primaire là: Nguyễn Sinh Cung, Lê Thiện, Nguyễn Đình Cảnh, Nguyễn Viết Nhuận, Nguyễn Xuân Yển, Trần Kinh và Phan Văn Quế (Theo Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế*, Nxb. Văn học, 2003, tr.131, 133).

từ dãy Trường Sơn, chảy qua những vùng có cây thạch xương bồ và các loại cây thơm khác tạo nên mùi hương dịu dịu trong làn nước trong xanh.

Huế còn có dãy núi Ngự Bình, một thắng cảnh thường được ghép đôi với sông Hương thành một biểu tượng nên thơ của Huế. Nhà văn Pháp Seli Be (J. Chailly Bert) đã viết trong tạp chí *Pages Indochinoire*:

*Núi Ngự lơ thơ chòm cỏ mới,
Sông Hương lai láng bóng trăng xưa.*

Tác giả còn có nhận xét: “Huế, thị thành và miền phụ cận là một trong những nơi thú vị nhất của hoàn cầu”.

Trong dãy Ngự Bình, về phía tây còn có núi Ba Tầng, nơi Anh hùng Nguyễn Huệ lập đàn Nam Giao làm lễ lên ngôi Hoàng đế Quang Trung (ngày 25 tháng 11 Mậu Thân, tức ngày 22-12-1788) rồi xuất quân từ Phú Xuân, hành quân thần tốc ra Thăng Long, đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược vào đầu năm 1789.

Hai anh em Tất Đạt, Tất Thành đã rất nhiều lần thơ thẩn dưới chân núi Ba Tầng, nơi người mẹ kính yêu đang yên giấc ngàn thu. Những nén hương thơm của hai đứa con tội nghiệp của bà chắc sẽ làm cho vong hồn bà được siêu thoát, được an ủi, đỡ phần hiu quạnh nơi núi non, đất khách quê người.

Huế còn đẹp bởi cung điện, đền đài, miếu mạo, lăng tẩm, thành quách nguy nga mang sắc thái

Phú Xuân của nền văn hóa Việt Nam. Phía hữu ngạn sông Hương, đối diện với thành phố Huế hiện lên sừng sững những tòa lâu đài kiến trúc theo lối châu Âu. Đó là khu vực hành chính của chính quyền “bảo hộ” Pháp. Nào Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, nào Tòa Công sứ Thừa Thiên, nào sở mật thám, nào trại lính Tây, nào ty này, phòng nọ..., nào biệt thự của các gia đình công chức Pháp; toàn bộ khu vực ấy được dân Huế gọi là “phố Tây”.

Huế còn có những ẩn khuất bên trong mà Tất Thành chưa thể hiểu ngay được. Ngay trong cung điện vàng son kia đã có bao chuyện phé lập rồi ren, phức tạp.

Sau khi vua Hiệp Hòa ký với Pháp điều ước Ácmăng (Harmand) ngày 25-8-1883, phong trào chống Pháp của nhân dân ta ngày càng sôi nổi. Tại triều đình, phái chủ chiến đối chọi với phái chủ hòa. Tôn Thất Thuyết, Thượng thư Bộ Hình đứng đầu phái chủ chiến, phé truất vua Hiệp Hòa. Như vậy, chỉ trong vòng nửa năm kể từ khi Tự Đức chết, lần lượt ba ông vua: Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc bị phé truất vì kém tư cách hoặc có ý đồ bắt tay với Pháp. Hoàng thân Ưng Lịch được đưa lên ngôi, hiệu là Hàm Nghi.

Thực dân Pháp định dùng vũ lực loại trừ phái chủ chiến; nhưng Tôn Thất Thuyết đã phò tá vua Hàm Nghi xuất bôn, hạ chiếu Cần Vương, kêu gọi sĩ phu, văn thân, hào mục... đứng lên giúp vua, cứu nước. Thực dân Pháp chiếm được hoàng thành

nhưng hoàng thành hoang vắng. Chúng buộc một vị đại thần phải tìm cho ra Hàm Nghi, song không đạt kết quả; thế là chúng đưa Chánh Mông (anh ruột của Kiến Phúc và Hàm Nghi) lên ngôi, lấy hiệu là Đồng Khánh.

Đến lúc bảy giờ Tất Thành mới hiểu được câu ca dao được nghe từ thuở bé:

*Đất mô mà đất hai nhà¹,
Nước mô mà nước hai vua trị vì?
Có mô mà khổ mần ri,
Đồng Khánh ở giữa, Hàm Nghi hai đầu!².*

Vào năm Nguyễn Sinh Khiêm (Tất Đạt) ra đời (1888) cũng là năm vua Hàm Nghi bị bắt và bị giặc Pháp đày sang Angiêri, vì ông cự tuyệt mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc của chúng. Còn suốt thời gian từ đó đến năm 1906 là dưới triều vua Thành Thái, một ông vua yêu nước, mang tâm trạng u uất đã 18 năm trời, vì luôn phải sống trong tình trạng bị Tòa Khâm sứ Pháp kiểm chế.

1. Chỉ việc thực dân Pháp lập Đồng Khánh lên ngôi, trong lúc Hàm Nghi còn ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, hạ chiếu Cần Vương chống Pháp.

2. Đồng Khánh ở giữa: chỉ việc Đồng Khánh ở Huế, trong khi đó ở phía Nam, từ Quảng Nam trở vào, phía Bắc từ Quảng Bình trở ra vẫn theo niên hiệu Hàm Nghi (Nguyễn Đổng Chi và Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ Tĩnh*, *Sđd*, tr. 99).

Mới về Huế mấy tháng mà Tất Thành đã biết nhiều chuyện về vua Thành Thái. Vua đã từng nuôi dưỡng cả một đội quân mới trong thành nội, bao gồm cả đội nữ kỵ binh, ngày ngày tập luyện, múa đao, phi ngựa, bắn súng. Đặc biệt, vua không nệ cổ, không theo những tục lệ, phép tắc quá khắt khe, phiến toái của các triều vua trước, mà trái lại, vua cũng cố vũ cho xu hướng duy tân. Ông cắt tóc ngắn, mặc âu phục, học quốc ngữ, lái thuyền máy... để cho dân bắt chước noi theo.

Nhưng, bỗng một hôm, Tất Thành được thân phụ báo tin bất ngờ: Vua Thành Thái đã bị truất ngôi và bị đưa đi đày biệt xứ! Người ta bảo nhà vua *bị điên!*

Biết các con mình hiểu được thực chất vụ việc đặc biệt quan trọng đó, ông Nguyễn Sinh Sắc không nói nhiều, chỉ nhắc nhở các con nên giữ thái độ bình thường và tiếp tục học hành như trước.

Đúng như tin đồn khắp kinh thành Huế, ngày 3-9-1907, thực dân Pháp công bố bản văn tống vị (truất ngôi) vua Thành Thái, và chỉ ba hôm sau, Pháp đưa Hoàng tử Vĩnh San mới bảy, tám tuổi lên ngôi với niên hiệu là Duy Tân.

Khâm sứ Pháp còn trắng trợn vin cớ vua còn bé, buộc triều đình phải lập một “Phụ chính phủ” để giúp vua điều hành công việc triều chính, và người đứng đầu cái “Phụ chính phủ” ấy lại là viên Khâm sứ Xinvanh Lêvéccơ (Sylvain Lesvecque).

Bọn Pháp lộng hành đến mức tột cùng, làm cho dân chúng vô cùng phẫn nộ. Với độ tuổi 17, có học

thức, Nguyễn Tất Thành rất thấm thía nỗi nhục mất chủ quyền của dân tộc. Chính thời điểm sống trong không khí căng thẳng, ngọt ngào bởi những sự kiện “động trời” kể trên đã hun đúc nên lòng căm thù giặc Pháp cao độ và ý chí muốn “làm trai cho đáng nên trai”.

Đối với ông Thừa biện Nguyễn Sinh Huy, từ khi nhận việc ở Bộ Lễ, tuy bề ngoài vẫn giữ thái độ bình thản, vui vẻ với các đồng sự, nhưng trong lòng “*vui là vui gương kẻ là, ai tri âm đó mặn mà với ai*”. Chữ “trung quân” (trung với vua) còn có nghĩa lý gì? Cũng như một số nhà nho khác, quan niệm về “trung quân” của ông đã đổi khác.

Ông đã bộc lộ tâm trạng của mình trong một buổi bình văn ở giảng đường Di Luân, Trường Quốc Tử Giám:

“Quan trường thị nô lệ trung chi nô lệ hựu nô lệ”.

(Quan trường là nô lệ trong đám người nô lệ lại càng nô lệ hơn).

Trong lúc ông đang ngán ngẫm, “ngổn ngang trăm mối bên lòng” thì lại có người từ làng Sen vào tận kinh đô để nhờ cậy ông xin cho việc làm, kéo ở quê nhà sống quá khốn khổ. Ông đành lựa lời khuyên giải để người bà con khăn gói quay về. Nhân thế, ông gửi cho người cháu là Nguyễn Sinh Lý một bức thư ngắn:

*“Nhân sinh nhược đại mộng
Thế sự như phù vân
Uy thế bất túc thị*

*Xảo hiểm đồ tự hại
Giới chi! Giới chi!*"

Nghĩa là:

Đời người như giấc mộng lớn
Việc đời tựa đám mây trôi
Uy thế không đủ để dựa
Xảo hiểm là tự hại mình
Rắn đấy! Rắn đấy!¹.

*
* *

Mùa hè năm 1907. Đây là kỳ nghỉ hè để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong ký ức Nguyễn Tất Thành. Hoa phượng nở đỏ rực khắp đường phố; trời nắng chang chang và trong lòng kinh đô Huế đang như là cơn xoáy lốc của những luồng gió mạnh từ nhiều phương ập tới.

Phong trào kháng Pháp, duy tân đất nước đang nảy lộc đâm chồi.

Phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng đang thu hút những trái tim yêu nước từ Bắc chí Nam. Đây là thời kỳ “đắc ý” của nhà chí sĩ họ Phan.

1. Nội dung lá thư trên được họ Nguyễn Sinh khắc lên tấm gỗ sơn son thếp vàng để tại nhà thờ họ. Hiện vật này đang được trưng bày tại Khu di tích Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An.

Kể từ tháng 6-1905, Phan Bội Châu cùng Đặng Tử Kính mang theo một số sách *Việt Nam vong quốc sử* về nước. Tháng 8-1905, ông về đến Hà Tĩnh. Trong các cuộc gặp gỡ, bàn bạc với các đồng chí trong nước, ông đã đề ra kế hoạch hành động, trong đó có việc: *Chọn ngay một số thanh niên thông minh hiếu học, chịu được lao khổ, càng trẻ càng tốt, đưa đi học nước ngoài.*

Hầu hết những thanh niên đến Nhật vào các năm 1906-1907 đều học tại *Đông văn thư viện* ở Tôkyô. Đến năm 1908, số học sinh du học lên tới 200 người. Chương trình học nhằm đào tạo những người có văn hóa và quân sự cần thiết cho công cuộc đánh Pháp, cứu nước về sau.

Thơ văn yêu nước của Phan Bội Châu được hàng triệu người truyền miệng cho nhau. Năm 1903, ông mượn cớ vào học ở Trường Quốc Tử Giám (Huế) để tiện việc tìm bạn đồng chí, đồng tâm; tại đây, ông viết *Lưu cầu huyết lệ tân thư* (Sách mới viết bằng máu và nước mắt về đảo Lưu Cầu), mượn việc đảo Lưu Cầu để khơi dậy tinh thần yêu nước chống Pháp của số quan lại tại triều đình Huế, nhưng không được mấy người hưởng ứng. Tuy vậy, cũng nhờ cuốn sách đó, ông kết giao được với một số nhà nho đầy nhiệt huyết như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Sau đó, ông viết *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Khuyến quốc dân tu trợ du học văn* (1905); *Hải ngoại huyết thư* (1906);

Kính cáo toàn quốc phụ lão (1906); *Đề tỉnh quốc dân hồn* (1907)...

Thơ văn của ông như xoáy vào gan ruột mọi người, hừng hực lửa căm thù kẻ địch, có sức cổ vũ mãnh liệt tinh thần đoàn kết, quyết tâm cứu nước, cứu nhà.

Phan Bội Châu tiêu biểu cho xu hướng bạo động, chủ trương dựa vào sự giúp đỡ của nước ngoài để đánh đuổi giặc Pháp. Chủ trương đó được tiến hành khẩn trương, gây thành một phong trào rầm rộ khắp cả nước. Ông cùng Ngô Quảng (quê huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) lôi cuốn được nhiều tầng lớp dân chúng, kể cả giáo dân, đồng bào dân tộc thiểu số tham gia phong trào kháng Pháp.

Cũng trong thời gian ấy (1906-1907), một xu hướng khác nảy sinh: xu hướng cải cách ôn hòa, đứng đầu là Phan Châu Trinh.

Phan Châu Trinh, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã, sinh năm 1872 ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Cha ông là Phan Văn Bình, nguyên là một võ quan, sau năm 1885 theo phong trào Cần Vương và mất năm 1887.

Năm cha mất, Phan Châu Trinh mới 15 tuổi nên phải nhờ người anh cả nuôi nấng... Năm 1901, Phan Châu Trinh thi hội và đỗ phó bảng (cùng khoa với Phó bảng Nguyễn Sinh Huy). Năm 1902, ông vào học trường Hậu bổ, rồi ra làm quan với chức Thừa biện Bộ Lễ. Ông giao du với nhiều

người có tư tưởng canh tân, được đọc *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch, *Tân thư* giới thiệu tư tưởng duy tân của *Khang Hữu Vy*, *Lương Khải Siêu*; tư tưởng dân quyền của *Rútô* (Rousseau), *Môngtétxkiơ* (Montesquieu); phong trào Duy Tân ở Nhật Bản; cách mạng ở Pháp, Mỹ.

Tháng 7-1904, Phan Châu Trinh gặp Phan Bội Châu, hai người trở thành đôi bạn tâm phúc, mặc dù chính kiến khác nhau. Có dịp, hai ông cùng Cường Để lên đường sang Nhật.

Tuy vô cùng đau xót trước nhục nô lệ, nhưng quan điểm của Phan Châu Trinh là trước mắt chưa nên đặt nhiệm vụ giành độc lập dân tộc, mà nhiệm vụ cấp bách là phải *Chấn dân khí*, *Khai dân trí*, *Hậu dân sinh*.

Với chủ trương như vậy, Phan Châu Trinh đã cùng các sĩ phu tiến bộ khác như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên dấy lên cuộc vận động Duy Tân ở Trung Kỳ, bao gồm nhiều mặt về kinh tế, văn hóa - xã hội.

Nhiều hội buôn hàng nội hóa xuất hiện như: Quảng Nam hiệp thương công ty, Triều Dương thương quán ở Nghệ An... Một số trường học theo lối mới được thành lập ở Quảng Nam. Khắp nơi, nhân dân lên án những hủ tục như mê tín dị đoan, cúng tế linh đình..., hô hào cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, dùng đồ nội hóa...

Đồng thời với hai phong trào kể trên, vào tháng 3-1907, các sĩ phu yêu nước cùng chí hướng với

Phan Bội Châu như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí, Vũ Hoành... bắt đầu mở trường *Đông Kinh nghĩa thực*.

Mục đích của nhà trường là: 1- Nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc và chí tiến thủ cho quần chúng; 2- Truyền bá một nền tư tưởng học thuật mới và một nếp sống văn minh tiến bộ; 3- Phối hợp hành động với các sĩ phu đã xuất dương và hỗ trợ cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu và phong trào Duy Tân đang phát triển trong cả nước.

Nội dung hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực rất phong phú, thu hút rất nhiều người tham gia. Đông Kinh nghĩa thực chống lễ thói học chữ Hán và khoa cử, hô hào dân chúng học chữ quốc ngữ:

*“Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tính trước dân ta
Sách các nước, sách China,
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra cho tường”.*

Truyền thống lịch sử và lòng yêu nước được nhà trường đặc biệt chú trọng. Lòng yêu nước còn được kích động bằng những vần thơ tố cáo tội ác của thực dân Pháp, như các bài: *Đề tỉnh quốc dân ca, Hải ngoại huyết thư, Thiết tiền ca...*

Thời gian ấy ở Huế có rất nhiều thơ văn yêu nước, cổ động duy tân đất nước của cả ba phong trào kể trên. Nguyễn Tất Thành được đọc nhiều bài hấp dẫn, gây xúc động lớn. Nhớ lại hồi ở làng Sen quê nhà, anh tập làm bài phú “*Săn cuốc*”

cũng có nhiều ý giống bài “Cuốc kêu”¹ mà anh rất thích đọc:

*Nước Việt Nam có con cuốc cuốc,
Cả mùa hè kêu suốt ngày đêm,
Kêu nòi giống, gọi anh em,
Dựng xây quốc thái², báo đền gia hưng³.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Chạy cùng sông núi,
Kêu quốc hồn và gọi quốc dân.
Nhấn nhe nòi giống xa gần,
Có thương nhau hãy xây quân lấy nhau.
Cuốc! Cuốc! Cuốc! Bẻ dâu biển đổi,
Nghĩ thương người quốc biển, gia vong.*

Nước mất nhà tan, tiếng kêu “quốc, quốc” càng như thôi thúc lòng người hãy mau cứu lấy đất nước, giống nòi.

Đông Kinh nghĩa thực và cuộc vận động Duy Tân là những phong trào vận động cải cách văn hóa - xã hội đầu tiên ở Việt Nam, đều là những phong trào dân tộc có khuynh hướng tư sản ở nước ta vào đầu thế kỷ XX. Cả hai phong trào đó, trực tiếp hay gián tiếp đều hỗ trợ cho cuộc vận động cứu nước theo xu hướng bạo động của Phan Bội Châu, thúc đẩy sự nghiệp cách mạng chung trong toàn quốc.

1. *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*, Sđd, tr.696.

2. Quốc thái: Nước gặp lúc vinh quang.

3. Gia hưng: Nhà gặp lúc hưng thịnh.

Từ những phong trào đó đã nảy sinh biết bao cuộc tranh luận sôi nổi trong giới trí thức, học sinh. Tất Thành hằng say bàn luận, tìm hiểu, có khi quên ăn, quên ngủ vì những điều mới lạ.

Nguyễn Tất Thành rất ham đọc sách. Biết tranh thủ thì giờ nên kỳ nghỉ hè này, anh đã đọc được rất nhiều sách quý. Kinh đô Huế lúc bấy giờ là trung tâm chính trị, văn hóa - xã hội của cả nước nên có nhiều bậc anh tài, học giả nường náu và có nhiều nguồn sách tuôn về. Sách thời ấy do những ghe lớn đưa theo hàng hóa vào Phố Lũ, rồi có những ghe nhỏ buôn sách chèo lên đậu một bến nào đó trước Phu Văn Lâu, chờ người tới mua. Từ vài năm nay (1906-1907) ở Huế xuất hiện nhiều sách báo Tân thư, Tân văn. Những loại sách báo đó bắt nguồn từ phong trào Duy Tân theo xu hướng tư sản. Tiêu biểu cho xu hướng này ở Trung Hoa là Khang Hữu Vy, Lương Khải Siêu. Chính Tân thư, Tân văn đã tác động mạnh đến nhiều nhà chí sĩ yêu nước Việt Nam. Khác hẳn với các sách kinh điển Nho giáo, các loại sách mới này chứa đựng nhiều kiến thức mới, bao gồm những tri thức về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Những sách mới còn giới thiệu với bạn đọc về thân thể, sự nghiệp của những nhà khai sáng Pháp ở thế kỷ XVIII. Tất Thành cùng các bạn lại

háo hức tìm đọc những loại sách của các nhà khai sáng Pháp như Môngtetxkiơ, Rút-xô, Vôn-te¹...

III- VÀO TRƯỜNG QUỐC HỌC

Sau khi tốt nghiệp tiểu học, lấy bằng pơrime (primaire), anh Nguyễn Tất Thành thi vào Trường Quốc học Huế.

Trường Quốc học Huế được thành lập theo đạo dụ ngày 23-10-1896 của vua Thành Thái và nghị định ngày 18-11-1896 của Toàn quyền Đông Dương Rút-xô. Đầu tiên, trường do triều Thành Thái thành lập với sự đồng ý của chính phủ bảo hộ, nhưng hai năm sau thì chính phủ bảo hộ giành lấy và dần dần biến Trường Quốc học thành một cơ sở giáo dục quan trọng của Pháp ở Trung Kỳ, với mục đích đào tạo những thanh niên bản xứ có trình độ học vấn nhất định và có “hạnh kiểm tốt”, trung thành rất mực với “mẫu quốc” để làm việc trong các cơ quan hành chính của chính quyền bảo hộ. Do đó, chương trình và nội dung giảng dạy được soạn đặc biệt, khác các

1. Montesquieu (1689 - 1755), tên thật là Charles - Louis de Secondat, nam tước vùng La Brède và xứ Montesquieu, nhà văn nổi tiếng người Pháp.

Jean Jacques Rousseau (1712 - 1778), nhà triết học, nhà văn, nhà soạn nhạc lớn, người Pháp.

François Marie Arouet (1694 - 1778), nhà văn lớn người Pháp, nổi tiếng qua bút danh Voltaire.

loại trường khác. Yêu cầu số một về kiến thức là phải nắm vững văn phạm tiếng Pháp để làm công việc hành chính. Tất nhiên, những kiến thức phổ thông khác đều phải đạt yêu cầu nhất định để trở thành những công chức “mẫn cán”, phục vụ đắc lực cho “công cuộc khai hóa” của “nước mẹ Đại Pháp” trên xứ sở Đông Dương.

Dân Huế coi Trường Quốc học là “*Thiên đường trường học*” bởi nhiều lẽ. Trước hết, đây là Trường Quốc học đầu tiên và lớn nhất ở xứ Trung Kỳ; hai là, nó được sự biệt đãi của chính quyền “bảo hộ” Pháp; ba nữa là, khi học xong, ai đậu bằng thành chung sẽ được nhà nước trọng dụng.

Tiếng là “Thiên đường” nhưng cơ sở vật chất của nhà trường thì quá tồi tàn. Mái tranh có chỗ dột nát; khi mưa gió, học trò phải dồn lại một phía. Ngôi trường này nguyên là doanh trại của đội lính thủy Hoàng gia được sửa sang lại. Ngoài các lớp học còn có phòng diễn thuyết, phòng thí nghiệm... Chung quanh đều thung phen núa và lợp tranh. Thế nhưng, cổng ngoài lại lợp ngói với tám biển chữ vàng: “*Pháp tự Quốc học trường môn*” (Cổng Trường Quốc học chữ Pháp). Riêng tám biển đó cũng khiến người ta phải đánh dấu hỏi về thực chất cái trường này. Biển kẻ bằng chữ Hán, tự giới thiệu đây là trường học “của nước”, nhưng lại giảng dạy bằng tiếng Pháp?

Mới vào trường mà Nguyễn Tất Thành đã quá ngán ngẩm cho cái “Thiên đường trường học” này.

Nhưng cái vỏ hình thức ấy không đáng quan tâm nhiều bằng cái “ruột” của nhà trường, mà nòng cốt là hàng ngũ đốc học và trợ giáo.

Nguyễn Tất Thành còn được người ta kể rằng, có một ông đốc học của trường này lại nguyên là tù binh của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám! Y được nghĩa quân giam lỏng, không cùm, cho lao động chân tay ở vùng núi rừng Yên Thế. Người “anh hùng” đó khi được phóng thích đã được Nhà nước bảo hộ cất nhắc lên làm đốc học một trường lớn nhất Trung Kỳ. Thật là mỉa mai! Quan đốc này đã có cử chỉ “rất mực văn minh” mà Tất Thành nhớ mãi:

“Tôi còn nhớ một người anh em họ tôi muốn được vào một trong những “thiên đàng trường học” kia, đã phải chạy chọt đủ kiểu, gửi hết đơn này đến đơn khác cho quan Khâm sứ, cho quan Công sứ, cho quan đốc trường quốc học, quan đốc trường tiểu học. Tất nhiên, chẳng ai thèm trả lời anh. Một hôm, anh đánh bạo mang đơn đến xin quan đốc, một người Pháp, phụ trách cái trường mà tôi đã được đặc ân vào học trước đó ít lâu.

“Quan đốc” thấy anh cả gan như thế, nổi khùng quát tháo: “Ai cho phép mày đến đây?” rồi xé vụn lá đơn trước những cặp mắt ngơ ngác của cả lớp học”¹.

1. Hồ Chí Minh : *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.108.

Nhân cách của quan đốc học đã như vậy, hàng ngũ giáo viên lại lăm kẻ thô bạo với học sinh. Lui Pê-sô, một giáo viên dạy môn khoa học thường thức, rất hay miệt thị học sinh. Có hôm, y mắng một học sinh là “cochon” (đồ lợn), tức thì cả lớp đứng dậy phản đối, bỏ giờ, không học nữa. Lần ấy, y bị cấp trên khiển trách.

Tuy vậy, trong hàng ngũ giáo viên vẫn còn mấy thầy vừa giỏi, vừa có lương tâm nhà giáo như thầy Hoàng Thông dạy chữ Hán, thầy Lê Huy Miến dạy vẽ.

Lại nói về thầy Miến, hồi học với thầy ở Vinh, Tất Thành vẫn chưa hiểu thầy được bao nhiêu; nay học lại với thầy, Tất Thành mới rõ tầm vóc đáng nể của thầy. Trước kia, thầy đã từng là sáng lập viên của “Hoan Châu học hội”, một chi nhánh của Đông Kinh nghĩa thực, và thường tài trợ tài chính cho Triều Dương thương quán ở Nghệ An. Thầy đã kinh qua các chức vụ như: Hành tẩu Bộ Công, Tế tửu Quốc Tử Giám¹; do đó, mọi người thường gọi thầy là *Tế Miến*. Thầy là họa sĩ vẽ tranh sơn dầu đầu tiên ở Việt Nam, đã từng vẽ chân dung vua Thành Thái và được mời ăn tiệc với nhà vua.

Học với thầy Miến, vào cuối mỗi tiết học, Tất Thành thường được nghe thầy kể nhiều chuyện

1. So với bây giờ, chức Tế tửu Quốc Tử Giám ngang hàng Giám đốc Trường Đại học Quốc gia.

hấp dẫn. Có hôm, thầy kể rằng: ở bên Pháp cũng có người nghèo, đêm đêm, các cô gái Pháp nghèo phải ra vườn Lúcxămbua làm tiền để kiếm sống; ông già, bà lão không nơi nương tựa, chông gậy đi dọc theo các đường phố sục sạo các thùng rác tìm những thứ gì còn ăn được thì ăn... Trong các thư viện, các bảo tàng của Pháp có nhiều cổ vật, nhiều sách vở quý. Đặc biệt là người đọc có thể đến thư viện đọc những quyển sách nói về cách mạng Pháp và cách mạng thế giới. Người Pháp ở Pháp khác người Pháp ở Việt Nam. Người Pháp ở Pháp từ ông Viện Hàn lâm xuống cho đến người dân lao động đều rất quý trọng người Việt Nam, miễn là người Việt Nam có tư cách, biết tự trọng, làm việc giỏi, học hành chăm chỉ...

Tất Thành vô cùng thích thú khi nghe thầy kể những chuyện đó, anh đã hỏi thầy: “Làm sao có thể qua Pháp để xem người Pháp họ sống ra sao?”¹.

Mặc dù trong trường có nhiều sự việc đáng buồn, nhưng được các thầy Lê Huy Miến (Lê Văn Miến), Hoàng Thông khuyến khích, động viên và thân phụ khuyến bảo, Tất Thành vẫn cố gắng cao độ và đạt kết quả tốt.

Bạn học của Tất Thành là Lê Thiện kể lại rằng: “... Sức học của anh Cung (tức Tất Thành) ở Quốc học xuất sắc hơn trước. Trí nhớ của anh phát triển

1. Theo Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế, Sđd*, tr.145.

một cách lạ thường. Thầy giáo mới viết lên bảng một bài Récitation (Học thuộc lòng), anh đọc một vài lần, thầy giáo lau sạch bài trên bảng, anh có thể đọc lại được. Khi làm luận, anh hay chêm những câu văn vắn. Có một lần trả luận, thầy Queignec (Quâynhéc) cầm bài của anh Cung giới thiệu với học sinh cả lớp rằng: “*Cung a traité le sujet de resdaction en vers. C'est un élève intelligent et vraiment distingué*”¹. (Trò Cung đã làm cái đề luận này bằng thơ; đây là một học sinh thông minh và xuất chúng).

Nguyễn Tất Thành cũng như bao thanh niên Việt Nam yêu nước khác chưa có điều kiện du học, họ thi vào Trường Quốc học, lợi dụng phương tiện của thực dân để mở mang kiến thức hiện đại, đặng trở thành người “lấy gậy ông đập lưng ông”, chống lại thực dân cướp nước, giành độc lập, tự do cho dân tộc.

IV- LAO VÀO LÀN SÓNG MỚI

Lúc bấy giờ, những làn sóng duy tân đang dâng cao trong kinh thành Huế đã cuốn hút tâm trí Nguyễn Tất Thành. Đâu đâu người ta cũng lên án hủ tục mê tín dị đoan, tệ đình đám chèn chén và hô hào bỏ áo dài, mặc áo ngắn, cắt tóc ngắn. Người ta đả phá tư tưởng “thiên mệnh” (số trời) của những

1. Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế, Sđd*, tr.134.

phần tử hủ Nho, và đề cao ý thức “nhân định thắng thiên” (con người thắng số trời). Có những thanh niên mặc âu phục đi đến tận nơi thôn xóm, chón đình trung để hô hào, cổ động cho nếp sống mới. Họ đọc bài “*Cáo hủ lậu văn*” (Bài văn nói với các người hủ lậu):

*“Nho ơi! Nhấn hỏi mọi nhà,
Khăng khăng Nho thế sao ra cái đời?
Cổ ơi! Nhấn bảo mọi nơi,
Khư khư cổ mãi, đứng ngòi sao đây?
Thương thay! Thương thay! Thương thay!
Ngấn than, dài thở, sự này tại ai?
Người sao trời rộng, đất dài,
Ta sao co quắp một nơi thế mà!
Người sao nhẹ thẳng bay xa,
Ta sao co kéo xó nhà với nhau?
Người sao làm chủ hoàn cầu,
Ta sao nô lệ cúi đầu làm tôi?...”*¹.

Nguyễn Tất Thành hăng hái sung vào đội quân vận động duy tân đất nước. Anh làm liên lạc cho các sĩ phu chỉ đạo phong trào. Hồi ấy, hầu hết đàn ông đều để búi tóc dài và cuốn lại một cuộn to sau gáy (búi tóc củ hành). Khi phong trào Duy Tân rộ lên thì cái “búi tóc” ấy là một đối tượng cần xử lý đầu tiên. Do đó, thực dân Pháp gọi phong trào

1. *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900 - 1930)*, Sđd, tr.556.

Duy Tân là *Les cheveux coupés* (phong trào Cắt tóc) hoặc “án đồng bào cắt tóc” vì nông dân dùng hai tiếng “đồng bào” để gọi nhau.

Tất Thành cùng một số bạn mang giỏ, cầm kéo đứng ở chỗ đông người qua lại; hễ ai có búi tóc thì thưa: “*Em lạy anh, anh cho cắt quách cái cục hủ lậu này*”. Phần đông người lớn đều vui vẻ cho cắt tóc. Tất nhiên, cũng có người phản ứng, không bằng lòng, nhưng đi tới chỗ khác, họ vẫn được cắt “cái cục hủ lậu” đó.

Chưa bao giờ trên đất cố đô Huế lại diễn ra một cuộc vận động đổi mới sôi nổi như vậy. Trừ một số người nặng đầu óc bảo thủ, còn phần đông các tầng lớp nhân dân đều tán thành và ủng hộ phong trào phá bỏ mọi tập tục cổ hủ của chế độ phong kiến lỗi thời. Các nhà nho vốn không ưa chữ “con giun” (quốc ngữ), nhưng trong cuộc vận động duy tân, nhiều sĩ phu đã tuyên truyền mạnh cho lối học mới bằng quốc ngữ.

Ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc không những không ngăn cản con cái tham gia cuộc vận động duy tân, mà chính ông cũng rất tán thành mặt tích cực này của ông bạn đồng khoa Phan Châu Trinh.

Thực dân Pháp bắt đầu sợ phong trào Duy Tân và Đông Kinh nghĩa thực.

Tháng 11-1907, dân chúng xô xao bàn tán về sự kiện mới vừa xảy ra: Trường Đông Kinh nghĩa thực Hà Nội bị đóng cửa. Ông Lương Văn Can, Thực trưởng và ông Nguyễn Quyền, Giám học của

trường bị bắt và bị chúng đày đi xa (ông Lương Văn Can bị đày an trí tại Campuchia). Tất cả những tài liệu giảng dạy, học tập và tuyên truyền của Đông Kinh nghĩa thực bị cấm ngặt.

Dư luận dân chúng rất xúc động khi hay tin ông Phan Châu Trinh lúc đang diễn thuyết ở Trường Đông Kinh nghĩa thực thì bị thực dân Pháp bắt đưa về giam ở Hộ Thành; ông đã tuyệt thực bảy ngày để phản đối hành động dã man của Pháp đối với dân Việt Nam. Mấy hôm sau lại có một tin mới: ông Châu Thơ Đồng, một nhân sĩ tích cực chống Pháp bị bắt giam tại Huế; ông đã tuyệt thực cho đến chết.

Nguyễn Tất Thành lại nghe một tin đột ngột: thầy giáo Hoàng Thông (dạy Hán văn tại Trường Quốc học) vừa bị bắt! Có người tung tin rằng, những học trò có dính líu với thầy Thông rồi cũng bị bắt. Thế là có bạn lo sốt vó, bỏ học luôn, như trò Lê Thiện cùng học một lớp với Tất Thành.

Thực dân Pháp đang bủa lưới khắp nơi để săn lùng cho kỳ hết những ai dám chống lại chúng. Nhưng chúng đã lầm to khi tưởng rằng, hễ cứ thẳng tay đàn áp thì ắt sẽ chặn đứng được sự chống đối của dân bản xứ “bất trị”.

*

* *

Chỉ ba tháng sau, kể từ ngày thực dân Pháp đàn áp Đông Kinh nghĩa thực, một phong trào

nông dân dữ dội đã bùng ra ở Trung Kỳ: Phong trào “xin râu” và đòi giảm sưu thuế vào mùa Xuân năm 1908.

Nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự kiện này là do chính sách khai thác và đàn áp, bóc lột nhân dân Việt Nam của thực dân Pháp, đặc biệt là chính sách thuế khóa; còn nguyên nhân trực tiếp là do nạn phu đài tạp dịch nặng nề và phiền toái, gây đụng độ ở Quảng Nam.

Từ khi Pháp đàn áp cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1896), quyền nắm kinh tế - tài chính của triều đình Huế bị tước sạch (vua quan đều nhận lương hằng tháng như các công chức bảo hộ). Thực dân Pháp thống kê lại dân số, đo đạc lại ruộng đất rồi tăng thuế. Thuế điền mỗi mẫu từ 1 đồng tăng lên 1,5 đồng¹. Thuế đinh (thuế bỏ vào nam giới từ 18 tuổi trở lên) tăng từ 0,2 đồng lên 2,5 đồng mỗi người.

Phécnăng Bécna (Fernand Bernard) viết trong cuốn *Đông Dương*, xuất bản năm 1901 như sau:

“Từ năm 1896 đến năm 1900, ngân sách toàn Đông Dương đã tăng từ 21.358.000 đồng lên đến 34.291.000 đồng. Sản xuất không tăng thêm gì từ lúc chúng ta đô hộ đến nay. Người dân Việt Nam là người giỏi đóng thuế nhất...”. Rõ ràng “là người dân Việt, họ bị áp bức, là người nông dân, họ bị tước đoạt”; mọi thứ đóng góp họ phải ề cổ ra gánh chịu.

1. Hồi đó, 1 đồng bạc Đông Dương mua được 1 tạ thóc.

Thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân trước nạn cướp bóc do thuế khóa thực dân, ông Phan Bội Châu tố cáo:

*Trăm thứ thuế, thuế gì cũng ngặt,
Rút chặt dần như thắt chỉ xe.
Miễn kẻ chợ, phía nhà quê,
Cửa đi có lối, cửa về thì không!*¹

(Hải ngoại huyết thư)

Người dân đen đã phải chịu sưu cao thuế nặng lại còn phải nai lưng đi làm phu đài tạp dịch như đào sông, đắp đường, phá rừng hoặc làm công sở cho thực dân. Phần lớn dân phu phải ở vùng nước độc, lam sơn chướng khí. Lại còn cái tệ mua bán chức tước ở hương thôn để được miễn đi phu. Ai lắm tiền thì thuê người hoặc đút lót cho công chức để trốn tránh đi phu. Kẻ chịu đựng khổ sở nhất vẫn là dân cùng đinh. Thậm chí, có người vì quá nghèo nên phải đi phu quanh năm!

Riêng tỉnh Quảng Nam, trong công trình “đào sông Cu Nhí, đắp đường Bồng Miêu”², nông dân bị hà hiếp quá chừng đã nổi lên biểu tình “xin râu” (yêu cầu giảm sưu thuế và công việc tạp dịch). Đầu tiên, dân huyện Đại Lộc lũ lượt kéo đến Tòa

1. *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900 - 1930), Sđd, tr.61.*

2. Thực dân Pháp cho đào sông Cu Nhí để chở than đá từ Nông Sơn ra cửa biển Đà Nẵng, và đắp đường lớn để khai thác mỏ vàng Bồng Miêu.

Công sứ Hội An để xin râu (ngày 11-3-1908). Từ đó bung ra thành phong trào toàn tỉnh, mạnh đến mức bọn tri huyện, chánh tổng bị dân biểu tình trừng trị. Nông dân làm chủ hương thôn.

Tin tức từ Quảng Nam lan ra Huế, học sinh Trường Quốc học đã rỉ tai nhau những câu chuyện khoái trá: nào Tri phủ Điện Bàn là Trần Văn Thống bị dân biểu tình bỏ lên xe kéo đi trả cho công sứ; nào tên Đề Sự ở phủ Tam Kỳ - một tên khét tiếng gian ác đối với dân phu làm đường - sợ đến vỡ mật mà chết; nào tên Chánh tổng Trần Quát bị dân thui râu rồi vớt xuống sông; y được người ta tặng cho mấy chữ: “tử ư thủy hỏa” (chết trong nước lửa)!

Khoảng giữa tháng 4-1908, nhân dân Thừa Thiên bắt được nhiều tờ rơi (dân lúc đó còn gọi là tờ “thông tri”) với nội dung sau:

“Đáng yêu thay dân tỉnh Quảng Nam!

Đáng kính thay dân tỉnh Quảng Nam!

Đáng học thay dân tỉnh Quảng Nam!

Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thật dã quá.

Hàng năm nộp xong sưu thuế rồi, mình không còn chiếc áo lành, bụng không được ăn cơm no, đi nơi khác tìm ăn, khổ hết chỗ nói. Nếu không một phen đứng dậy tỏ tình kêu nài thì sưu thuế vẫn còn tăng mãi. Dân ta mười nhà đã đến chín nhà rỗng không, khó lòng gánh chịu được.

Nếu cứ ngồi mà đợi, chết. Chi bằng vùng dậy mà tìm lối sống”¹.

Bài kêu gọi kể trên do ông Nguyễn Hàng Chi (tức Khóa Nối) - quê tỉnh Hà Tĩnh, lúc bấy giờ đang dạy học ở tỉnh Khánh Hòa - viết ra nhằm vận động nhân dân các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An hưởng ứng phong trào chống thuế của đồng bào tỉnh Quảng Nam.

Nội dung tờ “thông tri” đó đã kích thích mạnh tinh thần tranh đấu của quần chúng nông dân nhiều nơi.

Tại Huế, lúc bấy giờ, học sinh trong các trường chỉ mong cho chóng đến giờ tan trường để đổ ra đường phố xem dân đi biểu tình.

Được tin nông dân đã tập trung quanh Huế, ngày 9-5-1908, tên Phủ doãn Thừa Thiên là Trần Trạm cùng tên phó quản dẫn một số lính giản và lính khố xanh tới làng Công Lương, nơi dân chúng đang tập trung, chuẩn bị biểu tình. Lính bắn bừa vào đám đông làm thiệt mạng mấy người. Tức thì, dân xô tới bắt tên phủ doãn và trói giật cánh khuỷu cả tên phó quản cùng bọn lính giản, lính khố xanh, giải đi. Đến lượt viên Tri huyện Hương Thủy đang trên đường chạy lên Huế cầu cứu đồng bọn cũng bị dân bắt trói ngay.

1. Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 3, tháng 3-1959, tr. 53-54 (bản dịch của Trần Huy Liệu).

Đoàn biểu tình có hình dáng khác lạ, độc đáo: quần áo rách rưới, tóc cắt ngắn, mang theo bị gậy như đoàn hành khất. Có người nách mo cơm bên hông hoặc mang theo cả nồi niêu và manh chiếu rách!

Hôm sau, ngày 10-5-1908, dân chúng tứ phía lại lũ lượt kéo lên Tòa Khâm sứ đòi giảm sưu thuế, giảm phu phen. Người đông đến nỗi cầu Trường Tiền bị tắc nghẽn, xe cộ không thể qua lại được.

Khi Nguyễn Tất Thành cùng một toán học sinh nhập vào đoàn biểu tình thì được chứng kiến cảnh tên Phủ doãn Trần Trạ m mặt nhăn như chuột kẹp, chân khập khểnh đang bị điệu đi đầu đoàn. Sau đó, bọn lính khố xanh xộc đến dùng gậy nện tới tấp lên đầu mọi người, rồi ra sức giằng lấy tên Phủ doãn. Cùng lúc ấy, một toán lính Pháp từ Tòa khâm điều động tức tốc tới để cứu tên phó quản và bọn lính đang bị dân chúng bắt giữ.

Hai anh em Tất Đạt, Tất Thành vận động các bạn lật ngửa nón đặt trên đầu để biểu thị thái độ phản đối nhà cầm quyền đàn áp dân chúng. Tất Thành ra sức cổ vũ các bạn biết tiếng Pháp hãy làm thông ngôn (phiên dịch) giúp đồng bào đi xin xâu thuế. Với tư cách là một thông ngôn, khi đồng bào nói chưa hết ý thì Tất Thành thêm vào cho đủ ý rồi nói chọi với người Pháp. Khi bọn Pháp nói những gì làm cho uy thế của đồng bào kém đi thì anh thông ngôn lại để dấy lên tinh thần đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào. Cứ thế,

đồng bào ùa lên, làm cho bọn lính không thể nào ngăn chặn nổi¹.

Mấy hôm sau, các cuộc biểu tình vẫn tiếp tục. Thực dân Pháp đã bắn chết và làm bị thương nhiều nông dân tay không vô tội. Không nén nổi căm hờn, có người liều mạng ôm lấy lính rồi cùng lăn xuống sông Hương mà chết!

Phong trào chống thuế lan rộng khắp cả xứ Trung Kỳ. Sau vụ biểu tình ở Thừa Thiên - Huế, nhiều văn thân bị xử tử. Ở tỉnh Hà Tĩnh, ông Nguyễn Hàng Chi (Khóa Nối) bị xử chém. Ông là một trong những người tích cực nhất trong việc hô hào, cổ động dân chúng đi biểu tình chống thuế. Ở Nha Trang, giặc Pháp xử chém ông Nghè Trần Quý Cáp (một nhà nho yêu nước thanh cao, ai cũng kính phục) chỉ 24 tiếng đồng hồ kể từ khi chúng bắt ông. Thi hài của ông, chúng không chịu giao cho gia đình. Vụ này đã gây dư luận bất bình mạnh mẽ trong triều đình và dân chúng cả nước. Đáng lẽ, Viện Cơ mật phải biết để xét xử rồi mới được thi hành, nhưng trái lại, viên công sứ một tỉnh đã lộng hành, vượt quá quyền hạn, tự tiện xử án và hành quyết một quan lại tứ phẩm triều đình².

“Mượn gió bẻ măng”, nhân cơ hội này, thực dân Pháp buộc tội để trừ khử các nhà ái quốc Việt Nam,

1. Theo lời Bác Hồ kể lại với ông Vũ Kỳ, thư ký của Người (Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế*, *Sđd*, tr.169).

2. Xem: Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.95.

mặc dầu có người không trực tiếp tham gia phong trào chống thuế. Các ông Lê Nguyên Thành, Hoàng Khải, Cự Soạn, Tú Thiệp, Tú Tá (ở Thanh Hóa); Đặng Nguyên Cẩn, Chu Trạc (ở Nghệ An); Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân (ở Hà Tĩnh); Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng (ở Quảng Nam) đều bị đày ra Côn Đảo.

Cuộc khủng bố dã man của thực dân Pháp trong phong trào Duy Tân và phong trào chống thuế ở Trung Kỳ gây ấn tượng vô cùng sâu sắc đối với Nguyễn Tất Thành. Những năm về sau, đã nhiều lần anh nhắc lại ấn tượng đó trong một số bài viết của mình:

“Năm 1908, nhân dân miền Trung không chịu nổi sưu cao thuế nặng và bao nhiêu sự hà lạm áp bức, đã phải biểu tình. Các cuộc biểu tình ấy mặc dù diễn ra hết sức ôn hòa, nhưng đều bị đàn áp thẳng tay. Hàng trăm đầu rơi, vô số người bị đi đày.

Người ta làm đủ mọi cách để vũ trang cho người An Nam chống lại đồng bào họ và gây nên những vụ phản bội.

Người ta tuyên bố các làng phải chịu trách nhiệm về những vụ hỗn loạn xảy ra trên địa phận mình. Làng nào cho một người yêu nước trú ngụ thì bị kết án. Để khai thác tin tức, người ta dùng một phương pháp đơn giản - bao giờ cũng vậy - là tra khảo lý hào, ai không nói thì bị xử tử tức khắc. Cứ như thế, TRONG VÒNG HAI TUẦN LỄ,

MỘT VIÊN GIÁM BINH ĐÃ XỬ TỬ BẢY MƯƠI LĂM LÝ HÀO!”¹.

Sống giữa dòng xoáy của các phong trào yêu nước ở kinh đô Huế, Nguyễn Tất Thành nhận thức được bao điều mới mẻ. Anh thấy rõ sức mạnh hợp quần của nhân dân. Hành động của dân chúng đã vượt ra ngoài tầm lãnh đạo của các sĩ phu tiến bộ. Vậy phải làm thế nào cho các cuộc đấu tranh của nông dân không dẫn tới chết chóc, tù đầy, làng xóm khỏi bị triệt phá tan hoang? Đó là câu hỏi làm cho Nguyễn Tất Thành ngày đêm trăn trở, nghĩ suy.

*

* *

Thực dân Pháp vừa đàn áp xong phong trào chống thuế Trung Kỳ tháng trước (tháng 5-1908) thì tháng sau, chúng lại bị một vố bất ngờ. Đó là cuộc mưu đánh úp Hà Nội của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, mở đầu bằng vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội vào ngày 27-6-1908. Lính Pháp bị trúng độc², nhưng âm mưu đánh úp Hà Nội cũng bị vỡ lở.

Vụ đầu độc đã gây tiếng vang lớn. Sĩ quan và binh lính Pháp sợ hãi, mấy hôm liền không dám ăn cơm ở trại.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.104-105.

2. Người ta thuật lại rằng, thuốc độc chế bằng cà độc được, uống vào chỉ say lịm đi, không chết.

Ngày 8-7-1908, trước khi Hội đồng đề hình họp, xét xử các bị can, thực dân Pháp đã xử chém Đội Bình, Đội Cốc và Đội Nhân ở bãi Gáo rồi đem bêu đầu ở Ô Cầu Dền, Ô Cầu Giấy và chợ Mơ (Bạch Mai). Trước lúc bị hành quyết, cả ba người đều có thái độ khảng khái, hiên ngang, bất khuất.

Tháng 10-1908, Hội đồng đề hình của thực dân Pháp đã họp và xử tử thêm 13 người, kết án tử hình vắng mặt 6 người, tù chung thân 4 người và hàng loạt người bị xử tù có hạn. Bà Nhiêu Sáu bị tra tấn cực hình, chết trong tù. Cô Đồng Đa (tu ở một ngôi chùa thuộc Phúc Yên), làm liên lạc cho Đề Thám cũng bị bắt, buộc lòng phải tự tử. Đó là hai phụ nữ tiêu biểu trong số khá đông chị em tham gia vụ này. Binh lính người Việt tham gia nhiều nhất cho nên số bị kết án cũng chiếm tỷ lệ cao hơn những thành phần khác. Có được sự tham gia đông đảo của binh lính và các tầng lớp nhân dân khác là nhờ sự phối hợp lực lượng chống Pháp của Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu và binh lính ở Hà Nội.

Nhân vụ “Hà thành đầu độc”, thực dân Pháp lại ghép thêm tội ác cho các nhân sĩ ở Trường Đông Kinh nghĩa thực để làm án nặng hơn.

Tin tức về sự thất bại của vụ đánh úp Hà Nội đã gây ra tâm trạng tiếc nuối trong học sinh Trường Quốc học Huế. Óc tưởng tượng phong phú của lớp trẻ đã vẽ ra một viễn cảnh huy hoàng: nếu Đề Thám chiếm được Hà Nội thì ông sẽ đánh ra

các tỉnh, lấy gọn Bắc Kỳ rồi hành quân vào Huế... Nhưng đó chỉ là mơ ước mà thôi.

Qua sự kiện này, Nguyễn Tất Thành thấy rõ ý chí quật cường của dân tộc Việt Nam, và một lực lượng có thể trông cậy được, đó là hàng ngũ binh lính người Việt vốn bị thực dân Pháp ép buộc, đối xử tàn tệ.

V- NHỮNG GÌ ẨN GIẤU ĐẲNG SAU?

Ngày nào tới lớp học, Nguyễn Tất Thành cũng trông thấy hai dòng chữ Pháp ở hai bên vách lớp:

Une âme saine dans un corps sain.

(Một tâm hồn trong sáng trong một thân thể tráng kiện).

Liberté - Égalité - Fraternité.

(Tự do - Bình đẳng - Bác ái).

Câu trên dễ hiểu đối với anh, còn mấy tiếng “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” đã làm rung động trái tim anh ngay từ hồi mới bước chân vào Trường Tiểu học Pháp - Việt. Học lịch sử nước Pháp, nhất là lịch sử cách mạng tư sản Pháp (1789), nghe thầy giáo nhắc nhiều đến ba từ thiêng liêng đó, anh càng muốn đi sâu tìm hiểu nguồn gốc phát sinh và ý nghĩa sâu xa của nó. Từ đó, anh rất ham học lịch sử thế giới và “để ý nghiên cứu kỹ, nhất là cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789”.

Nước Pháp có một nền văn minh rực rỡ; Nguyễn Tất Thành công nhận điều đó. Anh đã

không vì căm ghét những hành động xấu của thực dân Pháp ở Việt Nam mà bài xích nền văn minh vào bậc nhất nhì thế giới của Cộng hòa Pháp. Vì vậy, anh đã say mê tìm hiểu một cách toàn diện cuộc cách mạng tư sản Pháp. Anh còn dày công tìm cho ra những tác phẩm của các nhà triết học Pháp trong thế kỷ ánh sáng. Đọc những tác phẩm đó, anh thấy toát lên tinh thần phê phán chế độ chuyên chế, lòng thiết tha yêu tự do, khát khao đời sống bình đẳng, bác ái.

Được tiếp cận với những đỉnh cao của văn hóa nhân loại, tri thức của Nguyễn Tất Thành ngày càng phong phú. Tuy vậy, còn nhiều vấn đề làm anh khó hiểu. Anh phải mượn các loại sách chữ Hán, chữ Pháp và quốc ngữ để đối chiếu, mong hiểu được những luận điểm căn bản của các nhà khai sáng Pháp.

Còn bao nhiêu dấu hỏi buột anh phải tiếp tục tìm hiểu: Tại sao Vôn te lại ca ngợi đất nước Nga của Pie đại đế, còn Môngtexkiơ lại ca ngợi chế độ đại nghị của nước Anh? Cứ như thế, anh tự đặt vấn đề và lại hăm hở tìm tòi để sáng tỏ dần những gì còn mắc mớ.

Thu hoạch đáng kể nhất của Nguyễn Tất Thành là *ý thức chống phong kiến, phủ nhận vua* vốn đã nhú mầm trong anh được phát triển. Nhìn vào thực tế trong triều đình Huế, liên hệ với những lập luận của các nhà khai sáng Pháp đã phanh phui ra về chế độ phong kiến, anh có cái nhìn đối

với vua chúa khác xa hồi còn bé. Hơn nữa, thái độ căm giận của thân phụ anh đối với những ông vua “tôi tớ của giặc” và thái độ lên án triều đình nhà Nguyễn của Phan Châu Trinh làm cho anh đi dần đến chỗ đoạn tuyệt với chế độ phong kiến. Sở dĩ về sau (năm 1922), anh trở thành người đả kích mạnh nhất, châm biếm hóm hỉnh nhất, sâu cay nhất tên vua bù nhìn Khải Định¹, chính là vì từ thời gian này trên kinh đô Huế, anh đã có ý thức chống phong kiến mãnh liệt.

Song, ngoài vấn đề chống phong kiến còn có những dấu hỏi lớn như những cái móc xoáy vào tâm trí Nguyễn Tất Thành: Khẩu hiệu *Tự do - Bình đẳng - Bác ái*, thực chất nghĩa là như thế nào?

Phải chăng, những kẻ mệnh danh là người phát cao lá cờ *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* lại đang làm trái ngược lý tưởng đó ở khắp nơi trên đất Đông Dương? Kể sao cho hết những bằng chứng hùng hồn để vạch trần tội ác những kẻ đi “khai hóa văn minh” trên bán đảo hình chữ S này?

Nguyễn Tất Thành sẽ có thể kể được hàng trăm tội ác và sự giả dối của người Pháp ở Đông Dương.

Thật là trò hề, ngay trên cửa nhà lao nhốt tù chính trị cũng nổi lên tám biển đề mấy chữ “Tự do,

1. Năm 1922, Khải Định sang Pháp dự triển lãm thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài báo và vở kịch *Con rồng tre* để đả kích tên vua bù nhìn lộ bịch đó.

Bình đẳng, Bác ái” bằng tiếng Pháp! Nhưng chính cái nhà lao đó lại giam giữ những người Việt Nam đang đấu tranh vì quyền tự do, bình đẳng của con người. Và còn biết bao chuyện đau lòng khác mà anh được nghe và được tận mắt chứng kiến:

“Nhiều phụ nữ bản xứ khốn khổ, phải mang nặng gông xiềng đi quét đường chỉ vì một tội là không nộp nổi thuế.

Trong tất cả cố gắng của các nhà khai hóa nhằm làm cho nòi giống An Nam lành mạnh hơn và đưa họ lên con đường tiến bộ (?), phải kể đến việc *cưỡng bức mua rượu ty*. Không sao kể xiết tất cả sự nhúng lạm chung quanh việc bán rượu, một thứ thuốc độc dùng để pha chế thế nào cho người ta nuốt trôi được cái món “dân chủ”...

... Chúng ta hơi lấy làm ngạc nhiên - mà kể cũng đáng ngạc nhiên thật - khi thấy cảnh binh giải về Hà Nội hay Hải Phòng từng đoàn *ông già, phụ nữ có mang, trẻ con, cứ hai người trói chung một dây*, để trả lời về tội vi phạm luật lệ thương chính.

“Nhưng như thế cũng chưa thấm gì so với những việc xảy ra ở các tỉnh, nhất là ở Trung Kỳ; ở đấy, viên công sứ kết án và bỏ tù hàng loạt, già, trẻ, đàn ông, đàn bà”.

... Tất cả những điều mà người ta đã có thể nói ra vẫn còn ở dưới mức sự thật. Chưa có bao giờ, ở một nước nào mà người ta lại vi phạm mọi quyền làm người một cách dã man, độc ác, trắng trợn đến thế.

Không phải chỉ có những cuộc khám nhà hàng loạt, liên tục, mà còn có *những cuộc khám xét thân thể người bản xứ bất kể ở chỗ nào, bất kể là nam hay nữ!* Nhân viên nhà đoran vào nhà người bản xứ, *bắt đàn bà, con gái cởi hết áo quần trước mặt chúng, và khi họ đã trần truồng như nhộng thì chúng giở trò dâm dăng kỳ quặc đến mức đem cả con dấu nhà đoran đóng lên người họ*¹.

Phải chăng đó là “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”?

Càng tìm hiểu những gì ẩn giấu đằng sau những từ “Tự do, Bình đẳng, Bác ái”, Nguyễn Tất Thành càng đau xót trước cảnh thống khổ của đồng bào, càng băn khoăn, day dứt về vận mệnh dân tộc Việt Nam.

Lẽ nào, 25 triệu con Lạc, cháu Hồng phải chết dần, chết mòn dưới gót giày đinh của đế quốc Pháp?

Không! Không thể được!

Nhưng làm thế nào đây?

Bao nhiêu cuộc nổi dậy đều bị dìm trong biển máu. Nước mất thì nhà cũng tan, dân nô lệ... Làm thế nào để giành lại giang sơn đất nước? Làm thế nào để có độc lập, tự do, bình đẳng, bác ái thực sự?. Đó là những câu hỏi cháy bỏng mà hàng chục triệu người Việt Nam đang trông đợi sự giải đáp của lịch sử.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.120-121.

Chương IV

NHƯ CÁNH CHIM KHÔNG MỎI

I- BI KỊCH QUAN TRƯỜNG

Kể từ năm 1909, gia đình ông Nguyễn Sinh Huy lại trải qua nhiều bước thăng trầm.

Triều đình Huế bổ nhiệm ông làm Thừa biện Bộ Lễ, vốn là một chức quan nhỏ trong triều, ít bổng lộc và không có quyền hành gì đáng kể. Hồi ấy, người ta thường so sánh:

*Nhất là Bộ Lại, Bộ Binh
Nhì thì Bộ Hộ, Bộ Hình cũng xong
Thứ ba thì đến Bộ Công
Nhược bằng Bộ Lễ, cáo ông, tôi về.*

Bộ Lễ trong triều đình Huế lúc bấy giờ lo việc lễ nghi, học hành, thiên văn, bói toán và khen thưởng. Ông Nguyễn Sinh Huy coi sóc việc học hành. Mỗi tháng hai kỳ, ông đến giảng đường Di Luân, Trường Quốc Tử Giám để trông coi các cuộc bình văn.

“Quan” Thừa biện Nguyễn Sinh Huy đã bắt đắc dĩ phải ngồi vào cái ghế của “quan” Thừa biện

Phan Châu Trinh trước đó, tính ra đã gần bốn năm. Đã xấp xỉ cái tuổi “tri thiên mệnh”¹, góa vợ tám năm rồi nhưng quan vẫn ở vậy, không tơ màng đến chuyện tái giá. Cha con ông vẫn sống trong căn phòng cũ, nay càng cảm thấy chật chội thêm vì các con ông đã lớn cả rồi. Làm quan liêm khiết như ông thì chỉ hưởng lương “ba cọc ba đồng”, làm gì có bổng lộc. Mà đã làm quan rồi, đâu có được đi dạy học hoặc viết chữ thuê như trước để tăng thêm thu nhập. Thế là cha con quan Thừa biện vẫn sống với cách sinh hoạt hết sức đạm bạc, tằn tiện.

Sau vụ chống thuế diễn ra ở kinh đô Huế, ông Nguyễn Sinh Huy bị cấp trên khiển trách (réprimander) vì “hạnh kiểm của hai người con ở Trường Quốc học, đã nói trước mặt thầy giáo những lời bài Pháp trong dịp dân chúng biểu tình”².

Dĩ nhiên, hai con ông, Tất Đạt và Tất Thành cũng có tên ở sổ đen của mật thám Pháp.

Cũng từ sau vụ chống thuế, Phan Châu Trinh, bạn đồng khoa với ông, và nhiều sĩ phu khác bị đày ở nhà tù Côn Đảo. Ông không thể tránh khỏi bị Tòa Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ và triều đình Huế

1. Tri thiên mệnh có nghĩa là biết được mệnh trời đối với mình. Xưa các nhà nho thường nói: Ngũ thập (50 tuổi) tri thiên mệnh.

2. Hồ sơ Nguyễn Sinh Huy, số A 3780 I, ngày 21-1-1920 của Sở Mật thám Trung Kỳ.

theo dõi, nhưng chưa có chứng cứ gì cụ thể. Không muốn để ông ở Huế, bọn thực dân Pháp xảo quyệt đã giao cho triều đình thăng ông làm tri huyện Bình Khê, một huyện cách kinh đô Huế hơn 300km về phía tây nam. Từ cuối tháng 5-1909, ông được lệnh chờ chiếu chỉ và đi chấm thi hương ở tỉnh Bình Định¹. Ngày 1-7-1909, ông chính thức nhậm chức “đồng tri phủ lĩnh tri huyện” Bình Khê, tỉnh Bình Định.

Bình Khê là một huyện miền núi của tỉnh Bình Định. Huyện lỵ đóng ở Đồng Phó (Bình Giang). Đây nguyên là đất Tây Sơn dấy nghĩa và từ địa bàn này phát triển rộng ra, mạnh lên thành cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất trong lịch sử nước ta. Sau khi vua Quang Trung tử trần, triều đại Tây Sơn bị thất bại, triều Nguyễn Ánh đã tàn phá vùng này làm cho dân ly tán, làng xóm tiêu điều. Dân ở đây vốn có truyền thống thượng võ, song cũng lắm phần tử lục lâm giang hồ ở miền sơn cước. Nhà Nguyễn đã sử dụng đất Bình Khê để giam cầm trộm cướp và những người bất mãn với triều Nguyễn. Kinh tế nơi đây không phát đạt, đời

1. Tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh) có văn bản bằng chữ Hán kê rõ danh sách cả Ban giám khảo của khoa thi hương năm 1909 ở ba tỉnh Thừa Thiên, Nghệ An, Bình Định, trong đó (ở phần trường thi Bình Định) có mục d.3 - phúc khảo: “*Trước tác khắc lễ bộ thừa biện, phó bảng Nguyễn Sinh Huy, người Nghệ An*”.

sống văn hóa kém cỏi, hàng tuần lễ mới có một lần liên lạc với thủ phủ Bình Định.

Tại đây, từ lâu đã có một số tên Pháp cấu kết với các giáo sĩ ở Tòa giám mục Gò Thị (Phước Sơn, Tuy Phước), đến chiếm rừng, cướp đất, gây nên sự bất bình và sự chống đối quyết liệt của dân chúng. Trong phong trào chống thuế Trung Kỳ năm 1908, Bình Khê là một trong mấy huyện đấu tranh mạnh nhất trong tỉnh Bình Định. Ở đây còn là nơi ẩn náu, tung hoành của nhiều toán cướp khét tiếng. Ngoài ra, lại thường xảy ra các vụ tranh chấp đất đai giữa nông dân với các điền chủ. Tình hình đó đã làm cho một số tri huyện tiền nhiệm bị cách chức, nhất là có sự can thiệp trắng trợn của hai tên Cutenlơ (Coutelle) và Slăngdê (Slanger), chỉ huy đồn Đổng Phó¹.

Do bản tính cương trực, khi làm tri huyện, ông Nguyễn Sinh Huy không được “mẫn cán” theo ý muốn của cấp trên. Là người có lòng thương dân thật sự, ông vẫn hay bênh vực người nghèo. Ông tìm cách tha những người bị bắt trong phong trào chống thuế. Đối với những vụ kiện cáo nhỏ nhặt, chẳng hạn như tranh chấp bờ bụi thì ông khuyên giải: “Nước mất không lo, chỉ lo tranh nhau cái bờ ruộng”, rồi ông trả đơn, không xử. Đối với những vụ kiện lớn, ông xử công bằng, không vì “nén bạc

1. Theo Nguyễn Đắc Hiền: *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc xuất bản, 1990, tr.65.

đâm toạc tờ giấy”. Đối với những tên cường hào hách dịch, áp bức dân chúng, ông thẳng tay trừng trị. Chính vì vậy mà ông không được hàng ngũ hương chức ủng hộ.

Nhân có vụ kiện của gia đình Tạ Quang, ông đã bị giáng chức. Nguyên là Tạ Quang phạm lỗi, bị ông phạt. Ông sai Đỗ Trĩ thi hành lệnh phạt roi (hình phạt thường dùng thời phong kiến). Đỗ Trĩ đánh quá tay làm Tạ Quang ăn đòn nặng; về nhà, y ốm, vài tháng sau thì chết.

Về vụ này, Bộ Hình đã có tờ trình tâu khá tỉ mỉ, có lý, có tình:

“... Xét Tạ Quang bị đánh roi, qua hơn hai tháng sau bị ốm mà chết chứ không phải đánh chết tức thì, tình có thể tha thứ... Lại xét viên tri huyện này mới ra làm quan, chưa từng dân chính, xin cho Bộ Lại tâu cải bổ kinh chức...”¹.

Nhưng triều đình Huế và Tòa Khâm sứ Pháp nhân cơ này đã xử phạt ông Nguyễn Sinh Huy thật nặng. Tháng 1-1910, ông bị đình chỉ công việc ở huyện Bình Khê, phải “lai kinh hậu cứu” (giải về kinh đô để xem xét sau).

Ngày 19-5-1910, Hội đồng Nhiếp chính làm xong bản án Nguyễn Sinh Huy mang số 140. Ngày 27-8-1910, triều đình Huế duyệt y bản án đó, kết án ông: giáng bốn cấp, thải hồi và chuyển đi xa.

1. Cải bổ kinh chức: thay đổi từ chức quan ở địa phương về làm quan ở kinh đô.

Ông Nguyễn Sinh Huy không bị bắt ngờ về hình phạt này. Ông thừa hiểu, từ lâu, chính quyền “bảo hộ” và triều đình Huế chỉ mong có dịp để trị ông.

Ngay từ những ngày đầu nhậm chức tri huyện Bình Khê, ông đã dự cảm được những điều xúi quẩy có thể đến với mình. Tiếng là được “thăng” từ chức thừa biện, hàm *bát phẩm* lên chức tri huyện với hàm *lục phẩm*, lương được nâng lên ba bậc, nhưng sống ở đất “khỉ ho cò gáy” như ở Bình Khê đâu còn những tiện nghi như hồi ở Huế. Nhiều vị quan khác họ biết “cách sống”, lại có các quan bà thường nhận của hối lộ của sau nên chẳng mấy chốc mà họ giàu lên trông thấy. Còn ông, vẫn quen nếp sống thanh liêm, không thể làm những điều trái lương tâm và danh dự, cho nên, khi rời khỏi ghế tri huyện, ông chỉ khoác chiếc khăn gói nhẹ nhàng trên vai ra đi, với sự áp tải của bọn lính.

Đã luống tuổi rồi, dù có làm sao chẳng nữa, ông cũng cam chịu. Ông đã quen cuộc đời gian khổ. Đành rằng “nước mất nhà đâu còn” như ông thường nói, nhưng ông không khỏi lo ngại cho cuộc sống ngày mai...

Nỗi buồn của bản thân ông thực ra không đáng kể gì với nỗi nhục mất nước mà mấy chục triệu con Lạc cháu Hồng tìm chưa ra lối thoát. Khi nghe tin

ông bạn Phan Bội Châu đang lâm vào vòng bế tắc, khốn đốn nơi đất khách quê người, ông bùi ngùi than rằng: “Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh thánh”¹, nếu phải Phan Bội Châu là “thánh” đã sa cơ, thất thế thì cơ nghiệp nước Nam giờ đây còn gì nữa! Ai là người gánh vác việc giang sơn được như Giải San?

II- HOÀI BẢO LỚN

Từ những suy nghĩ về ý nghĩa sâu xa *ẩn giấu đằng sau* những từ “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”, nhìn thẳng vào thực tế nóng bỏng của đất nước, Nguyễn Tất Thành bắt đầu nung nấu một hoài bão lớn: *tìm ra con đường giải phóng dân tộc Việt Nam*. Anh đang dồn cả tâm lực vào việc lên kế hoạch để hoài bão đó trở thành hiện thực.

Anh suy nghĩ rất nhiều về con đường của hai chí sĩ ái quốc đang đi: Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu.

Hai nhà yêu nước nổi tiếng này đều là bạn thân của thân phụ anh và cả hai đều quý mến anh như con cháu của họ. Từ bé, anh vốn rất kính trọng cả

1. Đây là một câu có tính chất sấm ký trong thời đó, có nghĩa là bao giờ khe Bò Đái (ở núi Đụn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) hết chảy, tắt tiếng ô ô thì Nam Đàn xuất hiện ông thánh.

hai ông và muốn noi theo tấm gương yêu nước nhiệt thành của các bậc cha chú đó.

Phan Châu Trinh, người bạn đồng khoa với thân phụ anh cũng từng giữ chức Thừa biện Bộ Lễ. Mối quan hệ đó làm cho anh chú ý tìm hiểu chính kiến và những hoạt động của ông. Anh tán thành thái độ chỉ trích thẳng thừng của ông đối với vua tôi nhà Nguyễn. Phải gọi vua là “dân tặc”, “độc phu” như ông mới thích đáng. Một điều nữa làm cho anh hâm mộ Phan Châu Trinh, đó là cuộc vận động duy tân do ông khởi xướng và chính anh cũng từng tham gia phong trào đó.

Nhưng cái thuyết “ỷ Pháp cầu tiến bộ” (dựa vào Pháp để tiến bộ) của ông thì anh thấy còn ngờ ngợ, phân vân, nhất là sau những cuộc đàn áp đẫm máu của chính quyền “bảo hộ” đối với phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực và phong trào chống thuế. Bọn thực dân đã kết án tử hình đối với ông và dày ông ra Côn Đảo¹. Anh hiểu, con đường cải cách ôn hòa của chính ông đã dẫn ông đến thất bại.

1. Năm 1911, Hội Nhân quyền Pháp can thiệp nên Phan Châu Trinh được trả tự do trước thời hạn và bị đưa về quản thúc ở Mỹ Tho. Trước đó, cũng nhờ sự lên án của Hội Nhân quyền và sự can thiệp của Giăng Giôrét, một lãnh tụ Đảng Xã hội Pháp, mà án tử hình của ông được chuyển thành án đày đi Côn Đảo.

Còn *Phan Bội Châu*, người đồng hương rất thân thiết của gia đình Nguyễn Tất Thành mà anh hằng ngưỡng mộ.

Ông đã lừng lẫy tiếng tăm khắp trong nước và cả nước ngoài. Ông thật xứng đáng là ngọn cờ tiêu biểu của phong trào yêu nước trong những năm đầu thế kỷ XX. Ông bôn tẩu vào Nam ra Bắc, vượt muôn trùng khó khăn, đưa hàng trăm thanh niên đi du học để mưu tính công việc cứu vong dân tộc. Kỳ vọng của ông là dựa vào nước Nhật - nước “đồng chủng, đồng văn” (cùng màu da, cùng chữ viết - chữ Hán) để chống Pháp. Ông còn cố công tìm Kỳ ngoại hầu Cường Để làm “minh chủ” để mong thu hút nhân tâm trong nước. Về xu hướng bạo động của ông, anh tin là đúng, nhưng anh không tin ở chủ trương dựa vào một “ông Hoàng” và nhờ sự giúp đỡ của Nhật Bản. Đối với Phan Bội Châu, ông Nguyễn Sinh Huy có thể giao phó hai con trai của mình cho bạn dìu dắt. Nhưng khi ông Phan cho người về nước đưa Nguyễn Tất Thành sang Nhật, anh đã lựa lời để từ chối.

Cách nhìn của Nguyễn Tất Thành nhanh chóng được chứng minh là đúng: Ông Phan Bội Châu bị “ông anh cả da vàng” mưu toan bán rẻ cho Pháp. Giữa năm 1908, cảnh sát Nhật đột nhiên xộc vào Trường Đồng văn thư viện, nơi học sinh Việt Nam đang học. Họ ghi tên tuổi, quê quán từng người rồi tuyên bố: *“Theo lời yêu cầu của Công sứ Pháp, mỗi học sinh phải tự tay viết một bức thư gửi về nhà,*

do cảnh binh Nhật đem bỏ bưu điện. Nếu không, cảnh binh Nhật sẽ đem học sinh Việt Nam nộp cho Công sứ Pháp”.

Bị phản bội bất ngờ, ông Phan tìm kế trì hoãn, không cho học sinh về nước. Tháng 10-1908, Chính phủ Nhật ra lệnh giải tán Trường Đồng văn thư viện. Chính phủ Nhật cấu kết với Chính phủ Pháp phá hoại đến cùng những cố gắng của Phan Bội Châu. Chính phủ Nhật cũng hạ lệnh trục xuất Cường Để, buộc ông này phải rời khỏi nước Nhật trong vòng 24 tiếng đồng hồ, và Phan Bội Châu, trong một tuần lễ.

Trong khi phong trào Đông Du đang lâm nguy thì nghĩa quân Hoàng Hoa Thám cũng bị giặc tấn công dồn dập. Vừa ra Tết Nguyên đán, Pháp bắt ngờ phản kích (tháng 1-1909). Cuộc chiến đấu kiên cường suốt 20 năm của nghĩa quân Yên Thế rốt cuộc cũng bị thất bại!

Vận mệnh non sông đất nước rồi sẽ ra sao? Con đường cứu vong dân tộc sẽ theo hướng nào? Bao nhiêu vấn đề hắc búa nảy sinh khiến Nguyễn Tất Thành ngày đêm suy nghĩ mông lung đến mức có khi quên ngủ, quên ăn...

*

* *

Vào dịp ông Nguyễn Sinh Huy đi nhậm chức Tri huyện Bình Khê, hai anh em Tất Đạt, Tất Thành

có lên thăm cha và chỉ ở với cha một thời gian rồi tạm biệt Người, đi mỗi người một nẻo. Tất Đạt về Huế làm thợ nhà in và sau trở về quê xứ Nghệ. Tất Thành có nộp đơn thi tuyển giáo viên trường ầu học tại Quy Nhơn, trúng tuyển rồi, nhưng khi danh sách thí sinh trúng tuyển được đưa lên Công sứ Pháp ở Bình Định là Friès, y phát hiện ra Nguyễn Sinh Cung (tức Tất Thành) là con trai Phó bảng Nguyễn Sinh Huy và đã từng có thái độ bài Pháp, nên y đã không chấp nhận cho anh làm giáo viên¹.

Thực ra, Nguyễn Tất Thành chỉ tìm chỗ dừng chân một thời gian trước lúc đi theo con đường anh đang hướng tới.

Tại Bình Định có gia đình thầy giáo Phạm Ngọc Thọ đã từng dạy anh em Tất Thành tại Trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba, kinh đô Huế. Thầy kính trọng quan Thừa biện Nguyễn Sinh Huy và rất mến Tất Thành.

Sau khi chia tay cha, Nguyễn Tất Thành đã nán lại một thời gian ở nhà thầy Phạm Ngọc Thọ (vợ là bà Công Tôn Nữ Chánh Tín) để chuẩn bị cho một chuyến đi xa. Tuy vốn liếng Pháp văn của Tất Thành đã khá nhưng anh vẫn tranh thủ học thêm thầy về văn phạm, về giao tiếp, đối thoại

1. Theo Đỗ Quyên: *Nguyễn Tất Thành ở Bình Định*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Khoa học kỹ thuật Bình Định, 1991, tr.59.

bằng tiếng Pháp. Tất Thành rất yêu quý Phạm Ngọc Thạch¹, con trai thầy giáo Thọ, lúc bấy giờ còn bé lắm.

Nguyễn Tất Thành định ra đi sớm hơn, nhưng thầy giáo Thọ bàn với anh nên chờ thầy đi vào Nam một thể. Thầy đã có lệnh thuyền chuyển từ Trường Pháp - Việt Bình Định vào dạy học ở Phan Thiết.

Vào một ngày đầu thu năm 1910, Nguyễn Tất Thành tạm biệt thị xã Quy Nhơn đi vào phía nam. Dọc bờ biển miền Nam Trung Kỳ, phong cảnh tươi đẹp, đất đai màu mỡ, rừng vàng biển bạc, nhưng đâu đâu cũng thấy những con người lam lũ, rách rưới, chẳng khác gì miền quê nghèo xứ Nghệ.

Đến Phan Rang, anh thấy một cảnh tượng đau lòng mà mấy năm sau, anh còn nhắc lại với một người bạn:

“Những người Pháp ở Pháp phần nhiều là tốt. Song những người Pháp thực dân rất hung ác, vô nhân đạo. Ở đâu chúng nó cũng thế. Ở ta, tôi cũng thấy chuyện như thế ở Phan Rang. Bọn Pháp cười sặc sụa trong khi đồng bào ta chết đuối vì chúng nó. Đối với bọn thực dân, tính mạng của người

1. Phạm Ngọc Thạch về sau trở thành bác sĩ ở Pháp, sau khi nước nhà độc lập, ông để vợ (người Pháp) ở lại Pari, tình nguyện về Việt Nam tham gia kháng chiến chống Pháp. Ông là Bộ trưởng Bộ Y tế đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

thuộc địa da vàng hay da đen cũng không đáng một xu"¹.

Đến thị xã Phan Thiết, thầy Phạm Ngọc Thọ chia tay với người bạn đường, về trường mới. Còn Nguyễn Tất Thành, nhờ sự giới thiệu của ông Trương Gia Mô và ông Hồ Tá Bang (bạn cũ của ông Nguyễn Sinh Sắc), anh được vào dạy học ở Trường Dục Thanh.

Lúc mới vào, anh ở tạm nhà ông Tá Bang, sau đó, chuyển ra ở cùng học sinh nội trú nhà trường tại nhà Ngưu², trong vườn cụ Nguyễn Thông, cạnh Thảo bặt.

Đây chỉ là công việc tạm thời trong khi dừng chân ở mảnh đất cuối cùng của xứ Trung Kỳ “bảo hộ”. Vượt qua ranh giới Bình Thuận là một thế giới khác: *Nam Kỳ thuộc địa*, đất trực trị của Pháp. Muốn qua “biên giới” ấy phải có giấy thông hành “nhập cảnh”.

Trường Nghĩa thực Dục Thanh không bị đóng cửa như các trường Nghĩa thực ở Quảng Nam, Nghệ An, Hà Nội..., chúng tỏ không khí chính trị ở Phan Thiết dễ thở hơn các nơi khác.

Cái tên Trường “Dục Thanh” có nghĩa là giáo dục thanh niên. Trường được sự bảo trợ của Công ty

1. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.23.

2. Nhà rộng chứa ngư cụ và để thùng làm nước mắm (trước khi mở Trường Dục Thanh).

Liên Thành và do “Liên Thành thương quán” trực tiếp phụ trách. Những tổ chức này là sản phẩm của trào lưu tư tưởng mới, xuất phát từ một nền kinh tế tư sản dân tộc đang manh nha. Sài Gòn và Cần Thơ có Nam Đồng Hương và Minh Tân công nghệ xã. Quảng Nam có Quảng Nam hiệp thương công ty, Nghệ An có Triều Dương thương quán, Hà Nội có những nhà hàng lớn như Đồng Lợi Tế, Hồng Tân Hưng, Quảng Hưng Long, Đông Thành Hưng.

Trường Dục Thanh được xây dựng năm 1908, nằm trên vùng đất trung tâm thị xã Phan Thiết (nay thuộc phường Đức Nghĩa, thị xã Phan Thiết). Xưa kia, nơi đây là xóm ngư dân, cây cối mọc um tùm. Trường Dục Thanh nằm trong vùng nhà đất của cụ Nguyễn Thông¹, một nhà thơ yêu nước, đồng thời là nhà nghiên cứu giáo dục, lịch sử, địa lý. Cụ quê ở huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay là huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An). Khi thực dân Pháp chiếm Gia Định, đang làm việc ở Huế, cụ tình nguyện tòng quân vào Nam Kỳ. Khi Nam Kỳ mất vào tay giặc, cụ ra Bình Thuận. Cụ đã kinh qua nhiều chức vị, nhiều lúc được thăng, có khi bị giáng. Cuối đời, cụ giữ chức Phó sứ điền nông kiêm Đốc học. Cụ dựng một ngôi nhà nhỏ bên cạnh sông Phan Thiết, đặt tên là “Ngọa du sào” (tổ nằm chơi).

1. Cụ Nguyễn Thông, tự là Hy Phần, biệt hiệu là Đôn Am, sinh ngày 22-7-1827, mất ngày 7-7-1884.

Đó là nơi cụ đọc sách, ngâm thơ, dạy học. Ngoài ra còn một ngôi nhà khác được cụ đặt tên là “Thảo bặt” (mái hiên cỏ) nằm sát ngôi nhà thờ, là nơi để tiếp khách miền trong ra, miền ngoài vào.

Sau khi cụ mất, người con trưởng là Nguyễn Trọng Lôi (tức Lợi, thường gọi là Ấm Năm) duy trì cơ sở này làm chỗ qua lại cho những người yêu nước. Năm 1905, ông Phan Châu Trinh đã từng tới đây, không may, ông bị bệnh, hai anh em ông Lợi đã tận tình chăm sóc. Được sự khuyến khích của Phan Châu Trinh, ông Lợi trở thành người phụ trách “Liên Thành thương quán” của Công ty Liên Thành. Năm 1907, ông dùng ngôi nhà Thảo bặt của gia đình làm một lớp học của Trường Dục Thanh. Những lớp khác được dựng thêm ở phía trước.

Cạnh Trường Dục Thanh có “Liên Thành thư xã” bán các sách báo tiến bộ do ông Nguyễn Hiệt Chi¹ phụ trách. Trước của “Liên Thành thư xã” có đôi câu đối:

*Dữ ngã tẩy trừ ô não cựu
Vĩ quân diễn thuyết vũ đài tân.*

Đại ý là:

Cùng nhau xóa bỏ lễ thói cũ
Chung lòng cổ động lối duy tân.

1. Nguyễn Hiệt Chi quê tỉnh Hà Tĩnh, là anh ruột ông Nguyễn Hàng Chi, người bị thực dân Pháp xử chém trong phong trào chống thuế Trung Kỳ năm 1908.

Trường Dục Thanh do ông Nguyễn Quý Anh (Ấm Bầy) - em ruột ông Nguyễn Trọng Lôi - làm Hiệu trưởng. Giáo viên trong trường cũng có người quê Nghệ An như thầy Trần Đình Phiên¹ dạy chữ Hán.

Trường dạy theo lối mới, kiểu Đông Kinh nghĩa thực, coi trọng chữ quốc ngữ, đồng thời có dạy chữ Pháp và chữ Hán. Học sinh được học toàn diện cả về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, thể thao, thể dục, văn nghệ. Do đó, Trường Dục Thanh được coi là một trường tư tiến bộ nhất ở nước ta trong thời đó.

Thầy giáo Nguyễn Tất Thành được phân công dạy lớp nhì và cả các lớp khác. Thầy là giáo viên đầu tiên dạy quốc ngữ ở Trường Dục Thanh. Cách chấm bài lúc ấy chưa gọi là điểm mà gọi là “công”. Bài học trò làm đúng và sạch sẽ, thầy khen và cho “10 công”. Bài làm sai và bẩn thì “1-2 công”². Thầy Thành chấm bài rất kỹ và phân minh, thường có kèm theo lời dặn dò chu đáo. Đối với những học trò kém, ngoài giờ dạy ở lớp, thầy còn ra bài cho làm thêm và thầy chấm đầy đủ.

1. Trần Đình Phiên là nhân viên của Công ty Liên Thành, con trai Tiến sĩ Trần Đình Phong, người đã tuyển ông Nguyễn Sinh Sắc đi Thanh Hóa trong kỳ thi hương năm Canh Tý (1900).

2. Theo Vũ Kỳ: *Thư ký Bác Hồ kể chuyện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.378.

Thời ấy, do ảnh hưởng của nền giáo dục phong kiến, thực dân, quan hệ thầy trò còn xa cách, nặng nề, thầy thiếu tôn trọng trò; trò sợ hãi thầy, và học theo lối nhồi sọ, học vẹt. Lấy kinh nghiệm của mình, thầy Thành thường ân cần trao đổi với các thầy giáo trong trường: các em còn nhỏ tuổi, chúng ta nên yêu thương, chỉ vẽ cho các em, không nên đánh đập, dọa nạt các em và làm cho các em sợ, đã sợ thì khó mà tiếp thu bài giảng của thầy...

Thầy Thành cũng là người khởi xướng phong trào tập thể dục thể thao ở trường. Lúc ấy, Dục Thanh là trường duy nhất có phong trào thể dục thể thao.

Sân trường rất rộng và bằng phẳng, dùng làm nơi tập thể dục, đồng thời là sân bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá, ngoài giờ học chính khóa. Một mé sân có cây cừa¹ cổ thụ xum xuê, tán xanh trùm bóng mát rượi.

Cứ mỗi buổi sáng, khi trời vừa rạng đông, thầy Thành đã gọi học sinh ra tập thể dục. Tiếng hô: “*Nhất, nhị, tam, tứ*” vang động cả một vùng.

Vào những ngày nghỉ, thầy Thành thường dẫn các em tới động làng Thiêng, cồn Chà, đình làng Đức Nghĩa, xuống bãi Thương Chánh tắm biển thỏa thích, hoặc ngồi quây quần nghe thầy kể chuyện. Thầy còn dạy cho học sinh đọc thuộc

1. Cây cừa: là một loại cây thân gỗ, có rất nhiều rễ phụ, lá gần giống lá chè nhưng dày và xanh biếc hơn.

những bài thơ yêu nước hoặc những bài cổ động
duy tân như bài *Thiết tiên ca*:

*“Trong một nước nghề nay đã đủ,
Từ đó mà tiến bộ văn minh.
Rồi mà cũng chế thủy tinh,
Cũng lò đúc sắt, cũng dinh đúc đồng.
Cũng tàu máy qua sông vượt bể,
Cũng điện cơ, điện khí, điện xa.
Cũng buôn, cũng bán gần xa,
Khi vào Tây Cống¹, khi ra Hải Phòng.
Thế mới thực phụ công đi học,
Thế mới là cội gốc văn minh!...”².*

Muốn cho học sinh hiểu sâu sắc các bài thơ ca
đó, thầy Thành đã đặt ra nhiều câu hỏi cho các em
trả lời, rồi giảng giải cặn kẽ từng từ cho học sinh
hiểu. Thầy muốn khắc vào tâm trí các trò cái nhục
mất nước bằng cách cho đọc và giảng giải kỹ lưỡng
những bài thơ thống thiết như *Đề tỉnh quốc dân
ca* của Phan Bội Châu, hoặc thơ văn cổ động cho
nếp sống mới như *Bài ca húi tóc...*

Thầy luôn động viên, khích lệ các em đọc sách,
nhất là những loại sách giáo dục nhân cách và
lòng yêu nước, thương dân. Đối với những học trò

1. Tây Cống: Sài Gòn.

2. Chương Thu: *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào
cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Nxb. Văn hóa thông tin,
Hà Nội, 1997, tr.56-57.

lớn tuổi, thầy cho đọc những tác phẩm văn học nổi tiếng của Pháp.

Ngoài những giờ dạy học, thầy Thành còn tiếp xúc với mọi người, tự mình góp tiền xây dựng tủ sách nhà trường và vận động giáo viên, học sinh góp thêm sách cho thư viện. Thầy là một tấm gương sáng về tình thương yêu học sinh và lòng say mê học hỏi không ngừng.

Với tâm hồn trong sáng và nhiệt tình trong mọi công việc, thầy Nguyễn Tất Thành đã thuyết phục và cảm hóa được lớp trẻ của Trường Dục Thanh; đồng thời, cũng làm cho các bạn đồng nghiệp nể phục, quý trọng, mến yêu.

Có thể nói, Nguyễn Tất Thành tiêu biểu cho một thế hệ nhà giáo thức thời và giàu trí tuệ nhất ở nước ta lúc bấy giờ.

*

* *

Trong khuôn viên trường học, ban ngày càng nhộn nhịp, rộn ràng bao nhiêu thì đêm khuya càng vắng lặng tĩnh mịch bấy nhiêu. Phía sau nhà cụ Nguyễn Thông có cái hồ sen, hương thơm man mác, làm cho Nguyễn Tất Thành lại thêm nhớ làng Sen, nhớ Huế.

Nhiều đêm, Tất Thành day dứt với những suy tưởng mông lung. Anh không khỏi phân vân vì

chưa tròn chữ hiếu với cha. Nhưng anh tin rằng, người cha kính yêu sẽ lượng thứ cho anh. Ông vốn không ưa những chàng trai chỉ quanh quẩn vì danh lợi, thiển cận. Ông hy vọng nhiều vào các con, cho nên hà tất là các con phải theo cha. Ông từng thừa nhận quan điểm “*Phụ huynh bất năng cấm ước tử đệ*” (Cha, anh không được cấm đoán ước muốn của con, em mình). Suy nghĩ sâu như vậy, anh thấy yên tâm hơn và càng quyết tâm đi theo con đường mà anh đã chọn.

III- CHÂN TRỜI MỚI

Một sáng mùa Xuân năm 1911, thầy trò Trường Dục Thanh không còn nghe tiếng còi kêu gọi tập thể dục của thầy giáo Nguyễn Tất Thành nữa. Thầy đã ra đi từ bao giờ! Trong phòng chỉ còn lại vài dòng tạm biệt đồng nghiệp và học sinh toàn trường. Thế là thầy đã đi xa! Học sinh Trường Dục Thanh nhớ mãi hình ảnh người thầy giáo trẻ với dáng cao thanh thanh, đôi mắt sáng long lanh đầy trù mến, tóc cắt ngắn, ăn mặc giản dị với bộ bà ba trắng, thắt lưng màu hoa lý và có tình thương vô hạn với đàn em thân yêu.

Trong khi thầy trò Trường Dục Thanh đang băng khuâng với cuộc chia ly bất ngờ, thì Nguyễn Tất Thành đã đặt chân lên xứ “*Nam Kỳ trực trị*”. Đó là một kết quả khả quan mà không phải ai cũng dễ dàng đạt được. Đối với tỉnh Bình Thuận

lúc đó, Sài Gòn như là một nước khác, vào ra hết sức khó khăn. Ngay cả ông Phan Châu Trinh cũng đã có lúc phải nằm chờ chực hàng mấy tháng trời mà không vượt qua được ranh giới Bình Thuận - Sài Gòn. Sở dĩ Nguyễn Tất Thành qua được là nhờ đi ghe bầu theo ông Hồ Tá Bang, bạn cũ của ông Nguyễn Sinh Sắc hồi ở Huế; là người có công lớn trong việc thành lập “Liên Thành thương quán” và mở Trường Dục Thanh.

Đến thành phố Sài Gòn, Nguyễn Tất Thành bắt đầu làm quen với những điều mới lạ của đất “trực trị” thuộc Pháp. So với những thành phố anh đã đi qua thì Sài Gòn quả là đồ sộ, sầm uất gấp nhiều lần. Nhịp sống nơi đây rất hối hả, căng thẳng. Chỉ có tới đây, Nguyễn Tất Thành mới tận mắt chứng kiến cách tổ chức cai trị, cách bóc lột tinh vi, tàn nhẫn của bọn tư bản Pháp. Đội ngũ những người làm thuê ngày càng đông đảo và có mặt trong tất cả các xưởng máy, xí nghiệp. Nguồn nhân công rẻ mạt ở đây chính là nguồn thu béo bở cho bọn cá mập tư bản Pháp.

Trên đường phố Sài Gòn đâu đâu cũng thấy nhan nhản những “ông Tây, bà đầm”. Chính mắt Nguyễn Tất Thành đã chứng kiến thái độ thô bạo của người Pháp đối với dân Việt, nhất là đối với phụ nữ. Ngay giữa chợ Bến Thành của Sài Gòn - mà người ta bảo là một thành phố Pháp - bọn người Âu gác chợ cũng giơ roi gân bò, dùi cui đánh phụ nữ bản xứ để bắt họ tránh, khỏi làm nghẽn lối.

Càng thâm nhập vào đời sống của các tầng lớp quần chúng lao động, Nguyễn Tất Thành càng xiết bao hy vọng ở “dân khí” của Nam Kỳ. Đời sống cực khổ dưới ách cai trị trực tiếp của thực dân Pháp làm cho tinh thần quật khởi của đồng bào Nam Kỳ càng thêm mạnh mẽ.

Để sống và tìm cách đi ra nước ngoài, Tất Thành đã phải làm nhiều công việc lao động chân tay trên đất Sài thành. Nơi anh thường tạm trú và qua lại nhiều lần là bến cảng Nhà Rồng. Đó là cảng sông. Gọi là “Nhà Rồng” vì ở đây, trên nóc ngôi nhà của Sở Đại lý hàng hải Pháp có đắp hai con rồng châu mặt trời.

Nguyễn Tất Thành rất chú ý đến các hãng tàu thủy. Có hai công ty tàu biển lớn chạy đường Pháp - Đông Dương. Đó là hãng Mécagiori Maritim, còn gọi là hãng “Đầu Ngựa”; và hãng Sácgiơ Rêuyni, còn gọi là hãng “Năm Sao”. Phân biệt hai hãng đó rất dễ dàng, anh chỉ nhìn ống khói các tàu vẽ hình đầu con ngựa hay hình năm ngôi sao. Anh được biết, hãng Năm Sao có dán nhiều quảng cáo in bằng hai thứ tiếng Pháp và Hán ghi hành trình của nó: Sài Gòn - Tuaran - Hải Phòng - Xingapo - Côlômbô - Ghibuti - Pôxaít - Mácxây - Boócđô - Lơhavơ - Đơngkéc. Anh còn biết một điều rất hấp dẫn nữa là hãng Năm Sao có tuyển “bồi An Nam” để phục vụ hành khách trên tàu. Ý định của anh sớm muộn sẽ thực hiện được. Anh sẽ

sang Âu châu, nơi có trào lưu tư tưởng tự do, dân chủ và khoa học kỹ thuật đang phát triển, để xem xét, nghiên cứu và tìm ra con đường cứu nước đúng đắn.

Trưa ngày 2-6-1911, anh ra bến cảng Nhà Rồng. Tàu của hãng Năm Sao từ Tuaran (Đà Nẵng) vừa cập bến. Anh lên thang tàu Amiran Latusơ Tơrêvin xin việc làm.

Thoạt tiên, anh gặp ba người Việt Nam đang làm việc ở phòng ăn. Anh mạnh dạn trình bày nguyện vọng xin việc. Họ trả lời là không có việc làm, mà nếu có chẳng nữa, họ cũng không có quyền nhận anh. Thấy họ cười và nói nhỏ với nhau điều gì đó, anh đoán biết ý nghĩ của họ: “Một người mảnh khảnh như thế kia thì có thể làm được công việc gì ở trên tàu này?”. Anh đã hơi thất vọng. Nhưng rồi một người trong bọn họ, có vẻ mặt phúc hậu đã ân cần vỗ vai anh và bảo: “Hãy đi theo tôi, tôi sẽ dẫn cậu đến gặp chủ tàu. Có lẽ ông ta sẽ có việc cho cậu làm”.

Trông thấy anh, ông chủ tàu Lui Eđua Maisen (Louis E. Michell) hơi ngần ngại, vì đứng trước mặt ông là một chàng trai cao gầy, có dáng học trò hơn là người lao động, nhưng có vẻ mặt khôi ngô và đôi mắt rất sáng. Ông hỏi:

- Anh có thể làm được việc gì?
- Tôi có thể làm bất cứ việc gì!

Nghe câu trả lời dứt khoát, quả quyết, đầy tự tin của chàng trai, chủ tàu hứa:

- Được, ta sẽ lấy anh làm phụ bếp, sáng mai, anh đến đây nhận việc.

Cái đêm trước ngày xa quê hương, đất nước, Tất Thành bồn chồn, thao thức, chỉ mong trời chóng sáng. Ngày mai sẽ đánh dấu bước ngoặt lớn trong đời anh. Hoài bão ra đi để tìm con đường giải phóng dân tộc đã chất chứa trong lòng anh từ những tháng ngày ở kinh đô Huế, nay mới có cơ hội thực hiện. Không có bạn đồng hành, anh sẽ sống và chiến đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách bằng đôi tay lao động và bằng trí tuệ, nghị lực của bản thân. Hoàn toàn tự nguyện dấn thân vào con đường bôn ba, mạo hiểm, anh không hề do dự, đắn đo. Tuy nhiên, trước lúc tạm biệt quê hương, đất nước, lòng anh không khỏi xao xuyến, bùi ngùi. Nghĩ về gia đình, lòng anh lại bồi hồi, thổn thức. Anh rất tiếc là chưa tìm được nơi ở của cha trước khi lên đường¹.

Anh cũng không rõ những nguồn tin về sự hoạt động của chị gái là Nguyễn Thị Thanh (Bạch Liên)

1. Có sách đã in là Nguyễn Tất Thành có gặp cha trước khi xuất dương; nhưng tại Bảo tàng Hồ Chí Minh có tài liệu tin cậy cho biết, sau khi ra nước ngoài, Nguyễn Tất Thành còn gửi thư về Sài Gòn nhờ nhà chức trách địa phương tìm giúp địa chỉ của ông Nguyễn Sinh Huy.

và anh trai là Nguyễn Sinh Khiêm (Tất Đạt) có xác thực hay không?¹. Chuyến đi này của anh chắc là sẽ rất lâu dài, không thể biết đến bao giờ mới gặp lại được người thân...

Tảng sáng hôm sau (ngày 3-6-1911), Nguyễn Tất Thành với tên mới là *Văn Ba* được nhận vào làm việc trên tàu. Bây giờ anh mới biết tên ba người Việt Nam mà anh đã gặp lần đầu tiên hôm qua. Đó là các anh Nguyễn Văn Hùm, Nguyễn Văn Ba và Bùi Văn Viên. Và cùng được tuyển vào

1. Trong khoảng thời gian 1910 - 1911, Nguyễn Thị Thanh cùng em trai là Nguyễn Sinh Khiêm đều tham gia hoạt động giúp nhóm Ấm Võ, Đội Quyên và Đội Phấn. Đội Quyên trước kia là chiến sĩ của nghĩa quân Phan Đình Phùng. Sau khi khởi nghĩa Hương Khê bị dập tắt, ông đi theo Duy Tân Hội của Phan Bội Châu, thuộc phái bạo động. Bị giặc bắt, trong tù, Đội Quyên cảm hóa được Đội Phấn - người lính gác ngục, rồi cả hai cùng trốn ra xây dựng căn cứ chống Pháp ở Bồ Lư, huyện Thanh Chương và Đông Hồ, huyện Nghĩa Đàn (nay thuộc huyện Tân Kỳ), tỉnh Nghệ An.

Khi hoạt động ở vùng huyện Nam Đàn, nhóm Đội Quyên được đồng bào làng Sen bảo vệ, tích cực nhất là chị em Nguyễn Thị Thanh. Chính vì hoạt động cùng nhóm Đội Quyên mà Nguyễn Thị Thanh đã bị thực dân Pháp bắt giam tại nhà lao Vinh, đến cuối năm 1911 mới được trả tự do. Ra tù, bà lại tiếp tục hoạt động, có khi rất táo bạo (như vụ lấy súng của trại lính khố xanh tại Vinh, bị lộ) và lại bị bắt, bị dịch tra tấn dã man. Ông Nguyễn Sinh Khiêm cũng bị thực dân Pháp bắt bỏ tù.

làm trên tàu hôm ấy có bốn thanh niên nông thôn: Lê Quang Chi, Đặng Quan Rao, Nguyễn Tuân và Nguyễn Văn Tri¹.

Viên chủ tàu đã giữ lời hứa, giao cho Văn Ba làm phụ bếp. Là phụ bếp, mỗi ngày anh phải thức dậy trước bốn giờ sáng và từ đó đến chín giờ tối, anh phải làm quần quật hết công này đến việc khác: nào quét dọn nhà bếp lớn, đốt lửa trong các lò; nào khuôn vác than đá, xuống hầm lấy thực phẩm; nào rửa rau, chùi nồi chảo. Có khi, anh phải vác một bì nặng bước lên từng bậc thang trong khi tàu tròn trành... Suốt ngày, người anh dầm mồ hôi và đầy bụi than. Tuy làm việc quá sức nhưng anh vẫn ôn tồn, nhẫn nại và vui vẻ. Đêm nào cũng vậy, cứ sau chín giờ, xong công việc, mọi người tùm tùm đánh bài, còn anh Ba lại miệt mài đọc và viết đến khuya.

Trước khi tàu rời bến, anh Ba chợt thấy ông Bùi Quang Chiêu, kỹ sư canh nông, cùng gia đình đi tàu hạng nhất. Ông đưa con sang du học tại Pháp; ông đã vào “làng Tây” (nhập quốc tịch Pháp). Ông gọi Văn Ba lại gần và ôn tồn khuyên bảo: “Tại sao con lại làm cái nghề khó nhọc này? Bỏ nghề này đi! Con nên chọn nghề khác danh giá hơn...”.

1. Theo Hồng Hà: *Thời thanh niên của Bác Hồ*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1976, tr.20.

Anh Ba lễ phép cảm ơn ông Chiêu. Chí anh đã quyết. Anh những muốn ông biết điều nung nấu mà anh đã từng nói với một người bạn: “*Tôi muốn đi ra nước ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta*”¹.

Đó là những ý tưởng đã chín muồi, là ước vọng vô cùng tha thiết từ lâu của Nguyễn Tất Thành. Hoài bão lớn lao đó đã tạo cho anh có niềm tin mãnh liệt, có nghị lực phi thường và có quyết tâm cao độ.

Một khi lòng căm thù bọn cướp nước và lũ bán nước đã sục sôi và tình yêu Tổ quốc, yêu đồng bào đã cháy bỏng thì không một sức mạnh nào ngăn nổi bước chân người trai trẻ đi tìm đường cứu nước.

Ngày 5-6-1911, sau khi điểm danh đủ 72 thủy thủ và nhân viên trên tàu và xin dấu chứng nhận vào sổ tàu, con tàu Đô đốc Latouche Tréville (Armiral Latouche Tréville) kéo một hồi còi dài, rời bến cảng Nhà Rồng đi Xingapo... sang Pháp.

Nguyễn Tất Thành đắm đắm nhìn vào bờ như muốn khắc sâu vào tâm trí hình ảnh cuối cùng trước giây phút từ giã Tổ quốc, quê hương muôn vàn nghĩa nặng tình sâu.

1. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, Sđd*, tr.14.

Như đại bàng tung cánh, chàng trai trẻ Nguyễn
Tất Thành sẽ vượt trùng dương đi khắp hoàn cầu
để mong tìm con đường lý tưởng nhất cho sự
nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

*Như cánh chim không mỏi
Bay khắp trời năm châu!...*

PHẦN THỨ HAI
TỔ ẤM GIA ĐÌNH

BÀ MẸ CỦA NGƯỜI ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

BÀ HOÀNG THỊ LOAN
(1868-1901)

Bà Hoàng Thị Loan sinh năm 1868 tại làng Hoàng Trù, còn gọi là làng Trù (Chùa), tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (ngày nay thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

Quê nội của bà có nguồn gốc ở tỉnh Hưng Yên. Bởi vậy, tại nhà thờ chi nhánh họ Hoàng Xuân ở làng Trù có đôi câu đối:

*Hoàng Vân chính khí truyền thiên cổ
Chung Cự hùng thanh chấn ức niên.*

(Đại ý là: Hoàng Vân khí tốt truyền từ nghìn xưa lại; Chung Cự tiếng hùng vọng đến vạn năm sau).

Hoàng Vân là làng Hoàng Vân, tổng Yên Lạc, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam Thượng (nay là làng Vân Nội, xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

Họ Hoàng Xuân có truyền thống hiếu học, nhiều người học giỏi, làm quan to; trong đó có ông Hoàng Nghĩa Giá được phong Hiệp trung hầu. Khi Mạc Đăng Dung đoạt ngôi nhà Lê, Hoàng Nghĩa Giá cùng con trai là Hoàng Nghĩa Thân kéo quân vào xứ Nghệ lập căn cứ địa chống nhà Mạc. Ông đã cư trú luôn tại làng Dương Xá, tổng Phù Long (nay thuộc xã Hưng Long, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Chín đời sau, ông Hoàng Phác Cẩn chuyển lên ở làng Hoàng Trù, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cụ Hoàng Đường (thân phụ bà Hoàng Thị Loan) là hậu duệ đời thứ sáu, tính từ cụ Hoàng Phác Cẩn.

Cụ Hoàng Đường kết duyên với bà Nguyễn Thị Kép sinh hạ được hai con gái là Hoàng Thị Loan và Hoàng Thị An (sinh năm 1877).

Bà Hoàng Thị Loan sinh ra và trưởng thành trong một gia đình nhà nho thanh bạch, giàu lòng thương người, nguồn sống chính vẫn là nông nghiệp. Trong nhà luôn có lớp học chữ Hán do người cha nhân hậu Hoàng Đường dạy dỗ. Chính nhờ vậy mà người mẹ và các con cũng hiểu biết ít nhiều chữ nghĩa, thấm nhuần đạo đức Khổng Mạnh như “tam tông”, “tứ đức”... hay “thọ mai gia lễ” (cách thức thờ phụng tổ tiên, ma chay, cưới hỏi...).

Lớn lên trên mảnh đất văn vật, chốn thi thư, bà Hoàng Thị Loan hấp thu được truyền thống tốt đẹp của quê hương và gia đình. Vào độ tuổi 14-15,

bà đã biết siêng năng làm lụng việc đồng áng và đỡ dần việc nội trợ cho ông bà, cha mẹ.

Hoàng Thị Loan là một cô gái thùy mị, duyên dáng, nết na, hiền hậu và giản dị. Bà con trong làng sống cùng thời kể lại rằng: khi được mẹ cho chiếc áo mới màu sáng, Loan đã nhuộm áo cho sẫm màu rồi mới mặc. Ban ngày làm ruộng, ban đêm, hai chị em lại miệt mài quay xa, dệt vải, một nghề phụ mà hầu như nhà nào ở Nam Đàn cũng làm. Thỉnh thoảng, chị em lại tham gia hát phường vải, một hình thức sinh hoạt văn nghệ dân gian phổ biến có từ xa xưa ở Nam Đàn nói riêng và cả xứ Nghệ nói chung. Hoàng Thị An là một “cây” ví dặm, hát hay nổi tiếng ở địa phương. Còn người chị, Hoàng Thị Loan lại có tài “gà” cho em gái những câu ví dặm hóm hỉnh thông minh để đối đáp với bạn bè. Nét sinh hoạt đó làm cho tâm hồn con người thêm phong phú và tri thức được mở rộng.

Bởi cụ Hoàng Đường có tâm hồn khoáng đạt, chan chứa tình nhân ái và có sự đánh giá đúng mức nhân cách và trí tuệ của chàng trai Nguyễn Sinh Sắc - con nuôi của mình nên mới xe duyên cho con gái đầu lòng. Song, cũng phải nói rằng, chính Hoàng Thị Loan cũng vượt được quan niệm và tầm nhìn hạn hẹp của dư luận xã hội đương thời mới dẫn tới sự gắn bó thủy chung với Nguyễn Sinh Sắc - một chàng trai có số phận hẩm hiu từ thuở bé.

Đôi vợ chồng trẻ đã sống những tháng ngày tràn trề hạnh phúc bên cạnh nhà cha mẹ. Người chồng vốn quen lao động chân tay, có thể gọi là “lực điền”, nhưng vì đang theo con đường cử nghiệp nên phải dành nhiều thời gian dùi mài kinh sử. Do đó, hằng ngày, Hoàng Thị Loan phải cáng đáng mọi công việc đồng áng, nội trợ của gia đình riêng; đồng thời, giúp đỡ cha mẹ những việc nặng nhọc; vất vả nhất là sau khi em gái Hoàng Thị An đi lấy chồng.

Năm 1884, bà sinh con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Thanh, sáu năm sau đã có thêm hai con trai là Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung. Gia đình gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng bà vẫn kiên trì, nhẫn nại, chịu thương, chịu khó, vượt qua mọi thử thách để cho chồng yên tâm chuẩn bị dự thi hương. Ngay từ lúc Nguyễn Sinh Cung mới chẵn tháng, bà đã bày vẽ cho chị Thanh chăm sóc em và lao vào công việc đồng áng. Suốt ngày, bà làm việc luôn tay, ít có thì giờ nghỉ ngơi. Ban ngày lam lũ tất bật ngoài cánh đồng, trưa và tối, sau khi chăm cho các con ăn ngủ, bà tranh thủ ngồi dệt vải. Bà có tính cẩn thận và chu đáo với mọi người; đã hứa với ai điều gì là bà giúp đỡ tận tình, chu tất. Bà luôn chỉ vẽ cho các con quét dọn sạch sẽ trong nhà, ngoài ngõ và sắp xếp gọn gàng mọi thứ đồ dùng, từ chăn màn, quần áo đến thùng mủng, dầm sàng, nồi niêu, bát đĩa... Nền nếp sinh hoạt có tính khoa học của bà đã ảnh hưởng rất tốt đến các con.

Năm 1893, gia đình bà chịu một tổn thất lớn; đó là sự qua đời của cụ Hoàng Đường. Từ đây, gánh nặng công việc gia đình càng dồn xuống đôi vai Hoàng Thị Loan.

Nguyện vọng tha thiết nhất lúc sinh thời của cụ Hoàng Đường là được thấy con rể nhận tấm bằng cử nhân, tiến sĩ. Càng thương cha, Hoàng Thị Loan càng cố sức làm lụng và động viên, khích lệ chồng học hành tấn tới.

Năm 1894, ông Nguyễn Sinh Sắc thi đỗ cử nhân tại trường thi hương Nghệ An. Theo phong tục thời bấy giờ, khi chồng đã đỗ cử nhân thì vợ được gọi là “Bà Cử”. Song, đối với Hoàng Thị Loan, khi nghe cách xưng hô như vậy, bà cảm thấy ngượng. Từ sau khi chồng thi đỗ, nếp sinh hoạt hằng ngày của bà vẫn như trước. Bà vẫn cùng các bạn gái giúp đỡ nhau trong công việc đồng áng, thường chuyện trò rôm rả bên ấm nước chè xanh hoặc cùng nhau đi hát phường vải.

Bà con ở làng Hoàng Trù sống cùng thời đã kể lại rằng: hôm chồng thi đỗ cử nhân về làng, bà đang cắm cúi làm việc ngoài đồng; người nhà ra gọi về, tuy quá mừng đến chảy nước mắt, nhưng bà vẫn không chịu bỏ dở công việc. Có người trách bà thờ ơ với một việc trọng đại, bà đã nói vui: *“Ông nghè ông cống cũng sống về ăn”*.

Năm 1895, ông Nguyễn Sinh Sắc đi dự thi hội lần đầu ở kinh đô Huế nhưng không đỗ; ông xin vào học Trường Quốc Tử Giám, chuẩn bị dự thi

khóa sau. Để giúp chồng tiếp tục đi theo con đường cử nghiệp, bà đã quyết định gửi lại ruộng vườn, nhà cửa và bé Nguyễn Thị Thanh mới lên 11 tuổi cho mẹ, rồi đưa hai con trai, anh lên 7, em lên 5 tuổi, men theo đường thiên lý đi bộ vào cư trú tại Huế. Đây là một quyết định có thể nói là rất táo bạo của người phụ nữ có nghị lực phi thường, có đức hy sinh cao cả và tình thương yêu vô bờ bến đối với chồng con. Bà chưa thể hình dung được gia đình mình sẽ sống như thế nào ở nơi đất khách quê người, nơi kinh thành xa lạ, sinh hoạt đắt đỏ, gạo quế, củi châu, với bốn miệng ăn cộng với nhiều phí tổn học hành của chồng. Nhưng, cứ nghĩ đến kỳ vọng của cha trước lúc lâm chung, cũng như ước ao khắc khoải của mẹ, của chồng, bà đã dũng cảm khắc phục và vượt qua mọi khó khăn, trở ngại.

Cuộc “trẩy kinh” đằng đẵng nửa tháng trời của hai vợ chồng kèm theo hai con nhỏ với những đôi chân “cuộc bộ” trên những chặng đường đồi núi trập trùng hoặc những trảng cát dài nóng bỏng nổi bật lên hình ảnh người phụ nữ xứ Nghệ kiên trì gan góc tuyệt vời.

Cuộc sống ở kinh thành Huế rất xa lạ với bà Hoàng Thị Loan; song nhờ có đức tính cần kiệm, chân thật, cởi mở nên gia đình bà đã được bà con cô bác quanh vùng quý mến. Phụ cấp của Trường Quốc Tử Giám cho ông Sắc và nguồn thu nhập về nghề dệt vải của bà Loan không đủ trang trải,

song nhờ sự giúp đỡ của bà con dân phố và bè bạn gần xa, mức sống của gia đình cũng tạm đủ.

Với nghị lực lớn và đức hy sinh vô bờ bến, bà đã vượt qua bao khó khăn, gian nan, vất vả để nuôi con khôn lớn và giúp chồng theo đòi đèn sách. Bà không hề than thân trách phận và luôn động viên, khuyến khích, an ủi chồng, nhất là những lần ông hỏng thi. Chính nhờ vậy mà ông Sắc đã không bị hẫng hụt, chán nản; thua keo này bày keo khác, qua mỗi lần thất bại, ông lại cầm cúi dùi mài kinh sử để mong đèn đáp lại kỳ vọng và ân nghĩa của nhạc phụ, nhạc mẫu và người vợ hiền vô vàn yêu quý.

Năm 1900, trong khi ông Nguyễn Sinh Sắc đang bận làm việc ở trường thi hương Thanh Hóa (có đem con trai lớn là Nguyễn Sinh Khiêm đi cùng) thì tại Huế, vợ ông sinh con thứ tư. Do điều kiện thông tin lúc bấy giờ rất khó khăn, ông không hề biết tin tức gì ở nhà.

Sau khi sinh con út, bà Loan lâm bệnh nặng. Bà vẫn tỉnh táo chỉ vẽ cho Sinh Cung làm những việc cần thiết; nhưng bệnh tình của bà ngày càng trầm trọng, các thầy thuốc giỏi trong vùng cũng không cứu nổi. Bà từ già cõi đời vào gần trưa ngày 22 tháng Chạp, năm Canh Tý (tức ngày 10-2-1901). Năm ấy bà mới đến tuổi ba mươi ba!

Mọi người không rõ bà mất vì bệnh gì là chủ yếu. Có người cho là bà sinh con trong hoàn cảnh

khó khăn nên bị sản hậu; có người cho rằng, bà qua đời vì bị đau mấy cái nhọt độc ở cổ; nhưng có người lại cho rằng, bởi bà sống thiếu thốn quá mà kiệt sức! Cũng rất có thể là cả ba nguyên nhân đó đã đưa bà về cõi vĩnh hằng. Có người kể lại rằng, bà ra đi, không để lại được cho các con một bát gạo, một đồng tiền nào!

Việc sắm hòm gỗ, khâm liệm được các chức sắc và bà con dân phố lo liệu chu đáo. Theo luật lệ triều đình, thi hài của bà phải đưa qua cổng Thanh Long ra khỏi thành nội, đưa xuống thuyền qua sông Hương rồi mới đưa lên táng ở chân núi Ba Tầng, thuộc dãy núi Ngự Bình, kinh đô Huế.

Đến năm 1922, con gái đầu của bà là Nguyễn Thị Thanh, đưa hài cốt của mẹ về quê Kim Liên, táng trong vườn nhà. Năm 1942, con trai lớn của bà là Nguyễn Sinh Khiêm, sau khi được thực dân Pháp phóng thích khỏi lao tù đã chọn vùng Động Tranh trong dãy núi Đại Huệ (nay thuộc xã Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An) làm nơi cất táng hài cốt mẹ.

NGƯỜI CHA CỦA NHÀ VĂN HÓA LỚN

ÔNG NGUYỄN SINH SẮC

(1862 - 1929)

Ông Nguyễn Sinh Sắc (tức Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Xuân Sắc, Nguyễn Phan Diêu, Trí Đễ, Trí Hiếu) sinh năm Nhâm Tuất (1862) trong một gia đình nông dân tại làng Sen (Kim Liên), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Theo gia phả họ Nguyễn Sinh ở làng Sen, ông tổ họ này là Nguyễn Bá Phổ đến cư trú tại Kim Liên, Nam Đàn từ trên 400 năm về trước. Đến đời thứ tư, họ Nguyễn Bá được đổi là *Nguyễn Sinh* (Nguyễn Sinh Dân). Qua các đời, họ này có nhiều người học hành, đỗ đạt. Đến thế hệ thứ tám có Nguyễn Sinh Hải lập chiến công to, được vua Lê Cảnh Hưng phong sắc.

Thân phụ Nguyễn Sinh Sắc là Nguyễn Sinh Nhậm (tức Nguyễn Sinh Vượng), thuộc thế hệ thứ mười của dòng họ Nguyễn Sinh ở Kim Liên, Nam Đàn. Ông góa vợ sớm, chỉ có một con trai là Nguyễn Sinh Thuyết. Khi con trai đã lập gia đình riêng,

ông mới tái hôn với bà Hà Thị Hy, một cô gái đẹp, thông minh, tài hoa, có năng khiếu văn hóa nghệ thuật. Năm 1862, bà sinh con trai là Nguyễn Sinh Sắc. Ba năm sau, ông Nguyễn Sinh Nhậm từ trần, và bà Hà Thị Hy cũng qua đời một năm sau đó.

Như vậy, vừa mới ba tuổi đã mất cha, bốn tuổi lại mồ côi mẹ, Nguyễn Sinh Sắc sống nhờ vào sự nuôi dưỡng của người anh cùng cha khác mẹ. Hoàn cảnh hẩm hiu, tủi nhục đó đã hun đúc nên chí lập thân của Nguyễn Sinh Sắc từ thuở thiếu thời.

Mặc dù không được đi học như các bạn đồng lứa, Nguyễn Sinh Sắc đã tìm cách tự học trong mọi lúc, mọi nơi có thể học được, kể cả lúc ngồi trên lưng trâu. Thấu hiểu hoàn cảnh và tính nết của cậu bé Sắc, cụ Hoàng Đường ở làng Hoàng Trù đã xin về làm con nuôi, cho ăn học. Đáp lại tấm lòng vàng của ân nhân mình, Nguyễn Sinh Sắc đã gắng sức học hành và tiến bộ vượt bậc. Thương mến đứa con nuôi tài năng, đức độ, cụ Hoàng Đường đã gạt bỏ quan niệm phong kiến “môn đăng hộ đối”, xe duyên cho Nguyễn Sinh Sắc và Hoàng Thị Loan - con gái đầu lòng của hai cụ.

Làm lễ kết hôn xong, cụ Hoàng Đường đã cất đất vườn dựng cho đôi vợ chồng trẻ ba gian nhà xinh xắn bên cạnh nhà mình.

Năm 1893, cụ Hoàng Đường từ trần. Để báo hiếu nhạc phụ, Nguyễn Sinh Sắc đã ngày đêm mài mài kinh sử, với sự giúp đỡ tận tình của mẹ và vợ.

Khoa thi hương năm Giáp Ngọ, ông đỗ cử nhân. Năm Ất Mùi (1895), ông dự thi hội nhưng không đỗ, sau đó, ông xin vào học Trường Quốc Tử Giám ở Huế. Để có điều kiện theo đòi cử nghiệp và kèm cặp cho con cái học hành, hai vợ chồng quyết định gửi nhà cửa, ruộng vườn và con gái đầu lòng cho mẹ rồi đưa hai con trai “trẩy kinh” vào Huế. Trong thời gian đầu ở Huế, gia đình ông sống trong cảnh túng thiếu, vất vả trăm bề; song ông vẫn kiên trì, khắc phục khó khăn để tiếp tục theo đòi đèn sách.

Năm Mậu Tuất (1898), ông đi dự thi hội lần thứ hai vẫn không đỗ. Ông càng buồn hơn khi không còn được theo học ở Trường Quốc Tử Giám nữa. Tuy vậy, được vợ thông cảm, an ủi, khuyến khích, ông vẫn tìm mọi cách để theo đuổi kỳ thi hội lần thứ ba.

Nhờ bạn giúp đỡ và vợ hiền động viên, ông đưa hai con trai sang làng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, vừa dạy học cho trẻ con trong vùng, vừa tranh thủ ôn luyện văn chương.

Khoảng hai năm sau, vào tháng Tám năm Canh Tý (1900), ông Nguyễn Sinh Sắc được mời ra Thanh Hóa làm thư ký (đề lại) cho trường thi hương. Ông đưa Nguyễn Sinh Khiêm đi cùng, còn Nguyễn Sinh Cung thì cho về ở với mẹ.

Xong công việc ở Thanh Hóa, cha con ông trở về quê ở Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An. Ông tranh thủ thời gian tu sửa phần mộ cho cha mẹ. Trong

khi đó, ở Huế, bà Hoàng Thị Loan sinh con thứ tư. Do sức khỏe yếu, mặc dù được bà con cô bác săn sóc tận tình và thầy thuốc hết lòng cứu chữa nhưng bà đã trút hơi thở cuối cùng vào gần trưa ngày 22 tháng Chạp năm Canh Tý (tức ngày 10-2-1901).

Mãi đến ra Tết Tân Sửu ông Nguyễn Sinh Sắc mới được tin buồn vợ mất. Bàng hoàng, đau đớn tột cùng, ông vội vàng trở vào Huế với hai đứa con bé bỏng tội nghiệp!

Không thể sống cảnh “gà trống nuôi con” bơ vơ giữa đất đế đô, ông đến từng nhà cảm ơn bà con cô bác rồi từ giã mọi người, diu dắt, bồng bế hai con trở về quê cũ...

Cảnh sống của gia đình ông lúc bấy giờ vô cùng bi đát: mấy cha con không có nguồn thu nhập nào; đứa con út lại è ọt, chỉ sống được ít lâu rồi mất; mẹ vợ (bà Nguyễn Thị Kép) đã già yếu lại bị sốc vì mất con, mất cháu, bà suy sụp hẳn.

Mặc dầu vậy, ông Nguyễn Sinh sắc vẫn không đầu hàng số phận; ông vẫn quyết chí vào Huế dự thi lần nữa để mong đỗ đạt, cho thỏa vong linh nhạc phụ và người vợ hiền yêu quý.

Được sự giúp đỡ tận tình, sự động viên khuyến khích của mẹ cùng bà con thân thích, láng giềng, ông đã gửi lại nhà cửa, ruộng vườn, con cái rồi trở vào Huế. Cũng may là con gái đầu Nguyễn Thị Thanh đã đến tuổi 17 và rất tháo vát, siêng năng, cần mẫn nên ông cũng đỡ lo lắng phần nào về gia cảnh. Ông tập trung ôn luyện văn chương và khoa

thi hội năm Tân Sửu (1901), ông đỗ Phó bảng, được vua ban áo mão, cờ, biển và cho hưởng lễ vinh quy bái tổ, một đặc ân mới dành cho học vị Phó bảng kể từ năm 1901.

Theo phong tục địa phương, người đỗ đại khoa phải về ở làng quê gốc của mình. Do đó, làng Kim Liên đã dựng một ngôi nhà mới và mời ông về quê nội. Về đây, hằng ngày, ông đàm đạo văn chương, thế sự cùng bạn hữu, giao tiếp với bà con làng xóm và cùng các con làm vườn, sống cảnh thanh bần, đạm bạc. Dân làng ai cũng cảm thấy dễ gần gũi ông, không hề có gì cách bức giữa “quan Phó bảng” và nông dân nghèo. Ông cũng thường răn dạy các con: “*Vật dĩ quan gia vi ngô phong dạng*” (chớ lấy phong cách nhà quan làm phong cách nhà mình).

Vì đã đỗ đại khoa nên triều đình Huế nhiều lần mời ông ra làm quan, nhưng ông tìm có thoái thác với lý do còn chịu tang mẹ vợ hoặc bản thân còn bị đau ốm... Ông lần nữa ở nhà dạy học và đi đây đi đó, gặp gỡ các sĩ phu yêu nước luận bàn thế sự. Đến lúc bị triều đình thúc bách, không thể từ chối, vào tháng 5-1906, ông buộc phải vào kinh đô nhận chức Thừa biện Bộ Lễ.

Với tâm trạng chán cảnh “*quan trường là nô lệ trong đám người nô lệ*”, ông luôn day dứt về tình cảnh đất nước lầm than. Trước nghịch cảnh ngoại bang lộng hành, triều đình rối ren, ông thường đàm đạo với các sĩ phu yêu nước về vận mệnh của dân tộc Việt Nam.

Mới làm quan được vài năm, ông đã bị triều đình khiển trách về hai con trai ở Trường Quốc học có tư tưởng chống nước “Đại Pháp”, thể hiện qua lời nói trong dịp dân chúng biểu tình chống thuế năm 1908.

Giữa năm 1909, triều đình Huế bổ nhiệm ông Nguyễn Sinh Huy giữ chức Tri phủ lĩnh nhiệm Tri huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Thực chất là chính quyền thực dân - phong kiến đẩy ông lên miền sơn cước sau khi khiển trách ông.

Là tri huyện, do bản tính cương trực, ông làm việc thẳng mực tàu, không dung túng kẻ xấu. Ông thường tỏ thái độ bênh vực dân nghèo khi họ bị kẻ giàu có quyền thế ức hiếp. Thái độ đó dĩ nhiên không vừa lòng tầng lớp trên nên họ kiếm cớ hãm hại ông. Nhân vụ ông xử phạt tên điền chủ Tạ Quang, y về nhà, hai tháng sau ốm chết; vợ y kiện; vì vậy, Hội đồng nhiếp chính triều đình Huế buộc ông về tội “lạm quyền” và kết án: phạt roi 100 trượng, sau đổi thành án giáng bốn cấp và thải hồi, chuyển đi xa.

Từ quan huyện trở thành dân thường, ông về Huế ít lâu rồi lần đường vào Nam. Đến Phan Thiết, ông tìm gặp cụ nghệ Trương Gia Mô; được cụ cho biết, con trai ông là thầy giáo Nguyễn Tất Thành không còn dạy học ở Trường Dục Thanh nữa mà đã đi đâu không rõ.

Lòng bồn chồn nhớ thương con cái, và đau đớn thân phận mình, từ Phan Thiết ông vào Sài Gòn;

hàng ngày, ông đi xem mạch, kê đơn thuốc giúp dân. Có hôm, ông ngồi trước cửa hiệu thuốc bác Trương Thọ Viên; hôm sau lại ngồi trước cửa hiệu thuốc Tam Thiên Đường (trên đường Espagne, nay là đường Lê Thánh Tông). Ông làm như vậy để cho “công bằng”, hai hiệu thuốc khỏi tị nạnh nhau, vì ông có tiếng là thầy thuốc giỏi, hễ có ông ngồi kê đơn là họ bán được nhiều thuốc. Tối đến, ông về nghỉ ở chùa Linh Sơn.

Những người sống cùng thời với ông kể lại rằng, những ngày ở Nam Kỳ, đi đâu ông cũng mang theo tấm nóp làm bằng vỏ cây để nằm và đắp; do đó, bà con dân phố thường gọi ông bằng cái tên thương cảm: “*Ông Phó bảng nóp*”.

Năm 1912, ông định trở ra Phan Thiết giải quyết một số việc cần thiết nhưng không may, bị cảnh sát bắt giam. Xét ra không có bằng chứng cụ thể để buộc tội; đồng thời, lại có người quen ở triều đình Huế can thiệp nên ông được tha. Ông lại trở vào Sài Gòn làm nghề viết câu đối và làm thuốc Nam, kê đơn, bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Ông có bào chế được một tễ thuốc chữa bệnh rất hiệu nghiệm. Tiếng lành đồn xa, nhiều người bệnh tìm đến “ông thầy Nghệ” (có người gọi là “ông thầy Huế”). Ông thầy Nghệ giàu lòng thương người; đối với những người bệnh nhà nghèo, ông thường không lấy tiền hoặc lấy rẻ cho người ta bằng lòng. Nhiều người khi lành bệnh đến hậu tạ, ông cảm ơn nhưng không nhận lễ vật. Có người hỏi nhà ông ở đâu để

tới thăm và tiện trao quà nhưng ông buồn rầu trả lời: “*Nước mất, nhà đâu còn!*”. Với nghề thầy thuốc, ông qua lại nhiều tỉnh thành ở Nam Kỳ và sang tận Phnôm Pênh, Campuchia. Ông quen biết nhiều nhà sư. Ngày ngày đi bán thuốc, đêm đêm, ông vào các chùa chiền xin nghỉ trọ.

Trong khi ông Sắc đang lang bạt nay đây, mai đó, con trai ông, Nguyễn Tất Thành, vì ngày xuất dương không tìm gặp được cha để bái biệt, đến ngày 31-10-1911, từ Pháp, anh gửi thư cho cha nhưng thư lọt vào tay mật thám. Đến ngày 15-12-1912, từ Hoa Kỳ, với tên là Pôn Tất Thành, anh lại gửi thư về cho cha nhưng ông Sắc vẫn không nhận được thư con.

Giữa năm 1913, nhà thầu khoán Lê Bá Cử nhận ông vào làm cai phu đồn điền cao su Lộc Ninh, thuộc tỉnh Thủ Dầu Một (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Tại đây, ông được tận mắt thấy rõ nỗi khổ nhục của dân làm phu dưới ách áp bức, đè nén, bóc lột trắng trợn của bọn chủ, cai độc ác. Bởi vậy, ở Lộc Ninh chưa đầy nửa năm, ông xin thôi việc, về lại Sài Gòn, tiếp tục hành nghề thầy thuốc.

Mùa Xuân năm 1914, ông Nguyễn Sinh Sắc đi cùng Lương Ngọc Quyến bí mật sang Phnôm Pênh, Campuchia, gặp các sĩ phu yêu nước, trong đó có ông Lương Văn Can (thân phụ của Lương Ngọc Quyến) đang bị thực dân Pháp đày đi an trí tại đây. Cử nhân Lương Văn Can là nhân vật chủ chốt của Trường Đông Kinh nghĩa thực.

Mặc dù được bà Cử Can thương yêu quý mến, nhận Nguyễn Sinh Sắc làm con nuôi, song, để tránh sự theo dõi của mật thám, ông chỉ ở nhà ông bà Cử Can vài hôm rồi chuyển đến ở chùa Sùng Phước.

Trong khi ông Nguyễn Sinh Sắc đang ẩn dật ở Phnôm Pênh, ngày 3-3-1915, Nguyễn Tất Thành lại biên thư cho cha với tên là Pôn Thành, thông qua lãnh sự nước Anh tại Sài Gòn, nhờ Toàn quyền Đông Dương chuyển giúp. Trong thư, anh yêu cầu cho biết địa chỉ của ông Nguyễn Sinh Huy. Nhưng đáng tiếc là, do nhà cầm quyền không rõ địa chỉ đích xác của ông Nguyễn Sinh Huy nên một lần nữa, bức thư của con trai lại không thể đến tay người cha đang mòn mỏi chờ mong tin tức của con!

Cuối năm 1915, ông rời Phnôm Pênh về lại Sài Gòn tiếp tục làm nghề thầy thuốc... Là một nhà nho uyên thâm, tuy sống lang bạt đó đây, nhưng đến lúc đã cao tuổi, ông vẫn ham học tập. Ông tự học quốc ngữ và cả tiếng Pháp - một điều mà nhiều nhà nho đương thời không thích.

Đầu năm 1917, ông được ông Lê Quang Hiến mời về Cao Lãnh, Sa Đéc (Đồng Tháp), nơi có phong trào yêu nước khá mạnh mẽ và có nhiều sĩ phu tiến bộ. Cuối năm 1919, từ Sa Đéc, ông về Sài Gòn, được bạn hữu đọc cho nghe báo *Nhân đạo* của Pháp, trong đó có *Bản yêu sách của nhân dân An Nam*, dưới ký tên là *Nguyễn Ái Quốc*. Ông mừng

chảy nước mắt khi được bạn hữu cho biết Nguyễn Ái Quốc tức là Nguyễn Tất Thành, con trai yêu quý của ông. Từ đó, lòng ông phấn chấn hẳn lên, ông đi lại rất nhiều nơi, gặp gỡ nhiều bạn bè tâm đắc.

Năm 1923, ông trở ra Phan Thiết, không may, ông bị đau đột ngột, phải vào nằm bệnh viện. Bọn mật thám Phan Thiết đã phát hiện tung tích của ông và đã đánh bức điện số 22S ngày 9-11-1923, báo cáo với Khâm sứ Trung Kỳ những điều khả nghi về Nguyễn Sinh Huy. Nhận được bức điện đó, lập tức, Chánh Mật thám Trung Kỳ Xônhi (Sogny) đã đánh bức điện số 861 SG, ngày 10-11-1923, chỉ thị cho Sở Mật thám Phan Thiết: “... *Cần bố trí theo dõi chặt chẽ. Trường hợp y đi Nam Kỳ, yêu cầu báo cáo cho Sở Liêm phóng Sài Gòn và Tòa Khâm sứ Trung Kỳ biết...*”.

Kể từ khi biết ông Nguyễn Sinh Huy là cha đẻ của Nguyễn Tất Thành tức Nguyễn Ái Quốc, bọn thực dân Pháp và tay sai theo dõi rất gắt gao. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu lịch sử đã sưu tầm được rất nhiều điện, công văn mật của chính quyền thực dân phong kiến về hành tung của Nguyễn Sinh Huy. Chúng theo dõi từng đường đi, nước bước của ông.

Vài dẫn chứng:

Ngày 30-11-1923, tên Ácnu (Arnoux), Chánh Mật thám Nam Kỳ nhận được báo cáo của mật thám Sài Gòn:

“*Ngày 30-11-1923, Nguyễn Sanh Huy đến tiệm*

Tam Thiên Đường của Tư Vinh tại cầu Ông Lãnh, sẽ đi Nam Vang.

Nguyễn Sanh Huy từ chối, không nhận Nguyễn Ái Quốc là con và cũng không quen biết với Nguyễn An Ninh”.

Và ngày 1-12-1923, Ácnu gửi cho mật thám Đông Dương báo cáo số 867 SG:

“Sài Gòn ngày 1-12-1923

... Nguyễn Sanh Huy đã đến Sài Gòn chiều tối 29-11-1923; ông đến nhà người thợ giặt ủi áo quần quê ở Bắc Kỳ tên Bùi Văn Tiêu, tức Ba Tiêu, đường Lagrandière. Nhà Ba Tiêu không có chỗ ngủ, nên ông Huy đến ngủ tại nhà người em trai của Ba Tiêu tên cậu Tám cùng phố. Sáng 30-11, ông Huy ra đi, không biết đi đâu và bao giờ trở về.

Chờ đến 16 giờ, ông ta cũng chưa trở lại. Theo Ba Tiêu, ông ta tính ở lại Sài Gòn ít lâu.

Chánh Mật thám Arnoux”¹.

Cuối năm 1925, nhà chí sĩ yêu nước Phan Châu Trinh (hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã) từ Pháp trở về nước sau nhiều năm bôn ba hải ngoại, được mọi tầng lớp nhân dân Sài Gòn đón tiếp hân hoan, nồng nhiệt. Hay tin, ông Nguyễn Sinh Sắc lập tức đến số nhà 54 đường Pellerin tâm sự với bạn đồng

1. *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc xuất bản, 1990, tr.122.

khoa thuở trước. Hai ông tay bắt mặt mừng, nhắc lại những kỷ niệm thời trẻ cùng đi thi hội và cùng đỗ Phó bảng với vị thú gần nhau. Đặc biệt, ông Sắc nóng lòng muốn biết tin tức về con trai mình. Ông vô cùng cảm động và phấn khởi khi được nghe những lời nhận xét, đánh giá cao tư cách và tài năng của Nguyễn Tất Thành từ miệng một chí sĩ ái quốc nổi tiếng như Phan Châu Trinh.

Bỗng một hôm, ông Nguyễn Sinh Sắc được báo tin buồn: ông Phan Châu Trinh đã tạ thế tại Sài Gòn vào ngày 24-3-1926. Vô cùng thương tiếc một con người từng vào sinh ra tử, từng khởi xướng phong trào Duy Tân, từng bị lao tù ở Côn Đảo, ông vội đến viếng với đôi câu đối viết trên một tấm vóc đỏ hàm chứa nội dung kín đáo, sâu sắc:

*“Nam quốc dân quyền tiên tổ chức
Nam phong tịnh độ hậu siêu sinh”¹.*

(Khởi xướng dân quyền nước Nam thời còn sống
Về nơi tịnh độ phương Nam buổi qua đời).

Mặc dù luôn bị tụi mật thám theo dõi gắt gao nhưng ông Sắc không hề sợ sệt, vì ông biết chúng chẳng làm gì được ông nếu không có bằng cứ gì để

1. Dưới câu đối có dòng chữ: **“Nghệ An Phó bảng Nguyễn Sinh Huy kính phúng”**. Hiện câu đối còn lưu ở Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh do bà Phan Thị Châu, con gái đầu của Phan Châu Trinh trao tặng.

buộc tội. Thường ngày, ông vẫn thản nhiên gặp gỡ, trao đổi với nhiều tầng lớp dân chúng, nhất là những thanh niên tiến bộ, biết thám thía nỗi nhục mất nước.

Đồng chí Lê Mạnh Trinh, trước khi bí mật sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập đã tới chào tạm biệt ông Sắc vào tháng 9-1926. Ông căn dặn: “*Cháu ra đi cố gắng. Bác nghe nói Quốc đang ở Quảng Châu, cháu gặp thì nói bác vẫn khỏe, đừng lo gì, cứ cố gắng làm việc... trung với nước tức là hiếu với bác*”¹.

Tháng 8-1927, con gái ông là Nguyễn Thị Thanh, tuy đang bị quản thúc ở Huế nhưng được tin cha ốm nặng đã xin phép vào thăm cha. Cô được Phan Trọng Bình dẫn tới chùa Linh Sơn. Trông thấy cha quá yếu gầy, tiêu tụy, cô khóc rưng rức và khẩn khoản xin được rước cha về quê nuôi dưỡng. Ông lắc đầu bảo: “*Thân con bị quản thúc, con lo còn chưa xong, làm sao con lo cho cha được!*”. Cô khóc lóc, năn nỉ thế nào ông cũng không lay chuyển.

Sau khi lành bệnh, khoảng tháng 10-1927, ông dẫn con gái tới nhà cụ Võ Hoàn, hôm sau lên Cao Lãnh, vào chùa Hòa Long và đi thăm một số

1. Trích *Bác Hồ* (hồi ký), Nxb. Văn học, 1960, tr. 90.

nhà quen biết; sau cùng, đến ở nhà Hương chủ Sành rồi về Sài Gòn.

Tháng 4-1928, ông Sắc về Cao Lãnh, ở nhà ông Hương chủ Sành mấy hôm rồi về ở nhà ông Năm Giáo, người rất hợp tính nết với ông. Nhà ông Năm Giáo ở trên bờ rạch Cái Tôm, vợ ông đã qua đời, nên có người bạn già hay chữ, lại giỏi nghề thuốc trong nhà, cả gia đình rất vui. Hằng ngày, ông Sắc cuốc bộ ra chợ Cao Lãnh xem mạch, kê đơn ở hiệu thuốc Hàng An Đường. Thỉnh thoảng, ông nhờ người bơi xuồng đi thăm bệnh hoặc gặp gỡ bạn hữu đàm đạo văn chương, thế sự.

Trong hai tháng 4 và 5 năm 1928, ông gửi liên tiếp sáu lá thư cho bà Cử Can (tức vợ nhà chí sĩ Lương Văn Can, người đã nhận ông làm con nuôi trong dịp ông cùng con bà là Lương Ngọc Quyến sang Phnôm Pênh lần đầu năm 1914). Rất có thể là ông Sắc muốn dò tin tức về con trai mình để bắt liên lạc. Và cũng có thể ông đã nghe phong thanh về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Thái Lan, có biên giới liền với Campuchia.

Xin trích dẫn một đoạn trong lá thư thứ hai (trong số đã sưu tầm được, theo thứ tự thời gian):

“Châu Đốc ngày 25-4-1928

Thưa cô, mẹ nuôi thân mến!

... Từ hôm nay trở đi, khi nào cô gửi thư cho tôi qua tay người làm công của ô tô cam không chớ

khách, cô nhớ đừng quên dùng loại phong bì có in tiêu đề của nhà hàng Hưng Thanh có mang con dấu trên của cô. Nếu thiếu phong bì ấy, thì chỉ được dùng phong bì cũ mang lá thư tôi gửi cho cô, để đựng thư của cô, tôi mới tin là thật được. Và khi nào cô nhận được một lá thư của tôi do người làm công ô tô cam nhông chuyển cho cô, xin cô chuyển trả lại chiếc phong bì ghi vào đó hai chữ “đã nhận” và cho tôi biết ngày nhận được thư. Trong việc trao đổi thư từ của chúng ta, tôi làm một dấu riêng và vẽ hình kèm theo. Hình vẽ này cũng có thể thay thế hai chữ: “đã nhận” được.

Tôi có làm một câu đối để tỏ tình cảm của mình với cụ Cử Lương. Câu đối ấy như sau:

“Vợ ông là người đảm lược phi thường, được ông giáo hóa, đức tính trung thực, không màng lợi lộc. Bởi vậy rất khó cho những kẻ ở đây lại chịu ơn ông.

Ông là người cương nghị trong gian nan lại càng bền gan vững chí, tuổi đã nhiều hoạt động vẫn hăng say. Bởi thế, tên tuổi ông và người con trai quá cố sẽ mãi mãi sáng ngời”...

Con trai nuôi của cô

*Nguyễn Sanh Huy*¹.

Bà con cô bác cả vùng Cao Lãnh, Sa Đéc, ai cũng kính phục, thương mến “ông thầy Huệ”

1. Theo *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Sđd*, tr. 152, 153. “Người con trai quá cố” là chỉ Lương Ngọc Quyến hy sinh trong vụ bạo động của binh lính ở Thái Nguyên.

Nguyễn Sinh Huy, bởi cuộc đời thăng trầm của ông và bởi phong cách giản dị dễ gần cùng tấm lòng thương dân vô hạn của ông. Tuy sống trong cảnh luôn bị thực dân Pháp và bọn tay sai theo dõi, o ép, nhưng ông luôn để tâm tìm hiểu về các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân cả nước và tin tức hoạt động của Nguyễn Ái Quốc. Ông thường căn dặn lớp trẻ: hãy gắng sức cứu lấy giống nòi An Nam.

Mùa thu năm 1929, ông Nguyễn Sinh Sắc lâm bệnh nặng. Ông vẫn tỉnh táo đến phút cuối cùng. Còn dành dụm được một ít tiền (150 đồng bạc Đông Dương) trong tay nải, ông đã lấy ra trao cho ông Năm Giáo nhờ lo việc tang và trăng trởi đôi lời với những người đang túc trực bên ông như Năm Giáo, Nhứt Đáng, Hai Thiện, Năm Lãng, Bảy Mân... Đêm 26 rạng ngày 27 tháng 10 năm Kỷ Tỵ (tức ngày 27-11-1929) ông từ trần, hưởng thọ 67 tuổi.

Bà con cô bác ở Cao Lãnh, Sa Đéc vô cùng thương tiếc, ai nấy rủ nhau mang hương hoa đến phúng viếng và thay nhau túc trực bên linh cữu ông.

Sáng hôm sau, lễ an táng được nhân dân xã Hòa An, thị trấn Cao Lãnh cử hành trọng thể. Mộ ông được táng trong phần đất của nhà ông Sáu Học, em ruột ông Năm Giáo. Đó cũng là nguyện vọng của người quá cố trước lúc nhắm mắt xuôi tay. Ông Năm Giáo đã lập bàn thờ ông Phó bảng Sắc trong nhà mình để bà con tiện bề hương khói về lâu dài.

Được tin ông Nguyễn Sinh Sắc tạ thế, ông Phan Bội Châu từ Bến Ngự, Thừa Thiên (nơi Người đang bị thực dân Pháp giam lỏng) đã gửi câu đối viếng bạn đồng hương (hiện còn lưu lại về đầu):

“Trùng tuyên hạ, đối án hàn huyền, cầm sắt hữu thanh giai quốc bảo...”.

(Đại ý là: Dưới suối vàng cùng nhau trò chuyện, tình bạn sắt son đều vì việc nước).

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ mà nhân dân Cao Lãnh công khai làm lễ tang khá đàng hoàng cho ông Nguyễn Sinh Sắc - người luôn bị mật thám theo dõi - là một hành động can đảm, đáng khâm phục.

Chưa hết, cả một thời gian dài từ đó đến tháng 8-1945, và cả giai đoạn 1954-1975, mặc dù bọn đế quốc và tay sai luôn tìm mọi thủ đoạn hòng phá mộ ông, nhưng, các cán bộ cách mạng cùng bà con cô bác Cao Lãnh đã dũng cảm và mưu trí, bảo vệ chu toàn ngôi mộ thiêng liêng này.

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, nước nhà thống nhất, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tổ chức xây cất lăng mộ ông với kiểu dáng hiện đại, đẹp đẽ, khang trang. Nơi đây đã trở thành khu lưu niệm đặc biệt, thuận lợi cho việc thăm viếng của bà con và du khách khắp nơi.

NGƯỜI CHỊ CỦA MỘT VĨ NHÂN

BÀ NGUYỄN THỊ THANH

(1884-1954)

Bà Nguyễn Thị Thanh, biệt hiệu là Bạch Liên (bông sen trắng) cất tiếng khóc chào đời năm 1884 tại làng Hoàng Trù, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Nơi bà sinh ra là một ngôi nhà ba gian còn mới, được ông bà ngoại là Hoàng Đường, Nguyễn Thị Kép cất dựng cho đôi vợ chồng trẻ (Hoàng Thị Loan - Nguyễn Sinh Sắc).

Là con gái đầu lòng của cha mẹ, cháu gái đầu tiên của ông bà, Nguyễn Thị Thanh được cả nhà yêu thương chiều chuộng hết mực. Thường tình, hễ trẻ con được chiều chuộng quá thì dễ hư nát, nhưng đối với bé Thanh, thì trái lại, có cá tính riêng khác với nhiều bé gái cùng lứa: không khóc đòi, thích tự làm lấy những việc có thể làm được, thích cảm giác mạnh như con trai.

Khi lên bốn tuổi, Nguyễn Thị Thanh đã có em trai là Nguyễn Sinh Khiêm, và hai năm sau lại có em Nguyễn Sinh Cung. Do ông bà đã cao tuổi, cha bận học hành, thi cử, mẹ phải cáng đáng nhiều công việc nên từ sáu, bảy tuổi, Nguyễn Thị Thanh đã biết giúp mẹ nhiều việc nội trợ trong nhà. Đến tuổi 11, sau khi ông ngoại qua đời và dì An đã đi lấy chồng, cha mẹ cùng hai em trai “trẩy kinh” vào Huế, Nguyễn Thị Thanh trở thành một lao động phụ khá quan trọng, giúp được rất nhiều việc cho bà ngoại.

Tuy không được học ở trường như nam giới (vì thời ấy trọng nam khinh nữ, không cho con gái học hành) nhưng sống trong môi trường Nho học, được ông bà, cha mẹ bày dạy nên Nguyễn Thị Thanh hiểu biết khá nhiều chữ Hán và giỏi về y học dân tộc.

Đến tuổi 17, mẹ và em út qua đời, cha đổ phó bảng, gia đình chuyển về quê nội là làng Kim Liên, Nguyễn Thị Thanh phải lo liệu, gánh vác tất cả mọi công việc đồng áng và nội trợ trong nhà, chăm sóc cha và giúp đỡ hai em ăn học. Năm 1906, khi cha ra làm quan và đưa hai em vào học ở Huế, Nguyễn Thị Thanh ở nhà một mình, chăm chỉ cày cấy làm ăn với bà con làng xóm.

Nhưng, Nguyễn Thị Thanh không phải là một cô gái chỉ biết công việc đồng áng và nội trợ gia đình. Sống trên mảnh đất giàu truyền thống yêu nước, thường được nghe các sĩ phu là bạn văn chương

của cha luận bàn thế sự, bà đã sớm giác ngộ ý thức dân tộc. Những dịp ông Phan Bội Châu tới thăm gia đình, bà rất để ý lắng nghe giọng nói ấm áp, hấp dẫn của ông. Bà vô cùng cảm phục trí tuệ, tài năng và ý chí bất khuất, kiên cường, thể không đội trời chung với giặc Pháp của ông. Đặc biệt, bà rất ngưỡng mộ Phan Bội Châu khi ông cùng ông Trần Văn Lương lập ra đội “Sĩ tử Cần vương”, định đánh chiếm thành Nghệ An vào ngày lễ Chính trung (14-7-1901). Năm ấy, Nguyễn Thị Thanh vừa tròn 17 tuổi, đã biết thấm thía nhục mất nước và muốn noi gương các vị tiên bối cùng các bậc cha chú như Vương Thúc Mậu, Nguyễn Sinh Quyển, Phan Bội Châu...

Năm 1907, được sự dìu dắt của ông cậu họ là Hoàng Xuân Hành và ông Vương Thúc Quý, Nguyễn Thị Thanh gia nhập Duy Tân hội (do ông Phan Bội Châu cùng Cường Để và các vị khác thành lập từ năm 1904).

Bà đã cả gan dùng ngay ngôi nhà của gia đình mình làm nơi ẩn náu cho hai ông Ấm Võ và Đội Quyên, là thủ lĩnh nghĩa quân trong phái bạo động của Duy Tân hội. Bà còn bí mật vận động những người tiến bộ có lòng yêu nước ủng hộ lương thực, thực phẩm tiếp tế cho nghĩa quân.

Tại vùng quê Kim Liên, Nam Đàn xưa kia, con gái thường được gả chồng sớm, nhiều cô mới đến tuổi 15, 16 đã có chồng con. Thế mà, Nguyễn Thị Thanh, ngoài 20 tuổi vẫn tỏ ra chưa hề nghĩ đến chuyện lập gia đình.

Là một cô gái tài hoa, đẹp người, đẹp nết, nhiều chàng nho sĩ đã có bằng cấp tìm đến dạm hỏi, nhưng Nguyễn Thị Thanh đều khéo lựa lời để từ chối. Khi có người khuyên bà nên nhận lời dạm hỏi của cậu ấm con một quan lớn ở huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, bà đã mỉm cười đáp: “*ấm chi rồi cũng bẻ*”. Lại có người đã nhắc khéo qua câu hát phường vải:

*Trách người không liệu không lo
Người ta bà cử, chị nhỏ đã nhiều.*

Mặc! Bà vẫn không để tâm đến dư luận xì xào trong làng xóm, chỉ ngày đêm chú trọng công việc của Duy Tân hội. Những hoạt động của bà đã lọt vào tầm ngắm của bọn chó săn, tay sai của thực dân Pháp. Tổng đốc An Tĩnh Đoàn Đình Nhâm đã mấy lần gọi bà lên tỉnh tra hỏi và giao cho bọn tổng lý địa phương theo dõi sát sao.

Bà Thanh không hề sợ sệt và có những hành động khảng khái khác thường. Người đương thời kể lại rằng, cậu nho Bảy quê ở làng Yên Xuân, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An đến nhà dạm hỏi Nguyễn Thị Thanh. Không may, cậu bị hào lý bắt trói vì nghi ngờ cậu là đồng đảng với Đội Quyên. Chúng nộp cậu cho Tổng đốc An Tĩnh và tống giam vào nhà lao Vinh. Trong khi đó, cha đẻ của cậu Bảy đang bị ốm nặng và đột ngột qua đời. Bất bình trước hành động trắng trợn của nhà cầm quyền, bà Thanh đã tức tốc đi thẳng lên dinh

Tổng đốc phản đối việc bắt giam nho Bảy và xin ngồi tù thay cho cậu về lo tang cha. Trước thái độ khảng khái của bà, Tổng đốc có phần nể phục và đành phải tha cho nho Bảy ra về.

Vào khoảng tháng 10-1908, phong trào Đông Du đã hoàn toàn tan rã, kết thúc một giai đoạn quan trọng của Duy Tân hội. Những năm sau đó, phong trào yêu nước bị khủng bố gắt gao. Ông Ngư Hải Đặng Thái Thân, một yếu nhân của Duy Tân hội ở trong nước bị giặc bao vây và sát hại. Các ông Đội Quyên, Ấm Võ bị truy lùng ráo riết. Bà Nguyễn Thị Thanh bị bắt giam vào nhà lao Vinh. Chúng tra khảo rất dã man nhưng bà vẫn cắn răng chịu đựng, không hề khai báo bí mật của Hội. Cũng nhờ bà đã nhanh ý thủ tiêu gấp các tài liệu trước lúc bị bắt nên chúng không có chứng cứ gì thật cụ thể. Cuối cùng, chúng phải phóng thích, trả tự do cho bà.

Trong tập hồ sơ của Sở Mật thám Trung Kỳ mang ký hiệu A 11607 có đoạn ghi: *“Trong một bản thông báo đề ngày 8 tháng 3 năm 1911 do quan bảo hộ ở Bộ Lại thảo về viên tri huyện Nguyễn Sinh Huy đã nói như sau: Con gái ông ta ở Nghệ An, tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn. Con này là bạn thân của bọn cướp tại nhà nó. Bọn này đến nghỉ ngơi sau những hoạt động của chúng, nhất là tên Đội Quyên và Ấm Võ... Liên là con gái Nguyễn Sinh Huy; tên Liên được các nhà nho gọi là Bạch Liên cô. Các quan lại Nghệ An*

đều biết rõ, nhưng không dám bắt, nó là một phụ nữ mà cũng không dám nói đến.

Bị tình nghi có quan hệ với Đội Quyên và Ấm Võ, cùng những tên cướp khác, bị bắt và được trả tự do vào đầu năm 1911”¹.

Ra tù, bà vẫn tiếp tục liên lạc, hoạt động với Đội Quyên, Ấm Võ. Một tin mừng đến với bà cùng các cựu hội viên Duy Tân hội: Cách mạng Tân Hợi ở Trung Hoa bùng nổ vào tháng 10-1911 và Phan Bội Châu cùng Cường Để chủ trì việc thành lập Việt Nam Quang phục hội.

Trong vòng hai tháng 10, 11-1911, hầu khắp các tỉnh của Trung Hoa đều tuyên bố độc lập. Chính phủ lâm thời được thành lập ở Nam Kinh; ách thống trị của triều đình Mãn Thanh bị lật đổ, kết thúc chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Hoa. Nhận được nguồn tin đặc biệt đó, ông Phan Bội Châu cùng các đồng chí rất phấn khởi và tin tưởng. Những người yêu nước Việt Nam đều hướng tới Trung Hoa dân quốc.

Thượng tuần tháng Năm năm Nhâm Tý (1912), trong cuộc “Đại hội nghị” tại từ đường nhà Lưu Vĩnh Phúc có đông đảo đại biểu ba kỳ đã quyết định thủ tiêu Duy Tân hội và thành lập Việt Nam Quang phục hội với tôn chỉ là: “*Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc Việt Nam*”. Hội trưởng là Cường Để, Tổng lý là Phan Bội Châu.

1. Hồ sơ lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An.

Từ đó, các ông Đội Quyên, Ấm Võ chuyển sang hoạt động theo tổ chức Việt Nam Quang phục hội. Bà Nguyễn Thị Thanh được giao nhiệm vụ liên lạc và quyên góp tiền bạc mua vũ khí cho nghĩa quân. Để có điều kiện thi hành nhiệm vụ đó, bà đã làm đơn xin Tổng đốc An Tĩnh cho mở một quán cơm tại thành phố Vinh. Bà đã khéo làm quen, vận động các chú lính trong trại lính khố xanh bán lén cho một số súng đạn.

Tối ngày 5-2-1918, một vụ trộm súng bị lộ, bà bị thực dân Pháp bắt giam và tra tấn cực kỳ dã man như bắt ngồi vào tổ kiến lửa, ngồi lên mâm thau nung đỏ hoặc bắt ngâm mình vào bể nước đá trong tiết trời rét buốt!... Nhưng bà rất kiên gan, không hề khai báo nửa lời về bí mật của tổ chức hội, trừ việc trộm súng mà bọn chúng đã thừa biết. Những người thân quen bà thời đó kể lại rằng, khi ra tù, trên người bà chằng chịt sẹo dọc ngang tím bầm.

Ngày 4-6-1918, Tòa án Nam triều tỉnh Nghệ An đã tuyên án, xử tử hình và tù khổ sai tám người, trong đó có Nguyễn Kiên (người đồng chí cùng nhận súng với bà Thanh), Ngô Thuần, Lê Bân, cả ba người đều bị án chém. Bà Nguyễn Thị Thanh bị kết án: *“Đánh 100 trượng, 9 năm tù khổ sai và đầy cách ly Nghệ An 3000 dặm”*. Ngày 2-12-1918, bọn lính giải bà vào giam tại nhà lao Quảng Ngãi.

Lúc bấy giờ, Phạm Bá Phổ làm Án sát tỉnh Quảng Ngãi. Nhân vợ y mới sinh, bị đau vú khá nặng,

không thể cho con bú. Biết bà Thanh giỏi nghề thuốc, Phổ nhờ chữa giúp, bà đã sẵn lòng cứu chữa; kết quả, chỉ vài ngày sau, vợ y khỏi bệnh.

Nhận thấy bà Thanh giỏi đông y, Phạm Bá Phổ có phần nể phục nên đã phớt lệt lệ cấm cho tù nhân ở trong nhà, đã đưa bà về tạm trú trong nhà y, nhờ giúp chăm sóc sản phụ và bày dạy cho con trai y là Phạm Bá Nguyên. Có tài liệu cho rằng, vì Phạm Bá Phổ là em “kết nghĩa” của Xônhì, Chánh Mật thám Trung Kỳ nên Phổ mới dám cả gan làm cái việc trái khoáy kể trên.

Do được bà Thanh khéo thuyết phục, tuyên truyền, giáo dục nên Phạm Bá Nguyên đã giác ngộ tinh thần dân tộc; về sau đã trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương¹.

Cuối năm 1922, thực dân Pháp giải bà Thanh về quản thúc ở Huế. Tại đây, Xônhì, Chánh Mật thám Trung Kỳ đã dùng nhiều thủ đoạn nham hiểm hòng dụ dỗ, mua chuộc, lung lạc ý chí và quyết tâm chống Pháp của bà. Bọn chúng giở trò đánh lừa dư luận là bà đã “quy thuận”. Trong thực tế, có người đã hiểu lầm tư cách của bà. Bà vẫn luôn kiên trì nhẫn nại, âm thầm chịu đựng, không hề làm điều gì trái lương tâm, phản bội lý

1. Theo lời kể của đồng chí Phạm Bá Nguyên tại cơ quan Tỉnh ủy Nghệ An. Hồ sơ, băng ghi âm lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An.

tưởng thiêng liêng mà bà hằng đeo đuổi từ thuở thiếu thời.

Tháng 4-1924, nghe tin em trai bà đã đổi tên là Nguyễn Ái Quốc và đang hoạt động ở nước Pháp, bà gửi thư thăm hỏi, nhưng bức thư đã lọt vào tay mật thám Trung Kỳ (thực ra, bà đã lầm, thời điểm đó, Nguyễn Ái Quốc đang ở trên đất Liên Xô).

Tháng 8-1925, viện có đi chăm sóc, chạy chữa cho một bạn gái đang ốm nặng, bà đã xin phép Sở Mật thám Trung Kỳ đi vào huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, quê hương nhà chí sĩ ái quốc Phan Châu Trinh để tìm cách liên lạc với các bạn đồng tâm và các sĩ phu yêu nước.

Tháng 1-1926, do tâm trạng bức xúc, bất bình về việc vua Thành Thái và vua Duy Tân bị thực dân Pháp bắt giam và đày biệt xứ, bà đã gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Trung Kỳ đòi ân xá, trả tự do cho hai vị vua vô tội. Chỉ một hành động kể trên cũng cho chúng ta thấy nhiệt tâm cháy bỏng của bà đối với vận mệnh của quốc gia, dân tộc. Đã mấy ai dám “cả gan” làm những việc như vậy?

Mùa Xuân năm 1926, ông cậu họ của bà là Hoàng Xuân Hành (người trước đó đã giới thiệu bà vào Duy Tân hội) từ nhà tù Côn đảo về ở chung với ông Phan Bội Châu ở Bến Ngự, nơi thực dân Pháp giam lỏng ông. Bà đã đến thăm hai ông. Thấy ông Phan đã già yếu hẳn, lòng vô cùng thương cảm, xúc động, bà đã đọc hai câu thơ:

Tây phong nhất dạ thôi nhân lão

Điều tận châu nhan, bạch tận đầu!

(Đại ý là: Trận gió Tây thổi một đêm làm người già hủn đi; Tàn cả thân mình, bạc cả đầu!).

Từ đó về sau, bà thường đến thăm Phan Bội Châu và hay nói chuyện với bà Bùi Thị Nữ, người được ông Huỳnh Thúc Kháng giao việc chèo đò cho ông Phan. Bà Nữ đã kể lại:

- "... Cụ Phan xem cô Thanh thân thích như con cháu trong nhà. Hai người tù bị giam lỏng này thỉnh thoảng trốn bọn mật thám đến thăm nhau. Những lúc ấy, chú cháu thăm thì trao đổi với nhau tin tức Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở nước ngoài hoặc nhắc đến những kỷ niệm thời thơ ấu của Nguyễn Ái Quốc đã để lại trong tâm trí cụ Phan cũng như của cô Thanh. Tôi là người phục vụ được cụ Phan tin cậy; đồng thời, tôi là người hàng xóm quen thân của cô Thanh ở đường Hộ Thành, vì vậy, những lần cụ Phan nói chuyện với cô Thanh, tai tôi được nghe cả. Một hôm, qua nhà cô Thanh mua một ít thuốc cao, nhân tiện tôi hỏi: "Qua cách nói năng tôi biết cụ Phan có một cảm tình đặc biệt với Nguyễn Ái Quốc, nhưng không rõ Nguyễn Ái Quốc đối với cụ Phan ra sao?". Cô Thanh bảo: "Cụ Phan văn chương rất xuất chúng, lòng yêu nước sôi sục không ai bằng, cụ là linh hồn của cách mạng một thời, cụ lại quen thân với gia đình của thầy tôi, do đó, Nguyễn Ái Quốc rất kính phục cụ Phan". Tôi thắc mắc: "Rứa tại sao

Nguyễn Ái Quốc không Đông Du với cụ Phan?”. Cô Thanh đáp với giọng nghiêm trang và lắng đọng: “Vì lúc trước cụ Phan không thỏa mãn được điều mà một cậu bé mười lăm tuổi đang hăm hở muốn biết”. “- Tôi (bà Nữ) rất kính trọng cụ Phan và rất khâm phục Nguyễn Ái Quốc, mong cô kể lại cho một vài câu về điều mà Nguyễn Ái Quốc muốn biết!”. Cô Thanh nhìn tôi như muốn đoán xem tôi yêu cầu điều đó để làm gì. Cô hứ một tiếng. Tôi biết tính cô rất nóng nên tôi phải dịu giọng tỏ bày với cô về sự thành khẩn của tôi. Cuối cùng cô bảo: “Lúc cụ Phan đến nhà cụ Vương Thúc Quý - Thầy học cũ của Nguyễn Ái Quốc - hoặc đến nhà tôi ở làng Sen chơi, cụ Phan hay kể chuyện các anh hùng yêu nước Cần Vương - Văn Thân chống Tây. Cụ kể rất sôi nổi, những người yêu nước ai cũng tài giỏi, song cuối cùng đều thất bại. Một hôm cụ Phan kể xong, Nguyễn Ái Quốc (lúc ấy còn mang tên Nguyễn Tất Thành) hỏi: “Thưa chú, giặc Tây từ một nơi xa xôi đến đây, quân ít, không có “thiên thời địa lợi nhân hòa”, tại sao chúng thắng được dân ta, quân đông, tướng tài?”. Cụ Phan nhìn Nguyễn Ái Quốc gật đầu rồi lim dim nhắm nghiền chứ không trả lời... Có lẽ lúc ấy cụ Phan cũng chưa tìm được câu trả lời”¹.

1. Theo Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế, Sđd*, tr.104-106.

Cũng vào mùa Xuân năm 1926, em trai bà là Nguyễn Sinh Khiêm bị thực dân Pháp đưa về Huế để quản thúc. Hai chị em tìm gặp nhau và đã bí mật hoạt động ở vùng Sơn Quả, Cổ Bi, bị mật thám theo dõi, cho lính vây bắt, nhưng may mắn mà thoát được. Sau đó, hai chị em đều bị chúng quản thúc nghiêm ngặt hơn¹.

Tháng 8-1927, được tin ông Nguyễn Sinh Sắc ốm nặng, bà đã xin phép vào Sài Gòn, tới chùa Linh Sơn thăm cha. Bà xin rước cha về quê chăm sóc nhưng ông một mực từ chối vì biết con đang bị quản thúc, khó khăn nhiều bề.

Giữa tháng Chạp năm Kỷ Ty (1929), nhận được tin dữ là cha đã về trời, bà vội xin phép vào viếng Người tại vườn ông Sáu Học (em ông Năm Giáo) xã Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Bà đã tới từng gia đình thân tín của cha lúc sinh thời như ông Năm Giáo, ông Sáu Học, ông Nhứt Đáng, ông Hương chủ Sành, ông Tư Ý... để cảm ơn chu đáo rồi mới bái biệt bà con cô bác, trở về Huế.

Năm 1930, cao trào Xôviết Nghệ Tĩnh bùng lên mạnh mẽ. Nghe tin chính quyền thực dân phong kiến định đốt phá, triệt hạ làng Kim Liên, nơi có phong trào cách mạng nổi bật ở huyện Nam Đàn, bà Nguyễn Thị Thanh đã tức tốc về quê gặp lại

1. Theo Trần Minh Siêu: *Những người thân trong gia đình Bác Hồ*, Nxb. Nghệ An, 1995, tr. 87.

Phạm Bá Phổ (tức chức An sát tỉnh Quảng Ngãi, y được điều về làm Tổng đốc An Tĩnh, thay thế Nguyễn Khoa Kỳ). Bà đã khéo léo trình bày, can ngăn, thuyết phục; rốt cuộc, Phạm Bá Phổ phải từ bỏ ý định diên rồ là thiêu hủy làng Kim Liên. Nhân dân làng Sen rất cảm phục và đội ơn bà về vụ đó.

Những năm 1931-1938, bà vẫn sống dưới sự quản thúc của thực dân Pháp và bọn tay sai ở tỉnh Thừa Thiên, trong các làng Nam Dương, Phù Lễ, huyện Quảng Điền, làm nghề bắt mạch, bốc thuốc chữa bệnh cứu dân. Ngoài ra, có thời gian, bà còn mở lớp dạy chữ Hán.

Mùa thu năm 1940, bà về sống với dì ruột là Hoàng Thị An ở làng Nguyệt Quả, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn.

Ngày 8-9-1940, Sở Mật thám Trung Kỳ giao cho Tổng đốc Nghệ An quản thúc bà. Tổng đốc Nghệ An lại giao cho Tri huyện Nam Đàn và hào lý xã Kim Liên theo dõi bà. Để dễ bề quản thúc, chúng đã ra lệnh buộc bà phải cư ngụ ở thị trấn Sa Nam, huyện lỵ Nam Đàn. Bà sống ở đó suốt 5 năm với nghề bán thuốc cao đơn hoàn tán.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, bà cùng em ruột là ông Nguyễn Sinh Khiêm được trở về quê cũ Kim Liên, nhưng ngôi nhà cũ không còn nữa; hai chị em phải ở nhờ nhà bà con họ hàng thân thích. Chỉ ít lâu sau đó, Liên khu ủy IV đã điều thợ tới dựng một căn nhà trên đất vườn cũ

của gia đình ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc để hai chị em cư trú.

Sau ngày nước nhà độc lập, bà ra Thủ đô Hà Nội để thăm em ruột mình, nhưng không may, Chủ tịch Hồ Chí Minh đang ở Pháp, chưa về. Lần thứ hai, vào ngày 27-10-1946, bà xách một chai tương Nam Đàn và hai con gà, cùng hai đứa cháu là Hồ Quang Chính và Nguyễn Sinh Thọ (đều là bộ đội Cụ Hồ, mới gia nhập Vệ quốc đoàn). Câu chuyện hai chị em gặp nhau sau bốn chục năm xa cách thật vô cùng xúc động, đã được Hồ Quang Chính kể lại trong hồi ký *Bác Hồ gặp chị và anh ruột* (báo *Nhân dân* số 10915, ra ngày 19-5-1984, và Nxb. Nghệ An xuất bản năm 1999).

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, bà đã hăng hái hoạt động trong Hội Mẹ chiến sĩ ở xã Kim Liên. Sau một thời gian lâm bệnh nặng, bà đã từ giã cõi đời ngày 29 tháng Ba năm Giáp Ngọ (tức ngày 25-4-1954), hưởng thọ 71 tuổi.

Cuộc đời bà Nguyễn Thị Thanh là một cuộc đời sóng gió, thăng trầm, đầy gian nan thử thách và mang những nét độc đáo của một người phụ nữ xứ Nghệ rất đổi thông minh, tài giỏi, đảm đang, cương trực, khảng khái với nhiệt tâm yêu nước nồng nàn, cháy bỏng; một phụ nữ đã từng làm kẻ thù phải kiêng dè và làm cho nhiều “đấng nam nhi” cũng phải bái phục.

Bà rất được người đời ca tụng, như bài thơ sau đây của tác giả Phan Thị Quyên¹:

*Bà Trưng, nàng Triệu tiếng gần xa,
Đâu ngõ đời nay lại có bà.
Trước biết giữ trinh, sau giữ hiếu,
Trên lo vì nước, dưới vì nhà.
Bao phen ly biệt thương lòng út,
Muôn dặm thân hôn nối gót cha.
Lưu lạc tỉnh này qua tỉnh nọ,
Thoa quần nổi tiếng nước Nam ta.*

1. Phan Thị Quyên, em gái sĩ phu Phan Trọng Mưu và là vợ liệt sĩ sĩ phu Đặng Văn Bá, quê tỉnh Hà Tĩnh. Bài thơ này được trưng bày tại Khu di tích lưu niệm Kim Liên.

NGƯỜI ANH CỦA MỘT DANH NHÂN THẾ GIỚI

ÔNG NGUYỄN SINH KHIÊM
(1888 - 1950)

Ông Nguyễn Sinh Khiêm (tức Nguyễn Tất Đạt) sinh năm 1888 tại làng Hoàng Trù, quê mẹ, thuộc xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là con thứ hai của ông Nguyễn Sinh Sắc và bà Hoàng Thị Loan.

Lớn lên trên cái nôi quê hương tươi đẹp có bề dày truyền thống văn hóa, lịch sử và trong một gia đình nho giáo nổi tiếng giàu lòng nhân ái, từ thuở bé, Nguyễn Sinh Khiêm đã tỏ ra thông minh, can đảm và dễ tính, biết quý trọng, lễ phép đối với người trên và biết bênh vực, giúp đỡ bạn bè.

Năm Nguyễn Sinh Khiêm lên năm tuổi, ông ngoại Hoàng Đường suốt ngày chăm bẵm các cháu bỗng qua đời đã gieo vào lòng cậu bé một cái gì hụt hẫng, lạ lẫm mà cậu nhớ suốt đời. Năm lên bảy tuổi (1895), Nguyễn Sinh Khiêm được cha mẹ cho vào Huế cùng em trai là Nguyễn Sinh Cung

mới lên năm tuổi. Với bảy tuổi mà đi bộ rông rã suốt nửa tháng trời trên đường thiên lý, vượt qua núi đèo heo hút, quanh co, bao trảng cát dài nóng bỏng chân, đó là một kỳ tích đầu đời, cũng không bao giờ quên được.

Vào Huế, sống trên đất đế đô phen hoa, cổ kính, tầm mắt được mở rộng, trí tuệ được nâng cao, Sinh Khiêm sớm trở thành một thiếu nhi nhanh nhẩu hoạt bát, có thể giúp được khá nhiều việc cho người lớn. Bởi thế, năm 1900, khi Sinh Khiêm mới 12 tuổi đã được cha cho đi theo ra trường thi hương Thanh Hóa giúp việc cho cha.

Nhưng than ôi, đó là cuộc biệt ly vĩnh viễn với người mẹ vô vàn yêu quý! Trong lúc cha con đang ở ngoài Bắc thì mẹ sinh em út rồi lâm bệnh nặng và qua đời!

Sau ngày mất mẹ, Sinh Khiêm theo cha trở về làng Hoàng Trù với bà ngoại (1901). Giữa năm 1901, cha đỗ Phó bảng, gia đình chuyển về quê nội ở làng Kim Liên, Sinh Khiêm theo học với thầy Vương Thúc Quý, người bạn đồng tâm của cha và là con trai của nhà ái quốc Vương Thúc Mậu. Chính thầy giáo Quý đã truyền thụ cho Sinh Khiêm nhiều kiến thức bổ ích, đặc biệt là lòng yêu nước thương dân, ghét kẻ hung tàn bạo ngược.

Nhận thấy hai con trai đã đến tuổi trưởng thành, ông Phó bảng đã làm lễ “vào làng” cho các con với tên mới là Nguyễn Tất Đạt và Nguyễn Tất Thành. Là người học rộng biết nhiều, ông Nguyễn Sinh Sắc

đặt tên cho con những cái tên đẹp, hàm chứa ý nghĩa tích cực và gói gắm vào đó lòng ước vọng khao khát là các con sẽ thành đạt, nên người. Về chuyện đặt tên mới này, ông Sinh Khiêm (tức Tất Đạt) có lần tâm sự với người thân quen rằng, ông Phó bẳng là nhà nho, luôn mong mỗi các con phải luôn gìn giữ gia giáo; con gái phải thanh bạch, trong trắng, con trai phải cung kính, khiêm nhường, vì vậy mà đã đặt tên cho ba chị em là *Thanh, Khiêm, Cung*. Nhưng, không ngờ khi vào Kinh đô mới hay cái tên *Khiêm* “phạm húy”, vì trùng với cái tên Khiêm lăng (lăng vua Tự Đức). Đi học đi thi, hễ viết một chữ *Khiêm* là phạm húy, bị đánh hỏng ngay. Vì vậy mà ông đã được cha đặt lại cái tên Tất Đạt. Nhưng trong sinh hoạt hằng ngày, hầu như ai cũng vẫn gọi ông là “cậu Khơm” (thổ âm địa phương Nam Đàn) lúc trẻ và “Cả Khiêm” khi ông đã đứng tuổi.

Năm 1903, Sinh Khiêm cùng em theo cha lên học ở xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương. Đầu năm 1904, ông trở về làng Kim Liên cùng chị gái Nguyễn Thị Thanh chăm sóc bà ngoại đang bị ốm nặng. Sau ngày bà ngoại qua đời, Sinh Khiêm được cha gửi đến học với thầy giáo Trần Thân ở làng Ngọc Đình, xã Chung Cự, huyện Nam Đàn.

Năm 1906, khi cha vào Huế nhậm chức Thừa biện Bộ Lễ, Sinh Khiêm cùng em được cha cho đi cùng, và cả hai anh em đều được vào học Trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba. Sau khi tốt nghiệp

tiểu học, tháng 1-1908, ông vào học Trường Quốc học Huế.

Tại Huế, trong thời điểm đó, phong trào Duy Tân lên cao, Sinh Khiêm cùng em Tất Thành đã hăng hái tham gia những hoạt động cổ xúy cho đời sống mới như sung vào đội quân đi yêu cầu cắt tóc búi tóc cho người lớn. Đặc biệt, trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, hai anh em Sinh Khiêm, Sinh Cung nằm trong số thanh niên tích cực tham gia, làm thông ngôn giúp đồng bào đưa yêu sách đòi giảm sưu thuế.

Chính vì vậy mà sau đó, triều đình Huế đã khiển trách quan Thừa biện Nguyễn Sinh Huy về hạnh kiểm của hai con trai, đã nói những lời bài bác “nước mẹ đại Pháp”.

Thời điểm cha đi nhậm chức Tri huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định và em trai Sinh Cung đã rời Huế đi về phương Nam, Sinh Khiêm trở lại quê nội Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An sống cùng chị gái Nguyễn Thị Thanh và đã cùng chị hăng hái tham gia hoạt động theo tôn chỉ, mục đích của Duy Tân hội do Phan Bội Châu và Cường Để chủ trì.

Ngoài việc hệ trọng đó, Nguyễn Sinh Khiêm còn chú trọng đặc biệt việc mở mang dân trí. Khi được ông Lê Sách bàn việc mở lớp dạy quốc ngữ cho con em trong làng xã, ông rất tán thành và hăng hái nhận việc dạy học ngay. Đây là lớp truyền bá quốc ngữ đầu tiên trên một vùng rộng lớn bao gồm các làng Kim Liên, Hoàng Trù, Bó Ân, Bó Đức.

Khoảng giữa năm 1910, Phó Công sứ Nghệ An là Ôgiê (Oger) ưa thích văn học dân gian An Nam nên đã yêu cầu hào lý các làng xã phải tổ chức sưu tầm ca dao, tục ngữ, câu đối, câu đố, truyền thuyết, truyện cổ tích... để cung cấp cho y nghiên cứu. Được biết Nguyễn Sinh Khiêm là cựu học sinh Quốc học Huế, có trình độ khá về Hán tự, quốc ngữ và tiếng Pháp, y mời ông đến Tòa Công sứ giúp việc. Làm việc được ít lâu thì giữa ông và Ôgiê xảy ra mâu thuẫn về khuynh hướng và phương pháp sưu tầm văn học dân gian. Vốn có bản tính khảng khái, không chịu nổi thái độ miệt thị láo xược của Ôgiê, ông đã nhiều lần chống lại và thôi làm việc cho hắn.

Ông có tính “hảo hán”, “giữa đường gặp sự bất bình mà tha”; hễ thấy ai bị dọa nạt, ức hiếp, đánh đập là ông can thiệp, giúp người bị hại, không quản ngại nguy hiểm đến bản thân mình. Ông luôn xung phong đi đầu trong các việc đưa yêu sách đòi quyền lợi cho dân làng. Năm 1912, nhân dịp Toàn quyền Đông Dương Anbe Xarô (Albert Sarrau) kinh lý qua thành phố Vinh, ông đã thay mặt nhân dân làng Kim Liên chuyển cho Toàn quyền một bản điều trần với nội dung yêu cầu nhà nước bảo hộ phải nới rộng quyền tự do dân chủ, giảm bớt sưu cao thuế nặng, truyền bá quốc ngữ, mở mang dân trí...

Năm 1913, nhờ bản tính thật thà, thẳng thắn, ông được dân làng tín nhiệm bầu làm *hương bản*

(phụ trách kinh tế, tài chính, thu chi mọi khoản của làng xã). Nhân dịp đó, ông đã tìm cách giảm nhẹ sưu thuế, rút được 36 mẫu ruộng công đem chia cho dân - một việc không dễ gì làm được trong tình hình xã hội lúc bấy giờ. Đặc biệt, ông đã chủ trì việc lập một bản hương ước nhằm cải cách tục lệ cúng tế, đình đám vốn nặng nề, phức tạp, tốn kém; đồng thời, vận động nhân dân nên bỏ hủ tục cúng tế, đốt vàng mã cho đỡ tốn kém vô ích. Mọi thứ lễ lạt trong năm đều tập trung vào “Xuân Thu nhị kỳ” (một năm hai lần vào mùa Xuân và mùa Thu)¹.

Năm 1913, mặc dù Việt Nam Quang phục hội đã đến hồi kết thúc (Cường Để đã bị cảnh sát Anh bắt ngày 8-7-1913; Phan Bội Châu bị tổng đốc Quảng Châu Long Tế Quang bắt ngày 24-12-1913), nhưng các thành viên phái bạo động từ thời Duy Tân hội như Đội Quyên, Ấm Võ ở Nghệ Tĩnh vẫn bí mật duy trì hoạt động và qua lại liên lạc với chị em Nguyễn Thị Thanh và Nguyễn Sinh Khiêm.

Cho rằng ông Nguyễn Sinh Khiêm có tính “gàn bướng” lại hay uống rượu, có thể lung lạc được, bọn quan lại Nghệ An gọi ông đến, vừa hăm dọa, vừa xoa dịu và dùng tiền hòng mua chuộc ông chỉ điểm cho chúng bắt Đội Quyên và Ấm Võ. Khi chúng đưa tiền và hứa sẽ hậu thưởng nữa nếu bắt

1. Theo Trần Minh Siêu: *Những người thân trong gia đình Bác Hồ, Sđd*, tr.94.

được hai tên “giặc cướp” kia, ông giả bộ mừng rỡ, nhận tiền ngay.

Về nhà, ông đã cúng số tiền khá lớn đó cho Đội Quyên, Ấm Võ hoạt động và khuyên hai ông nên tẩu thoát nhanh khỏi nanh vuốt kẻ thù.

Việc làm táo bạo của ông bị lộ nên giặc Pháp đã bắt giam ông ngày 1-4-1914. Đến ngày 25-9-1914, thừa lệnh Tòa Công sứ Pháp, Tòa án Nam triều tỉnh Nghệ An buộc ông vào tội “phản bội” và tuyên án phạt ông ba năm tù khổ sai. Ông kịch liệt chống án nhưng không có kết quả.

Trong hồ sơ mật thám Trung Kỳ số A 37811 có ghi: *“Nguyễn Tất Đạt từ lâu có liên lạc với Đội Quyên. Mới đây, các quan tỉnh đưa tiền cho y bố trí bắt Đội Quyên được dễ dàng, nhưng y đã đưa số tiền ấy cho Đội Quyên để có thêm điều kiện hoạt động nổi dậy ở địa phương. Các quan tỉnh kết tội đồng mưu phản bội”*¹.

Vào nhà lao Vinh, ông vận động một số bạn tù tìm cách vượt ngục, nhưng ý đồ đó bị mật thám phát giác. Do đó, ngày 6-1-1915, ông bị Tòa án Nam triều tỉnh Nghệ An tăng án từ ba năm tù khổ sai lên chín năm tù khổ sai. Đến cuối tháng 7-1915, chúng giải ông vào giam tại nhà lao Nha Trang.

Sau 5 năm đàng đẵng chịu số phận tù khổ sai, đào núi đắp đường cực nhọc ở Ba Ngòi (nay thuộc

1. Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An.

tỉnh Khánh Hòa), đến ngày 17-3-1920, chúng chuyển ông về giam lỏng tại Thừa Thiên.

Để có điều kiện đi lại dễ dàng, ông hành nghề thầy thuốc và thầy địa lý, xin về cư trú ở làng Trạch Phổ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Tại đây, ông lại mở lớp dạy học, một sở thích thường nhật của ông với mục đích mở mang dân trí.

Năm 1929, ông chuyển tới vùng Phù Lữ, tỉnh Thừa Thiên. Theo thể lệ quản thúc của nhà cầm quyền, hàng tháng ông phải đến công sở trình diện. Ông đã nghĩ ra một mẹo cho đỡ tốn công đi lại: cứ đến tầm cuối tháng, ông đi từ Trạch Phổ hay Phù Lữ đến Huế trình diện, nghỉ lại các nhà quen, đầu tháng sau lại đến trình diện. Bọn quan lại tỏ ra nể ông, làm lơ, không bắt bẻ việc đó; hơn thế, cứ mỗi lần ông đến trình diện, chúng lại biếu ông vài lít rượu cao độ. Có lần, ông đã viết một bức thư với lời lẽ châm biếm hóm hỉnh gửi Chánh Mật thám Trung Kỳ: *“Khi đi lâu về đến trình diện và chào các bậc cha mẹ, đến các ngài, người nào cũng cho tôi một vài lít rượu. Được như vậy tôi rất sung sướng. Hiện nay, rượu đã dẫn tôi đến gần cõi chết”*¹.

Sau 5 năm tù khổ sai, ông còn bị quản thúc tại tỉnh Thừa Thiên gần 20 năm nữa mới được thực dân Pháp cho về quê quán. Nhưng ít lâu sau, ông

1. Hồ sơ mật thám Trung Kỳ, ký hiệu A 37811, lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An.

lại bị thực dân Pháp bắt và đem ra xử tại phiên tòa số 210 ngày 27-8-1940, kết án hai tháng tù ngồi và nộp 20 đồng bạc phạt về tội “*tổ chức diễn tuồng cấm và hội họp trái phép*”. Tuy án phạt là tù ngồi hai tháng, nhưng mãi đến ngày 16-8-1941, tức gần một năm sau, ông mới được ra khỏi nhà lao Vinh.

Sau khi thoát khỏi lao tù, ông đi đây đi đó nhiều nơi trong hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và có trở vào Thừa Thiên vài lần, có dự đám tang thầy giáo Lê Văn Miến với tư cách là đại diện cho cựu học sinh Trường Quốc học Huế.

Năm 1942, ông tìm được một nơi ưng ý nhất để đưa hài cốt mẹ từ vườn nhà ở làng Sen lên táng tại Động Tranh thuộc dãy núi Đại Huệ (nay thuộc xã Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An).

Trong không khí sôi động của những ngày tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, ông Nguyễn Sinh Khiêm đã hăng hái vác súng gổ, đội mũ ca lô cùng với nhân dân các làng xã kéo lên huyện lỵ giành chính quyền.

Ngày 3-11-1946, ông xách một tay nải cam Xã Đoài cùng các cháu Hồ Quang Chính, Nguyễn Sinh Thọ đi lên Bắc Bộ phủ (nay là Nhà khách Ngô Quyền, Hà Nội) thăm em ruột sau gần 40 năm xa cách. Cuộc tái ngộ hết sức xúc động, gợi lại biết bao kỷ niệm thời thơ ấu ở làng Sen, ở kinh đô Huế... Cũng như bà chị Nguyễn Thị Thanh gặp em lần trước, lần này, ông anh cũng hỏi em:

- “Tôi muốn hỏi riêng Chú, việc gia đình của Chú ra sao?”

- “Cảm ơn anh, em chưa bao giờ dám nghĩ đến việc này. Đến nay thì “đã tu, tu trót qua thì, thì thôi”... Mình không phải người tu hành, nhưng vì việc nước phải quên việc nhà...¹”

Cảm động biết bao khi anh chị em trong nhà hỏi nhau về chuyện gia thất nhưng không một ai có tổ ấm gia đình riêng cả! Thật là chuyện hiếm có, nói lên ý nghĩa thiêng liêng, cao đẹp về đức xả thân, gác tình riêng để mưu việc lớn.

Vẫn biết thì giờ của Chủ tịch nước là vàng ngọc nhưng ông Nguyễn Sinh Khiêm vẫn tranh thủ để đạt ý kiến mà ông hằng ấp ủ từ lâu trong tâm khảm mình. “Ông Khiêm nói đại ý như sau: Một là, cần mở mang dân trí, mở nhiều trường học, dạy cho dân biết chữ như lâu nay vẫn làm; hai là, khai khẩn đất hoang, mộ dân lập ấp, việc này lâu nay chưa làm được mấy; ba là, thành lập các công xưởng rèn đúc khí giới phát cho dân; bốn là, cử người tài giỏi xuất dương nhiều nước, học tập cái hay sau về giúp nước...”².

Sau khi gặp được em ruột, trên đường về, ông Khiêm tâm sự với hai cháu cùng đi: “... Ông gặp được ông Hồ, về nhà có nhắm mắt cũng thỏa lòng!”

1. Xem Hồ Quang Chính: *Bác Hồ gặp chị và anh ruột*, Nxb. Nghệ An, 1999, tr. 27.

2. Hồ Quang Chính: *Bác Hồ gặp chị và anh ruột*, *Sđd*, tr. 28.

Trở về quê nhà Kim Liên, ông đã hăng hái tham gia các công tác kháng chiến, đặc biệt chú trọng công tác mở mang dân trí, đi dạy bình dân học vụ cả buổi trưa và buổi tối.

Nói về phong cách sống của ông Nguyễn Sinh Khiêm, suốt cả cuộc đời có những nét riêng độc đáo song vẫn mang đậm dấu ấn của ông bà, cha mẹ, nổi bật nhất là lòng thương người. Nhiều cụ ông, cụ bà sống cùng thời với ông kể lại rằng: Ông chẳng bao giờ có tiền của để dành. Ai thương tình cho ông quần áo mới thì ông lại đem quần áo cũ của mình cho những người quá nghèo, kẻ hành khất; hoặc, có trường hợp, ông cho luôn người ta quần áo mới nhận, vì quần áo ông đang mặc còn khá thơm tất, chưa bị sờn rách. Nếp sống của ông vô cùng bình dị với bộ quần áo nâu, đôi guốc gỗ. Tính tình ông phóng khoáng, hòa đồng, thân thiện, dễ gần, rất yêu thích trẻ con, tôn trọng mọi người và hay bệnh vực người yếu thế.

Mùa thu năm 1950, ông lâm bệnh và từ trần ngày 23 tháng Tám năm Canh Dần (tức ngày 15-10-1950).

Được tin ông tạ thế, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi bức điện cho họ Nguyễn Sinh ở làng Sen, nội dung như sau:

“Nghe tin Anh Cả mất, lòng tôi rất buồn rầu; vì việc nước nặng nhiều, đường sá xa cách, lúc Anh đau yếu, tôi không thể trông nom; lúc Anh tạ thế, tôi không thể lo liệu.

*Than ôi! Tôi chịu tội bất đễ trước linh hồn Anh
và xin bà con nguyên lượng cho một người con đã
hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước.*

9-11-1950

Chí Minh”¹

Ông Nguyễn Sinh Khiêm, người anh ruột của vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, danh nhân thế giới, đã sống một cuộc đời đầy gian nan thử thách, để lại những dấu ấn đẹp đẽ về nhân cách cao thượng, lòng nhân ái bao la, đức hy sinh cao cả. Cuộc đời ông đã tô đẹp thêm truyền thống vô cùng quý báu của quê hương, dòng họ và gia đình.

1. *Bác Hồ với quê hương Nghệ An*, Nxb. Nghệ An, 1997, tr. 42.

PHẦN THỨ BA

**NHỮNG DI TÍCH
THIÊN LIÊNG**

CỤM DI TÍCH HOÀNG TRÙ

Ngôi nhà - nơi chào đời của vị cứu tinh dân tộc

Khách tham quan du lịch, khi đến thăm cụm di tích Hoàng Trù, thuộc Khu Di tích Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An sẽ thấy một ngôi nhà xinh xắn nằm cùng hướng với một dãy nhà lớn hơn. Đó chính là ngôi nhà của đôi vợ chồng trẻ Nguyễn Sinh Sắc - Hoàng Thị Loan, được xây dựng vào năm 1883, trước lễ thành hôn của hai người ít lâu. Chủ công trình xây dựng ngôi nhà này chính là cụ Hoàng Đường, người đã cứu mang Nguyễn Sinh Sắc - một trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ từ lúc bốn tuổi - đưa về cho ăn học, và mấy năm sau, trở thành con rể đầu của hai cụ.

Ngôi nhà này trông thanh nhã, thoáng mát và không có tường xây, chung quanh thưng phen nứa, trước thêm có bức rèm thưa, mái lợp tranh, phía trước sân có mấy hàng cau thẳng tắp, phía sau nhà có rặng tre xanh vươn cao ngọn, luôn ríu rít tiếng chim.

Nhà có ba gian. Gian ngoài, bên cửa sổ đầu hồi có chiếc án thư (bàn gỗ cao và hẹp), trên mặt bàn để nghiên mực, hộp bút lông, sát chân bàn có hai cái ghế vuông. Phía trên, chéch về bên trong có hai giá để sách “thánh hiền”.

Đây là nơi mà chàng trai Nguyễn Sinh Sắc từng ngày đêm “dùi mài kinh sử” để chuẩn bị hành trang đi dự các kỳ thi chữ Hán. Nguyễn Sinh Sắc học giỏi có tiếng nhưng “học tài thi phận”, “học đã sôi cơm nhưng chưa chín”¹, cho đến 10 năm sau ngày cưới (năm 1893) vẫn chưa đỗ cử nhân; trong khi đó, cụ Hoàng Đường, nhạc phụ và cũng là ân nhân của ông lại lâm bệnh và qua đời, chưa kịp nhìn thấy niềm vinh quang khoa bảng đến với gia đình mình.

Gian giữa, sát phen vách có chiếc giường nhỏ bằng gỗ xoan, liếp nứa, trên trải chiếc chiếu gon mộc, màu vàng nhạt. Trước giường có tấm màn che bằng vải bông nhuộm nâu.

Chính trên chiếc giường đơn sơ này, ngày mồng một tháng Tư năm Canh Dần (tức ngày 19-5-1890), một bé trai cất tiếng khóc chào đời giữa bầu không khí trong lành, thơm ngát hương sen đang mùa nở rộ.

Bé mới sinh được ông ngoại đặt cho cái tên đẹp: NGUYỄN SINH CUNG.

1. Thơ Tú Xương.

Bởi cụ Hoàng Đường là nhà nho uyên thâm và con rể cụ cũng là nho sinh nên cha con đều thấm nhuần đức tính nhà nho là: *Ôn - Lương - Cung - Kiệm - Nhượng*.

“Cung” có nghĩa là cung kính (đồng nghĩa với từ *respectueux* trong tiếng Pháp). “Cung” còn đứng đầu một số từ ghép như: *Cung duy* (kính nghĩ tới); *Cung thừa* (kính vâng theo)... Rõ ràng, ông bà, cha mẹ muốn gửi gắm vào cái tên “cúng cơm” đó niềm hy vọng cậu bé sẽ có đức tính lễ phép, biết kính trọng người trên, có lòng nhân ái, thương người như thể thương thân.

Nguyễn Sinh Cung là con thứ ba của ông bà Nguyễn Sinh Sắc - Hoàng Thị Loan. Cũng trên chiếc giường nhỏ này, bà Hoàng Thị Loan đã sinh con gái đầu lòng Nguyễn Thị Thanh, năm 1884 (một năm sau ngày cưới) và con trai là Nguyễn Sinh Khiêm, năm 1888.

Sát bên cái giường là chiếc rương gỗ vuông vắn dùng để đựng lương thực và những vật dụng quý của gia đình. Chiếc rương đó là món quà hồi môn của cụ bà Nguyễn Thị Kép cho con gái khi đôi vợ chồng trẻ ở riêng.

Gian thứ ba đặt chiếc khung cửi khá lớn, chiếc khung cửi đã gắn bó với bà Hoàng Thị Loan suốt đời. Ngày ngày ra đồng làm việc chăm chỉ, đêm đêm, bà lại ngồi miệt mài quay xa, dệt vải dưới ánh đèn

dầu để tăng thu nhập, nhằm trang trải khó khăn cho một gia đình đã có năm nhân khẩu.

Kê bên khung cử là chiếc võng cói thô sợi nhưng cũng bền và êm mát. Bà vừa dệt vải vừa thỉnh thoảng đưa võng, nhè nhẹ ru cho con ngủ say bằng những câu Kiều, câu ca dao quen thuộc:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, bông thắm lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông thắm, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Ngôi nhà này đã chở che, đùm bọc quãng đời thơ ấu của cậu Nguyễn Sinh Cung từ lúc ra đời đến tuổi lên năm. Sau đó, cậu theo cha mẹ và anh vào Huế; đến đầu năm 1901, sau khi mẹ mất, cậu lại theo cha trở về, và vẫn ở trong ngôi nhà này cho đến cuối năm đó mới về làng Kim Liên, quê cha.

*
* *

Ngày 9-12-1961, Chủ tịch Hồ Chí Minh (tức Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành), mới có dịp về thăm nơi chôn rau cắt rốn của mình sau hơn sáu chục năm xa cách.

Người bồi hồi xúc động khi thấy lại những kỷ vật quen thuộc của gia đình thuở xưa vẫn còn nguyên như cũ. Những người thắp tùng Bác Hồ

hôm ấy cùng bà con làng Hoàng Trù đều cảm động ứa nước mắt khi thấy đôi bàn tay của Người run run sờ miết lên cái rương gỗ đặt ở gian thứ hai, nơi Người từng chập chững men theo thời thơ ấu.

Một lát sau, ai nấy đều ngạc nhiên và cảm thấy rất thoải mái, thân mật khi thấy Bác ngồi xổm ngay trước thềm nhà mình để hỏi han bà con láng giềng đến vây quanh vòng trong, vòng ngoài.

Khi bước ra ngõ nhà mình, Bác rất mừng khi gặp lại cụ Nguyễn Thuyên, người bạn cũ thời xưa từng cùng nhau đi thả diều, câu cá (có lần, lưới câu của bạn Thuyên giật lên đã mắc vào vành tai Tất Thành gây chảy máu).

Bao nhiêu kỷ niệm thời thơ ấu lại hiện ra trong ký ức Người rõ nét như mới ngày hôm qua.

Ngôi nhà tranh ba gian này không chỉ là di tích thiêng liêng về nơi chào đời của vị cứu tinh dân tộc Việt Nam, nơi Người lớn lên qua những mùa sen trong vòng tay ông bà, cha mẹ, mà còn là nơi lưu niệm dấu chân Người về thăm quê hương sau mấy chục năm bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước, cộng thêm chín năm kháng chiến chống Pháp và mấy năm sau hòa bình lập lại.

Ngôi nhà cụ Hoàng Đường

Tại làng Hoàng Trù, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An có một khuôn viên rộng bầy

sào Trung Bộ (gần 3.500 m²), trong đó nổi lên một ngôi nhà dài, rộng, khá khang trang; đó là nhà cụ Hoàng Đường và cụ bà Nguyễn Thị Kép (ông bà ngoại của Bác Hồ).

Ngôi nhà làm bằng gỗ tốt, mái lợp tranh, gồm năm gian.

Ba gian nhà ngoài được thông với nhà thờ, tạo nên không gian thoáng mát. Bộ phận (giong) gỗ dày ở gian thứ nhất là nơi cụ Hoàng Đường dạy học và cũng là nơi cậu bé mồ côi Nguyễn Sinh Sắc được ngồi học tử tế như một học trò thực thụ, không còn phải học mót, học lén ngoài cửa lớp học như trước nữa.

Gian thứ hai có bộ tràng kỷ bằng tre khá dài và chắc chắn, một chiếc án thư (bàn gỗ cao và hẹp) cùng những học cụ như bút lông, nghiên mài mực...; đó là những hiện vật in đậm dấu ấn về việc dạy dỗ, học hành của thầy đồ Hoàng Đường và Nho sinh Nguyễn Sinh Sắc.

Gian thứ ba kê một bộ phận (giong) là nơi nghỉ ngơi của cặp thầy - trò, cha - con sau những giờ lên lớp.

Đêm đêm, khi chưa ngủ, thầy trò thường tỉ tê đàm luận văn chương, thế sự. Tình phụ tử ngày càng thêm đậm thắm, chân tình.

Hai gian còn lại vừa là nơi nghỉ ngơi của cụ bà Nguyễn Thị Kép, vừa là chỗ quay xa, kéo sợi,

dệt vải của hai con gái là Hoàng Thị Loan và Hoàng Thị An.

Khi Hoàng Thị Loan kết duyên với Nguyễn Sinh Sắc, ở riêng tại ngôi nhà ba gian cạnh nhà cha mẹ thì, trong thực tế, ngôi nhà năm gian này vẫn như là nhà chung cho cả đại gia đình. Nhất là khi em gái là Hoàng Thị An đi lấy chồng thì mọi công việc đồng áng, nội trợ đều do Hoàng Thị Loan gánh vác giúp mẹ.

Khi cậu bé Nguyễn Sinh Cung ra đời và lớn lên thì ngôi nhà năm gian này với khu vườn rộng chính là nơi cậu ra vào, chạy nhảy, chơi đùa thỏa thích trong vòng tay yêu thương chiều chuộng của ông bà, cha mẹ, của dì An và chị Thanh, anh Khiêm.

Ngôi nhà năm gian này từng chứng kiến những sự kiện trọng đại từ khi cụ Hoàng Đường với lòng nhân từ cao cả, đã đưa cậu bé mồ côi tội nghiệp Nguyễn Sinh Sắc về nuôi dạy rồi lại xe duyên cho đôi trẻ Sắc - Loan, dựng nhà cho ở riêng bên cạnh ngôi nhà này.

Cụ Hoàng Đường đâu có ngờ việc làm của mình đã tạo nên một kết quả vô cùng thiêng liêng; đó là việc người con gái đầu lòng Hoàng Thị Loan đã sinh hạ cho ông bà ngoại ba đứa cháu ngoan ngoãn, đẹp như thiên thần, mà trong đó có một ngôi sao vĩ đại.

Một lần về thăm cụm di tích Hoàng Trù, sau khi tham quan ngôi nhà năm gian này, Đại tướng

Võ Nguyên Giáp đã xúc động nói rằng: “Nếu không có ông bà cụ Hoàng Đường và Nguyễn Thị Kép thì sẽ không có ông Nguyễn Sinh Sắc phó bảng, và dĩ nhiên là không có Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu của chúng ta!”¹.

Nhà thờ họ Hoàng

Theo gia phả họ Hoàng ở làng Hoàng Trù, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, dòng họ này có nguồn gốc ở thôn Hoàng Vân, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam Thượng, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

Đây là một dòng họ có truyền thống hiếu học, nhiều người đỗ đạt, được làm quan to và được phong tước hầu, tước quận công.

Dưới triều Lê Sơ, Hoàng Nghĩa Giai được phong Vân Trường hầu; Hoàng Nghĩa Giá được phong Hiệp Trung hầu; Hoàng Nghĩa Thân được phong Thái Bảo chiêu quận công.

Sau khi Mạc Đăng Dung chiếm đoạt ngôi vua Lê, Hoàng Nghĩa Giá cùng con trai là Hoàng Nghĩa Thân được triều Lê Trung Hưng giao cho một cánh quân kéo vào xứ Nghệ xây đồn lũy chống nhà Mạc. Sau khi chống Mạc thắng lợi,

1. Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An - di tích, danh thắng*, Nxb. Nghệ An, 2005, tr.23.

cha con ông không trở về Hoàng Vân, mà đến cư trú tại làng Dương Xá, tổng Phù Long, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Dòng họ Hoàng đến thế hệ thứ chín có Hoàng Phác Cẩn chuyển lên cư trú tại làng Hoàng Trù, xã Chung Cự, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, lập ra chi nhánh họ Hoàng ở đây. Sau Hoàng Phác Cẩn năm đời có ông Hoàng Xuân Cẩn (đậu ba khoa tú tài) sinh hạ Hoàng Xuân Cát (tức *Hoàng Đường*)¹.

Ngôi nhà thờ này được cụ Hoàng Đường lập ra để thờ cúng cố nội là Hoàng Xuân Mượng, ông nội là Hoàng Xuân Lý và thân phụ là Hoàng Xuân Cẩn.

Trên xà nhà thờ họ Hoàng có ghi rõ năm hoàn thành: “*Tự Đức tam thập tứ niên chi tuế tạo hoàn*” (hoàn thành vào năm Tự Đức thứ 34, tức năm 1881).

Trên đôi cột quyết trước nhà thờ có đôi câu đối hào sảng:

*Hoàng Vân chính khí truyền thiên cổ,
Chung Cự hùng thanh chấn ức niên.*

(Hoàng Vân khí tốt truyền từ ngàn năm trước;
Chung Cự tiếng hùng vọng đến vạn năm sau).

1. Theo *Di tích Kim Liên, quê hương Bác Hồ*, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1985, tr.33.

Bản thờ được bài trí giản dị mà trang nghiêm. Đặc biệt, có hiệu bụt¹ cụ Hoàng Đường do tự tay ông Nguyễn Sinh Sắc viết với lòng thành kính vô hạn đối với nhạc phụ và là ân nhân của mình.

Thuở ấu thơ ở làng Hoàng Trù (1890 - 1895) và những năm ở tuổi thiếu niên ở làng Sen (1901 - 1906), cậu Tất Thành thường theo cha đến nhà thờ này dâng hương hoa tưởng niệm ông ngoại cùng các vị tiên tổ. Cậu đã dần dần tìm hiểu được nguồn gốc và truyền thống tốt đẹp đáng tự hào của dòng họ Hoàng, họ của ông ngoại và của người mẹ quá cố muôn vàn yêu quý của cậu.

Kể từ khi khởi dựng đến lúc cậu Nguyễn Sinh Cung ra đời và lớn khôn tại quê mẹ thì nhà thờ này vẫn là ngôi nhà gỗ lợp tranh, chung quanh thưng phen nữa. Nhưng đến năm 1930, con cháu họ Hoàng đã tu sửa và lợp ngói như hiện có.

*

* *

Ngày 9-12-1961, sau khi về thăm ngôi nhà cha mẹ và nhà ông bà ngoại, Bác Hồ vào thăm viếng ngôi nhà thờ này. Thấy tế khí trên bàn thờ vẫn được giữ nguyên, hương khói phụng thờ trang nghiêm,

1. Hiệu bụt: Bản ghi vấn tắt sơ yếu lý lịch người quá cố.

Người vui vẻ hỏi bà con đi bên cạnh: “Ngôi nhà thờ ni được lợp ngói từ khi mô?”.

Bước ra khỏi cửa nhà thờ, thấy cây mít xanh tốt, cành lá xum xuê, Bác vui mừng thốt lên: “Ái chà! Cây mít ngày xưa, châu rày vẫn còn”. Bà con trong họ đi bên cạnh thưa với Bác rằng: cây mít ngày xưa bị gãy, thân cây mít này là chồi mới mọc trên gốc cũ của nó. Người nói: “Cây mít ni thường nhiều trầy, cùi mỏng nhưng rành ngọt!”.

Cảnh cũ vẫn còn, người xưa đều khuất núi, Bác không thể giấu nổi những giọt lệ tràn mi. Người lưu luyến tạm biệt bà con làng Hoàng Trù để về thăm làng Sen, quê nội.

CỤM DI TÍCH KIM LIÊN

Nhà ông Phó bảng

Cách làng Hoàng Trù khoảng hai cây số có một vùng quê thơm ngát hương sen; đó là làng Sen, tức làng Kim Liên, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh (nay là xã Kim Liên), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tại đây, trong một khu vườn rộng bốn sào, 14 thước Trung Bộ (gần 2.500 m²) nổi lên dãy nhà của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (tức Nguyễn Sinh Sắc).

Từ xưa, dân làng Kim Liên thường gọi dãy nhà này là “nhà ông Phó bảng” vì nếu không có học vị Phó bảng của ông Nguyễn Sinh Sắc thì ắt sẽ không có dãy nhà này.

Sau khi đỗ cử nhân năm 1894, ông Nguyễn Sinh Sắc quyết chí học hành để đi thi hội. Qua hai kỳ thi hội năm 1895 và năm 1898, ông vẫn chưa đỗ, nhưng ông đã vượt qua mọi khó khăn vất vả về gia cảnh để đi thi hội lần nữa. Kết quả, khoa thi hội Tân Sửu (1901), ông đỗ Phó bảng, được vua Thành Thái ban biểu *Ân tứ ninh gia* (ơn vua ban

cho gia đình tốt), cùng cờ *Phó bảng phát khoa* và cho hưởng lễ “vinh quy báỉ tổ”.

Trước vinh dự lớn là lần đầu tiên trong làng có người đậu đại khoa, làng Kim Liên quyết định xuất công quỹ, sang tận xã Xuân La (nay là xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) mua một ngôi nhà về dựng trên khoảnh đất công của làng để rước gia đình ông Phó bảng về quê nội. Ông Nguyễn Sinh Trợ (anh ruột ông Nguyễn Sinh Sắc) cũng dỡ ngôi nhà ba gian của mình đưa sang làm nhà ngang để mừng em đỗ đạt.

Tất cả cây cối trong vườn cũng do dân làng tự búng cây trong vườn nhà họ đem đến tặng ông Phó bảng.

Dãy nhà của ông Phó bảng nằm giữa một vùng rợp bóng mát cây xanh.

Ngôi nhà chính có năm gian.

Tại gian đầu (phía trái từ ngoài nhìn vào) được đặt một bộ giông (phản) lớn làm nơi tiếp khách. Khách đến đây phần đông là các nhà nho như Phan Bội Châu, Trần Văn Lương, Vương Thúc Quý... Mỗi khi có khách quý đến chơi, cậu Tất Thành thường được cha cho đứng cạnh để pha trà, lấy điều đóm giúp cha tiếp khách. Các nhà nho thường luận bàn thế sự rất sôi nổi, nhất là ông Phan Bội Châu.

Một người bà con của gia đình ông Phó bảng kể rằng: “... Mỗi lần nói đến họa diệt vong và họa

mất nước, giọng cụ Phan sôi lên sùng sục. Bác Thành tôi đứng lắng tai nghe sùng sốt, nhiều lúc quên cả việc đun nước pha trà mời khách”¹.

Gian thứ hai là nơi thờ bà Hoàng Thị Loan.

Gian thứ ba là một căn buồng, nơi nghỉ ngơi của người con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Thanh (tức Bạch Liên cô).

Hai gian còn lại là nơi nghỉ ngơi, học tập và các sinh hoạt khác của gia đình. Tại gian này có đặt hai bộ giông (phản) gỗ. Bộ giông để gần cửa sổ là nơi ông Phó bẳng nằm nghỉ và đọc sách. Còn bộ giông ở gian cuối là nơi nghỉ của hai con trai: Nguyễn Sinh Khiêm (Tất Đạt) và Nguyễn Sinh Cung (Tất Thành).

Trong nhà chỉ có một số vật dụng mộc mạc, đơn sơ: một giá sách bằng gỗ, một chiếc võng day, một án thư (bàn gỗ cao và hẹp) để đọc sách, viết lách và uống trà, một chiếc rương gỗ để đựng lương thực, một tủ hai ngăn để bát đĩa, cốc chén. Trên nóc tủ có chiếc chậu đồng nhỏ và chiếc mâm gỗ sơn màu mận chín, gia đình thường dùng khi tiếp khách. Trên vách treo chiếc đèn đĩa thắp bằng dầu lạc.

Tại ngôi nhà ngang ba gian có chiếc chum sành đựng nước, bên cạnh treo chiếc gáo dừa múc nước.

1. Nguyễn Tài Tư (tức Thiếu Lăng Quân): *Báo Động*, ngày 22-9-1971, Sài Gòn.

Đây là nhà bếp của gia đình. Người nội trợ chính là Nguyễn Thị Thanh với sự giúp việc nhiệt tình của hai em trai. Hằng ngày, Nguyễn Tất Thành thường ra giếng Cốc gánh nước đổ vào chum giúp chị Thanh.

Sống trong ngôi nhà này, “quan” Phó bảng cùng “cô chiêu” và hai “cậu ấm” có cách sinh hoạt bình dân, thanh đạm, giản dị, hòa đồng, thân thiện với dân làng nên được mọi người quý trọng, giúp đỡ tận tình.

Ông Phó bảng thường lấy câu “*Vật dĩ quan gia vi ngô phong dạng*” (chó lấy phong cách nhà quan làm phong cách nhà mình) làm phương châm ứng xử của mình và răn dạy con cái. Ông đã tự tay viết câu ấy lên xà nhà để các con nhập tâm điều đó.

Từ ngày ông Nguyễn Sinh Sắc đỗ Phó bảng, tại ngôi nhà này đã lưu giữ một “phi vật thể” quý giá. Đó là bức trướng văn *Cảm hoàn chi lạc* (Vui cảnh áo gấm trở về) của làng Kim Liên mừng ông đỗ Phó bảng, do cử nhân Vương Thúc Quý chấp bút. Nhiều người trong xã Chung Cự học thuộc lòng bài văn này, vì việc đỗ đại khoa của ông Nguyễn Sinh Sắc là niềm vinh dự rất lớn cho cả dòng họ và cho toàn dân trong làng xã.

Bài văn viết bằng chữ Hán, theo thể phú, được cụ Lê Vơn, nguyên cán bộ Viện Hán Nôm Việt Nam dịch ra như sau:

“Đất mang lại hòa khí, sự nghiệp kẻ danh Nho, thể theo đường khoa cử; trời giúp thêm vận văn, công danh của con cháu nối kịp bước tổ tiên; thấy muôn đời rồng mây gặp hội; mừng trăm năm phong thổ thêm may.

Làng ta, đất văn vật, chốn thi thư. Tự Tiên Lê, đường khoa cử vẫn tăng tên sổ đậu, đến bản triều, nếp văn chương còn chậm thấy tin xuân. Hội Tao đàn đặt ra tam giáp, bảng tú tài mới trúng nhất danh. Bởi vận đất chưa nên, hay lòng Trời còn đợi?

Nay mừng Phó bảng Nguyễn hiền thai. Nên nếp trâm anh, văn chương vấu chót. Lần đường mới đọc phú Lộc Minh, trải mấy độ dâng viên phác ngọc. Lờn vàng trau chuốt, tỏ ba hàng đốt đuốc Nam Cung. Ý gấm sửa tô, trải trăm công luyện vàng Đông Chử. Chim oanh rời nơi giếng biếc; cá ngọc lên chốn động đình. Trương Quai Nhai tỏ tình cứng, nét trong vẫn nổi tiếng khoa trường bảng Ất; Tống Hưng Quốc ban bào xanh hốt bạc, làm vang danh hiền sĩ Lạc Tây. Lòng dân muốn nên ý trời phải theo; mạch đất thiêng nên con người phải mạnh. Tuy tài vẫn cao trội trong trường bạch chiến, mà tung mây còn phụ chí hiền ngang; tuy sức có thể xoay lộn lớp thanh ba, mà tới đất đã đậu tầm thước tác.

Này! Hiền thai: từ Phú Xuân mà quay ra Bắc, mang vợ con lại trở vào Nam. Nhà chốn Ngự Bình, thân nơi Trường Giám. Cơm củi Hứa Hành Tử;

rau cháo Phạm Yên Công. Tâm chí lớn lao; sự nghiệp tốt đẹp. Cho nên, lời văn chương kêu như tiếng vàng gieo rơi xuống đất. Mà gặp cảnh gia đình đúng là vẻ ngọc mài giữa tự trời. Cảnh sơ viên vừa thấy chợt tỉnh giấc mơ đêm, tình trung niên đã cảm nổi đứt dây đàn sắt. Nặng tình hoài bão; mỗi gót bôn trì.

Có lẽ, bước may gặp thì hẹn cùng sẽ gặp, nháy bay phỉ chí giao long. Nhưng ôi! Vốn hay văn mà ý chẳng vào văn, triệu chứng đã gặp duyên phong nghị.

Bèn khiến: lửa cháy rần rật, cây đồng đà héo lá, nhưng kìa còn có buổi thu sang; núi hút lạnh lòng, hoa mai vẫn nở đều, mà đang đợi gặp mùa xuân tới. Đất Nhị Giáp người xưa truyền thống, bảng tam trường nghiệp trước sáng ngời. Lòng người hã hê về thế vận văn chương, thế nên mừng, mà phải mừng đó! Tôn công tiến tới triều đình hương đảng, sẽ ở đây, tất cả ở đây chẳng?

Mừng ghi áo gấm về làng,

Trưởng văn kính tặng mấy hàng nôm na.

Năm Tân Sửu (1901) Thành Thái 13,

Cử nhân Vương Thúc Quý¹.

*

* *

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An: *Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.117-118.

Vào sáng ngày 16-6-1957, nhân dân toàn xã Kim Liên, từ già chí trẻ, từ mọi tầng lớp nông dân, công nhân, cán bộ, đảng viên, học sinh, bộ đội... hồ hởi phấn khởi ùa cả ra đường để đón Bác Hồ về thăm quê.

Khi cánh cửa ô tô vừa mở ra, cán bộ địa phương liền mời Bác vào nhà khách, Người vui vẻ và xua tay nói: “Nhà khách là để đón khách, còn tôi là chủ, tôi về thăm nhà”. Nói rồi, người đi thoãn thoắt về phía nhà mình. Đến chỗ cái cổng tre đã mở sẵn, ai nấy mời Bác vào nhà, nhưng Bác cười khẽ và giơ tay chỉ sang lối khác: “Cổng ngày xưa ở đằng tê tê”. Thế là Người lần theo lối cũ đi vào nhà. Nhìn bao quát một vòng quanh vườn, Người nhớ rõ: “Ngày trước ở ngay cổng ra vào có cây ổi đào nhiều trái và rành ngọt, trước sân là cây bưởi, bên hồi nhà có cây cam, còn sau nhà có hàng cau đẹp lắm”.

Bác khoát tay nói với mọi người: “Nhà đây là nhà ông Phó bảng”. Ai nấy đều hiểu ý Bác nói rằng, không có học vị phó bảng của thân phụ Người thì không thể có cái nhà này.

Khi bước vào ngôi nhà đầy ắp kỷ niệm thân thương, Người xúc động thấp nén hương lên bàn thờ mẹ và nói với giọng trầm lắng: “Xưa nhà Bác nghèo, bàn thờ chỉ làm bằng tre, không có chân mà chỉ dùng hai miếng gỗ đóng gá vào hai bên cột đỡ bàn thờ lên, liếp bằng nứa, trên trải chiếu mộc, đồ thờ không sơn son thếp vàng mà chỉ là gỗ mộc như thế này thôi!”.

Lúc đi ra cổng, một cán bộ thưa với Bác là muốn xin phép Bác cho trồng hoa trong vườn cho đẹp, Bác chỉ vào những luống khoai lang đã ra hoa phơn phớt tím và bảo: “Hoa khoai vẫn đẹp chứ chứ”.

Sau khi thăm nhà mình khắp lượt, Bác hỏi thăm giếng Cốc, lò rèn cố Điền và gia đình cố Phương, xưa kia nghèo nhất làng.

Chuyến thăm quê lần thứ nhất sau mấy chục năm xa cách của Bác Hồ đã để lại bao kỷ niệm sâu sắc cho nhân dân toàn xã Kim Liên nói riêng và nhân dân toàn xứ Nghệ nói chung. Cho đến nay, rất nhiều người vẫn còn nhớ câu thơ của Người đọc trong dịp này:

*Quê hương nghĩa trọng tình cao
Năm mươi năm ấy biết bao là tình!¹*

Bốn năm sau, vào ngày 9-12-1961, nhân dân toàn xã Kim Liên lại được đón Bác Hồ về thăm quê lần thứ hai. Khó mà diễn tả nổi không khí vui như lễ hội trong ngày đó.

Như vậy, nhà ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc không những là một trong những di tích thiêng liêng nhất về thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu mà còn là nơi ghi lại những dấu ấn không bao giờ phai trong hai lần Người về thăm lại quê hương sau mấy chục năm trời xa cách.

1. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ An: *Bác Hồ với quê hương Nghệ An*, Nxb. Nghệ An, 1997, tr.51.

Nhà thờ họ Nguyễn Sinh

Sinh thời, ông Nguyễn Sinh Sắc, sau khi đỗ đạt đã đóng góp nhiều công sức, tiền của trong việc tu bổ, tôn tạo nhà thờ họ Nguyễn Sinh. Để tôn vinh truyền thống tốt đẹp của gia tộc và giáo dục con cháu ra sức phát huy truyền thống đó, ông đã tạc vào hai cột quyết nhà thờ câu đối bằng chữ Hán:

Hồng Lạc giang sơn kính thiên trụ thạch,

Liên Hoàng tả hữu bạt địa văn minh.

(Cột đá đỡ trời nước non Hồng Lạc

Văn minh dậy đất thôn xóm Liên Hoàng).

Sau khi đỗ Phó bảng (1901), ông Nguyễn Sinh Sắc trình trọng dâng lên nhà thờ họ tấm biển *Ân tứ ninh gia* (ơn vua ban cho gia đình tốt) và cờ *Phó bảng phát khoa* do vua Thành Thái ban tặng để bày tỏ sự tôn kính và biết ơn của mình đối với tổ tiên.

Trong dịp lễ tế tổ họ Nguyễn Sinh, ngày 15 tháng 11 năm Tân Sửu (1901), cậu Nguyễn Sinh Cung được trưởng tộc ghi vào sổ họ với tên mới là *Nguyễn Tất Thành* (cùng lúc với anh trai là Nguyễn Sinh Khiêm được ghi vào sổ họ với tên mới là *Nguyễn Tất Đạt*). Những cảm xúc thiêng liêng về họ tộc theo Người trong suốt hành trình tìm đường cứu nước và cả thời gian kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược. Mãi tới ngày 16-6-1957, trong dịp về thăm quê lần thứ nhất,

Người mới vào thăm lại nhà thờ họ, thấp hương tưởng niệm tổ tiên.

Đầu tháng 9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, họ Nguyễn Sinh đã cử một đoàn đại biểu ra Thủ đô Hà Nội dự lễ tang, vĩnh biệt Người về cõi vĩnh hằng; đồng thời, lập bàn thờ riêng trong nhà thờ họ để quanh năm hương khói phụng thờ.

Nhà cụ Nguyễn Sinh Vượng

Cụ Nguyễn Sinh Vượng còn có tên là Nguyễn Sinh Nhậm (ông nội của chị em cậu Nguyễn Sinh Cung) thuộc thế hệ thứ 10 tính từ khi ông tổ họ Nguyễn Sinh là Nguyễn Bá Phổ di dân đến cư trú tại làng Sen, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn (nay là xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

Cụ góa vợ sớm, về sau tái hôn với bà Hà Thị Hy, sinh ra Nguyễn Sinh Sắc. Khi con lên ba tuổi, cụ từ trần và một năm sau, bà Hà Thị Hy cũng qua đời...

Ngôi nhà này vừa là nơi thờ tự của chi họ vừa là nơi ghi dấu những kỷ niệm thiêng liêng về gia tộc nói chung và gia đình ông Nguyễn Sinh Sắc nói riêng.

Thời niên thiếu, Nguyễn Tất Thành thường theo gót chân cha sang đây thấp hương tưởng niệm ông bà nội.

Đây là nơi tạm trú của bà Nguyễn Thị Thanh và em trai là Nguyễn Sinh Khiêm (Tất Đạt) sau những năm tháng bị thực dân Pháp và bọn tay sai tù đày, quản thúc.

Đây cũng là nơi, người anh trai của Chủ tịch nước trút hơi thở cuối cùng vào ngày 23 tháng Tám năm Canh Dần (1950).

Lò rèn cổ Điền

Lò rèn của cố Hoàng Xuân Luyến (dân làng thường gọi cố Điền - gọi theo tên con trai đầu của cố) ở cách nhà ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc chỉ khoảng gần 100m về phía trước.

Cố Điền là một thợ rèn nổi nghiệp ông cha, có tay nghề tinh xảo, thường rèn nông cụ và đồ dùng trong nhà như lưỡi cày, bàn vét, liềm hái, cuốc xẻng, dao rựa...

Thuở bé, cậu Nguyễn Tất Thành thường ra đây chơi, tập thụt bễ, đập đe hoặc mượn dụng cụ của cố hi hục làm đồ chơi. Cậu rất kính trọng cố Điền và chơi thân mật với con trai cố là Hoàng Xuân Điền, cùng lứa tuổi với cậu.

Tại cái lò rèn này thường có nhiều người qua lại, đông vui, nhất là về mùa đông, người ta vào sưởi ấm; có khi rộn rã tiếng nói cười như một câu lạc bộ nhỏ của làng Sen.

Chính những lúc ra chơi ở lò rèn này, Nguyễn Tất Thành được hòa nhập vào cuộc sống của tầng

lớp nông dân nghèo, hiểu sâu sắc hơn về hoàn cảnh sống của họ dưới ách áp bức, bóc lột của thực dân, phong kiến. Mặt khác, qua những câu chuyện của bà con trong làng, Tất Thành biết được những gì đã và đang xảy ra trong làng xã và cả trong tỉnh, trong nước, chẳng hạn như các cuộc chiến đấu của nghĩa quân Phan Đình Phùng - Cao Thắng, của Vương Thúc Mậu...

Sau 50 năm xa cách làng quê, vào dịp về thăm quê lần thứ nhất (16-6-1957), khi đi từ trong nhà mình ra cổng, Bác Hồ chỉ tay về phía trước cổng hỏi bà con: “Đàn ông cô lò rèn cố Điền, lâu ni còn rèn nữa không?” Vừa lúc đó, ông Hoàng Xuân Điền từ trong ngõ đi ra, chào Bác.

- Trông ông Điền còn khỏe, châu rày có rèn nữa không? - Bác hỏi.

- Dạ thưa Bác, lâu ni tui để cho thằng con trai đầu làm.

Bác động viên ông Điền nên tiếp tục rèn để bà con có nông cụ sản xuất.

Giếng Cốc

Du khách tham quan làng Sen, đi men theo bờ ao sen để vào cổng nhà Bác Hồ sẽ thấy dưới vòm cây xanh tốt một cái giếng đất hình lòng chảo; đó chính là Giếng Cốc. Nó nằm cách cổng nhà ông Phó bảng Sắc chỉ không đầy 100m.

Giếng này do ông Nguyễn Danh Cốc đào ra từ thời xưa nên dân làng gọi là “Giếng Cốc” để luôn nhớ ơn người đã làm việc công ích giúp dân.

Năm 1886, giặc Pháp kéo đến huyện Nam Đàn, những nhiều dân chúng, gây nhiều tội ác, tú tài Vương Thúc Mậu (thân phụ của thầy Vương Thúc Quý - thầy giáo khai tâm của trò Tất Thành) đã hưởng ứng Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu kiên cường với quân Pháp trong hai năm 1886-1887. Cuối năm 1887, cụ Vương Thúc Mậu anh dũng hy sinh; nghĩa quân bị đàn áp khốc liệt, người ta phải giấu vũ khí xuống đáy Giếng Cốc để có thể dùng đến về sau.

Giếng Cốc quanh năm cung cấp nguồn nước trong lành mát mẻ cho dân làng Sen. Đối với cậu Nguyễn Tất Thành, suốt mấy năm sống tại làng Sen, có ngày nào lại không ra Giếng Cốc. Cậu thường xuyên gánh hoặc xách nước về đổ vào chum nhà cho chị Thanh lo việc bếp núc. Những buổi trưa hè nắng gắt hay những đêm trăng vàng vạc sáng, Tất Thành cùng các bạn đồng lứa thường ra ngồi hóng mát dưới lùm cây trên bờ giếng.

Ngày 16-6-1957, khi về thăm quê lần thứ nhất sau 50 năm xa cách, Bác Hồ đã hỏi bà con rằng Giếng Cốc nay còn không. Người nói: “Nước Giếng Cốc rất trong và ngọt, nấu chè xanh và mận tương ngon nổi tiếng đó”.

Giếng Cốc đã trở thành di tích ghi dấu những kỷ niệm đẹp trong thời niên thiếu của Bác Hồ và hai lần Người về thăm quê.

Núi Chung

Núi Chung nổi lên giữa vùng lòng chảo Nam Đàn, chỉ cách làng Sen khoảng một kilômét.

Núi Chung tên chữ là *Chung Sơn*, là một quần thể di tích thắng cảnh nổi tiếng của huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ngày xưa, ẩn sĩ La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp (1723 - 1804) đã từng vịnh núi này:

*Chung Sơn tại đỉnh hình vương tự
Kế thế anh hùng vương tử tôn.*

Tạm dịch:

Chữ vương trên đỉnh Chung Sơn tỏ
Con cháu anh hùng kế tiếp nhau¹.

Trên núi Chung có đền thờ danh tướng thời Trần Nguyễn Đắc Đài. Năm 1886, khi giặc Pháp tràn vào đất Nam Đàn, tú tài Vương Thúc Mậu, quê làng Sen đã hưởng ứng Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, lập đội *Chung nghĩa binh*, đêm ngày tập trận ở núi Chung để chống giặc giữ làng.

1. Xem Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An di tích - danh thắng*, Sđd, tr.29.

Núi Chung là nơi mà thuở niên thiếu, cậu Nguyễn Tất Thành đã cùng với bè bạn cùng trang lứa chơi trò thả diều, kéo co và vui nhất là chơi trò đánh trận giả, học theo nghĩa quân Vương Thúc Mậu.

Sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, nhân dân Kim Liên, Nam Đàn và nhiều vùng miền khác trong hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, trong cả nước đã đem trồng tại núi Chung 79 loài cây quý, tượng trưng cho 79 mùa Xuân cuộc đời người Anh hùng giải phóng dân tộc vĩ đại, nhà văn hóa kiệt xuất của nhân loại.

Những năm 2000 - 2003, khi xây dựng Tượng đài Bác Hồ và Quảng trường Hồ Chí Minh tại thành phố Vinh, lãnh đạo tỉnh Nghệ An đã cho tiến hành đắp một quả đồi lớn sau Tượng đài, mô phỏng núi Chung tại quê Người. Với tổng số 18.000m³ đất đá chuyển từ Nam Đàn xuống, người ta đã đắp nên một quả núi thật sự, tuy bé hơn núi Chung ở Kim Liên.

Tại đây, đã có tới trên 1.600 cây các loại lấy từ 61 tỉnh, thành phố trong cả nước, trùm lên núi giả một màu xanh mát rượi, rộn tiếng chim ca. Phần đỉnh núi Chung (ở Vinh) là vườn cây lưu niệm của các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các vị lão thành cách mạng trồng để tưởng niệm danh nhân thế giới Hồ Chí Minh.

Núi Chung quê hương Bác Hồ ở xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An đã được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

Nhà thầy Cử Vương

Cử nhân Vương Thúc Quý là thầy giáo khai tâm của người học trò thông minh Nguyễn Tất Thành. Trò Thành đã khắc sâu vào tâm trí mình hình ảnh người thầy giáo kính yêu, cho đến nửa thế kỷ sau vẫn luôn hỏi thăm gia quyến của thầy.

Nhà thầy chỉ cách nhà ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc khoảng 200m về phía tây.

Thầy Cử Vương chính là con trai của tú tài Vương Thúc Mậu, thủ lĩnh đội *Chung nghĩa binh* trong phong trào Cần Vương chống Pháp. Vương Thúc Quý nổi tiếng thông minh, được người đương thời xếp vào hàng “tứ hổ”, tức là bốn người học giỏi, tài hoa nhất vùng Nam Đàn. Hồi đó, người ta đã ca tụng: “*Uyên bác bất như San, tài hoa bất như Quý, cường kỳ bất như Lương, thông minh bất như Sắc*” (có nghĩa là: không ai thông tuệ, thâm Nho bằng Phan Văn San, tức Phan Bội Châu; không ai tài hoa như Vương Thúc Quý; không ai nhỏ giỏi bằng Trần Văn Lương; và không ai thông minh hơn Nguyễn Sinh Sắc).

Thầy Vương đã đậu cử nhân khoa thi hương Tân Mão (1891), song chán ghét cảnh quan trường

nô lệ, thầy không đi thi hội, ở nhà dạy học và nuôi ý chí chống Pháp, trả thù nhà, nợ nước. Thầy đã truyền thụ cho học trò tinh thần yêu nước và cách ứng xử như thầy đã bộc bạch trong mấy câu thơ sau:

*Ái quốc mạc vọng cố
Âm hà đương tư nguyên
Thực quả đương tư thụ
Cựu sĩ dĩ nan vong.*

Dịch:

(Yêu nước không quên tổ
Uống nước phải nhớ nguồn
Ăn quả nhớ người trồng cây
Nỗi nhục xưa chẳng quên)¹.

Thầy đã từng cùng Phan Bội Châu và các đồng sự tham gia vụ đánh úp thành Nghệ An ngày 14-7-1901, nhưng không thành vì bị lộ, nội ứng không hành động được. Thầy tham gia Duy Tân hội do Phan Bội Châu khởi xướng và đã tích cực vận động quyên góp tài chính cho Hội; đồng thời, giúp ông Phan tuyển chọn thanh niên xuất dương sang Nhật học tập, dạng tìm phương cứu vong dân tộc...

1. Xem Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An di tích - danh thắng, Sđđ*, tr.28.

Nhân cách của thầy Cử Vương gắn liền với sự chớm nở lòng yêu nước, thương dân của Nguyễn Tất Thành từ thời niên thiếu. Bởi vậy, nhà thầy Vương Thúc Quý được coi là một trong những di tích về thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

CỤM DI TÍCH NAM GIANG

Khu mộ bà Hoàng Thị Loan

Bà Hoàng Thị Loan - thân mẫu của Chủ tịch Hồ Chí Minh - sinh năm 1868, qua đời ngày 22 tháng Chạp năm Canh Tý (tức ngày 10-2-1901). Thi hài của Bà được an táng tại núi Ba Tầng thuộc dãy Ngự Bình, kinh đô Huế.

Hai mươi một năm sau (năm 1922), tuy đang bị thực dân Pháp quản thúc ở tỉnh Thừa Thiên, nhưng bà Nguyễn Thị Thanh đã bí mật đưa được hài cốt mẹ về táng tại vườn nhà thuộc làng Sen, huyện Nam Đàn.

Hai mươi năm sau (năm 1942), khi ra khỏi nhà tù đế quốc Pháp lần thứ hai, ông Nguyễn Sinh Khiêm vốn có kiến thức phong thủy - địa lý, đã tìm được một vị trí mà ông ưng ý nhất tại Động Tranh, nằm trong dãy núi Đại Huệ (nay thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) nên đã chuyển hài cốt mẹ lên an táng tại đây. Ngôi mộ được gia đình giữ bí mật tuyệt đối cho đến sau ngày nước nhà giành được độc lập mới công khai cho họ hàng, làng nước được biết.

Để tri ân người đã có công sinh thành, dưỡng dục vị cứu tinh dân tộc Việt Nam, ngày 5-7-1983, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh đã ra Nghị quyết số 03/TU, quyết định xây dựng Khu mộ bà Hoàng Thị Loan.

Ngày 19-5-1984, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh phối hợp cùng lực lượng vũ trang Quân khu IV làm lễ khởi công và tiến hành xây dựng lăng mộ bà Hoàng Thị Loan.

Sau một năm khẩn trương xây dựng, công trình được hoàn thành vào dịp kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (tức ngày 19-5-1985).

Phần mộ được xây trên nền cũ (hài cốt Bà vẫn được giữ nguyên, không di dịch), thân mộ ốp bằng đá hoa cương được chuyển từ Lăng Bác vào; chân mộ ghép đá cẩm thạch lấy từ huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An. Công đoạn ốp đá do các kỹ sư và công nhân của Bộ Tư lệnh Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đảm nhiệm.

Toàn bộ phần mộ được che bằng giàn hoa chất liệu bê tông theo kiểu dáng giàn hoa ở Phủ Chủ tịch, Hà Nội. Đứng dưới nhìn lên, ta thấy như chiếc khung cửa lớn, gắn bó với cuộc đời lao động cần cù của bà Hoàng Thị Loan, tần tảo nuôi chồng ăn học, nuôi con khôn lớn.

Đường lên mộ có 304 bậc và đường đi xuống gồm 271 bậc thoải thoải dễ bước, lượn quanh sườn núi, nằm giữa bạt ngàn cây cối xanh rờn, đẹp như bức tranh thủy mặc.

Giàn hoa giấy được chuyển từ Cao Lãnh, Đồng Tháp - nơi yên nghỉ vĩnh hằng của ông Phó bả Nguyễn Sinh Sắc - đang vươn ra phủ kín khung giàn, che mưa nắng cho mộ phần bà Hoàng Thị Loan...

Phía trước mộ là cái sân bán nguyệt, có dựng tấm bia dẫn tích bằng đá đen núi Nhồi Thanh Hóa, ghi vắn tắt tiểu sử và công hiến của bà đối với dân tộc.

Dưới chân núi có khu nhà quản trang. Tại phòng khách có đặt sa bàn khu mộ ông Phó bả Nguyễn Sinh Sắc do Đảng bộ và nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính tặng. Khuôn viên chung quanh nhà quản trang được trồng nhiều cây lưu niệm của các vị lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước. Sườn núi hai bên mộ được lực lượng vũ trang Quân khu IV xây kè đá tạo mặt bằng với tổng khối lượng gần 13.000 m³. Trên các vành đai này, nhiều loại cây đặc sản quý hiếm từ các huyện, thành thị trong hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đem về trồng để đền ơn đáp nghĩa người mẹ của một lãnh tụ vĩ đại của dân tộc.

Vùng Động Tranh nằm trong dãy Đại Huệ này vốn là một thắng cảnh sơn thủy hữu tình, đẹp có tiếng ở Nam Đàn. Đứng trên động có thể nhìn bao quát bức tranh toàn cảnh cả một vùng non xanh nước biếc hùng vĩ của quê hương xứ Nghệ.

Những năm đầu thế kỷ XXI, Đảng bộ, chính quyền, lực lượng vũ trang tỉnh Nghệ An, lực lượng

vũ trang Quân khu IV, cùng Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Nam Đàn đã tu bổ, tôn tạo công trình khu mộ bà Hoàng Thị Loan với những kiểu dáng tráng lệ, tôn nghiêm hơn.

Từ ngày khánh thành đến nay đã có tới hàng triệu lượt khách trong nước và nước ngoài đến thăm viếng mộ bà Hoàng Thị Loan, người đã có công sinh thành và nuôi dưỡng Nguyễn Sinh Cung - Hồ Chí Minh, người đã mang lại vinh quang cho đất nước Việt Nam, người mà mọi công dân Việt Nam, từ thế hệ này đến thế hệ khác mãi mãi ghi ơn¹.

1. Xem Sổ Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An - di tích, danh thắng*, Sđd, tr.31.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011, tập 1, 2, 3.
- 2- Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
- 3- Nguyễn Ái Quốc: *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.
- 4- Lacouture (Jean): *Ho Chi Minh*, Ed. Du Seul, 1967.
- 5- Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
- 6- Hồng Hà: *Thời thanh niên của Bác Hồ*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1976.
- 7- Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh: *Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
- 8- E. Côbêlêp: *Đồng chí Hồ Chí Minh*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcôva, 1985.
- 9- Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An: *Bác Hồ với quê hương Nghệ An*, 1997.

- 10- Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế* (bút ký lịch sử), Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.
- 11- Hồ Quang Chính: *Bác Hồ gặp chị và anh ruột*, Nxb. Nghệ An, 1999.
- 12- Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977.
- 13- Nguyễn Đắc Hiền: *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, 1990.
- 14- Trần Minh Siêu: *Những người thân trong gia đình Bác Hồ*, Nxb. Nghệ An, 1995.
- 15- Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
- 16- Phan Bội Châu: *Việt Nam vong quốc sử*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958.
- 17- Vũ Kỳ: *Thư ký Bác Hồ kể chuyện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
- 18- Thu Trang: *Nguyễn Ái Quốc tại Pari (1917-1923)*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1989.
- 19- Eugène Le Bris: *Le Quochoc*, Bulletin des Amis du Vieux Huế, 1916.
- 20- Strong (Anna Louis): *Ba lần nói chuyện với Chủ tịch Hồ Chí Minh*, báo Nhân dân số ra ngày 18-5-1968.
- 21- Ngô Kha: “*Vài kỷ niệm thời Bác Hồ ở Dương Nỗ*”, in trong sách *Bác Hồ với Bình Trị Thiên*, tập 2, Huế, 1978.
- 22- *Di tích Kim Liên - quê hương Bác Hồ*, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1985.

- 23- Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An - di tích, danh thắng*, Nxb. Nghệ An, 2005.
- 24- *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976.
- 25- *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX, (1900-1930)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976.
- 26- Nguyễn Đồng Chi - Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ - Tĩnh*, Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ Tĩnh xuất bản, 1984.
- 27- Ninh Viết Giao: *Kho tàng về xứ Nghệ*, 9 tập, Nxb. Nghệ An, 1999.
- 28- Trần Huy Liệu: tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5-1959.
- 29- A.V. Êphimốp và V.M. Khơvôstốp: *Lịch sử cận đại*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963.
- 30- Hippolyte Le Breton: *Le Vieux An Tĩnh (An Tĩnh cổ lục)*, Nxb. Nghệ An và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005.
- 31- Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn: *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.
- 32- Trần Quốc Vượng (dịch): *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa, ngôn ngữ Đông Tây, 2005.
- 33- Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
- 34- Ninh Viết Giao: *Từ điển nhân vật xứ Nghệ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.

- 35- Chu Văn Thông: *Phan Bội Châu ở Nhật Bản (1905-1909)*, Nxb. Nghệ An, 2011.
- 36- Các tài liệu mật của Toàn quyền Đông Dương, của khâm sứ, công sứ, mật thám Pháp ở Trung Kỳ, Nam Kỳ, của triều đình Huế có liên quan đến hoạt động của Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Tất Thành.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần thứ nhất</i>	
TỪ LÀNG SEN ĐẾN CẢNG NHÀ RỒNG	7
<i>Chương I</i>	
BÌNH MINH CUỘC ĐỜI	9
I- Cái nôi quê hương	9
II- Gia đình và tuổi ấu thơ	19
III- Vượt đường thiên lý vào kinh	27
IV- Lại về quê mẹ	38
<i>Chương II</i>	
LÓN KHÔN QUA NHỮNG MÙA SEN	43
I- "Cậu ấm" bình dân	43
II- Những dấu ấn lịch sử	52
III- Mở rộng tầm mắt	59
IV- Vào trường Pháp - Việt	70
	245

Chương III

TRƯỜNG THÀNH TRÊN ĐẤT ĐẾ ĐÔ	78
I- “Trầy kinh” lần thứ hai	78
II- Những điều mới lạ	83
III- Vào trường quốc học	100
IV- Lao vào làn sóng mới	105
V- Những gì ẩn giấu đằng sau?	118

Chương IV

NHƯ CÁNH CHIM KHÔNG MỎI	123
I- Bị kịch quan trường	123
II- Hoài bão lớn	129
III- Chân trời mới	142

Phần thứ hai

TỔ ẤM GIA ĐÌNH	151
- Bà mẹ của người anh hùng giải phóng dân tộc	153
- Người cha của nhà văn hóa lớn	161
- Người chị của một vĩ nhân	178
- Người anh của một danh nhân thế giới	193

Phần thứ ba

NHỮNG DI TÍCH THIÊNG LIÊNG	205
Cụm di tích Hoàng Trù	207
- Ngôi nhà - nơi chào đời của vị cứu tinh dân tộc	207

- Ngôi nhà cụ Hoàng Đường	211
- Nhà thờ họ Hoàng	214
Cụm di tích Kim Liên	218
- Nhà ông Phó bảng	218
- Nhà thờ họ Nguyễn Sinh	226
- Nhà cụ Nguyễn Sinh Vương	227
- Lò rèn cổ Điền	228
- Giếng Cốc	229
- Núi Chung	231
- Nhà thầy Cử Vương	233
Cụm di tích Nam Giang	236
Khu mộ bà Hoàng Thị Loan	236
<i>Tài liệu tham khảo</i>	240

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
ThS. NGUYỄN VĂN TRỌNG

Biên tập nội dung: TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
NGUYỄN HƯƠNG
Trình bày bìa: HỒNG MAI
Chế bản vi tính: PHẠM NGUYỆT NGA
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

12/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222

E-mail: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

Tap chí Xưa và Nay

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - NGÀY NÀY NĂM XUA - TẬP 1

TS. Trần Việt Hoàn

ĐẠO ĐỨC BÁC HỒ TẮM GUONG SOI CHO MUÔN ĐỜI

TS. Võ Văn Lộc (Sưu tầm, biên soạn)

BÁC HỒ VỚI THIẾU NIÊN, NHI ĐỒNG

